

Nguyệt san



CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP ■ GIÁO DỤC ■ VĂN HỌC PHẬT GIÁO ■ TIN TỨC PHẬT SỰ



37

THÁNG 12.2014



CHÁNH PHÁP

HOẢNG PHÁP — GIÁO DỤC — VĂN HỌC PHẬT GIÁO — TIN TỨC PHẬT SỰ

Địa chỉ tòa soạn: 803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704. U.S.A. — Tel.: (714) 571-0473 | Email: baivochanhphap@gmail.com

Chủ nhiệm: HT. Thích Nguyên Trí
Trị sự: ĐĐ. Thích Thánh Thanh
Thư ký: ĐĐ. Thích Đồng Thiện
Thủ quỹ: Ni sư Thích Diệu Tánh

Chủ bút: Vĩnh Hào
 Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: Tâm Quang
Hình bìa: Đình Cường

LIÊN LẠC:

- Bài vở: baivochanhphap@gmail.com
- Quảng cáo/Phát hành:

(714) 638-0989

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

www.chanhphap.net
www.chanhphap.org
www.chanhphap.us

Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP
11502 Daniel Ave.
Garden Grove, CA 92840

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- ♦ **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- ♦ **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 3
- ♦ **TRUNG TÂM PHẬT GIÁO LUY LÂU** (Nguyễn Lang), trang 8
- ♦ **AI HAY THU VỀ** (thơ ĐNT Tín Nghĩa), trang 9
- ♦ **NIỀM VUI CÓ SẴN, ĐƯỢC-THUA** (thơ Trịnh Gia Mỹ), trang 12
- ♦ **VẤN ĐỀ THỜ CÚNG, LỄ BÁI** tiếp theo (Ht. Thích Thắng Hoan), trang 13
- ♦ **TRỜI MƯA SẮC THUỐC HẦU HÒA THƯỢNG...** (thơ Tâm Tấn), trang 15
- ♦ **NGHE PHÁP VÔ THƯỜNG** (thơ Chân Minh Trí), trang 16
- ♦ **PHẬT GIÁO YẾU LỰC** / Nghiệp báo hay luật Nhân quả (Thích Trí Chơn dịch), trang 17
- ♦ **NGHIÊNG ĐÊM ĐÀ LẠT** (thơ Mặc Phương Tử), trang 22
- ♦ **THÔNG TƯ VỀ VIỆC CẦU AN CHƯ TÔN ĐỨC TRỌNG BỆNH** (GHPGVNTN HK), trang 23
- ♦ **TRỪNG TRÙNG HOA LAY...** (thơ Du Tâm Lăng Tử), trang 24
- ♦ **THÔNG BÁO GHI DANH KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015)**, trang 25
- ♦ **CÚNG DƯỜNG TAM BẢO** (Thiền sư Thích Thanh Từ), trang 26
- ♦ **NÉM BUỒN, NGOÀI TÂM** (thơ Nguyễn thị Khánh Minh), trang 27
- ♦ **TƯƠNG LAI CỦA PHẬT GIÁO TRÊN INTERNET** (Thích Nguyên Tạng dịch), trang 28
- ♦ **SƠN TÙNG HIỀN NGANG** (thơ TN Giới Định), trang 31
- ♦ **NGÃ CHẤP – Câu chuyện dưới cờ** (Nhóm Áo Lam), trang 32
- ♦ **TÁC Ỡ – Phật Pháp thứ Năm** (Nhóm Áo Lam), trang 33
- ♦ **TÔN GIÁO TỐT NHẤT – Lá thư đầu tuần** (GDPTVN Trên Thế Giới), trang 34
- ♦ **NGÀI LONG THỌ: Cuộc đời, Tác phẩm và Tư tưởng - tiếp theo** (Huỳnh Kim Quang dịch), trang 35
- ♦ **BẢN TÌNH CA DUY NHẤT TRONG KINH ĐIỂN PÀLI** (Toại Khanh), tr. 39
- ♦ **TIỀN MẸ - TIỀN BIỆT MẸ** (Thích Tâm Tường), trang 41
- ♦ **PHIẾU GHI DANH THAM DỰ KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015)**, trang 43
- ♦ **ĐỊA ĐIỂM GHI DANH THAM DỰ KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015)**, trang 44
- ♦ **THƯƠNG NGƯỜI NHƯ THƯƠNG TA** (Huệ Trân), trang 48
- ♦ **Y TRẮNG, ƯỚC MƠ MÀU ÁO CA SA** (Hoàng Mai Đạt), trang 51
- ♦ **AI GÌN GIỮ TÂM NGUYÊN SƠ - tiếp theo** (Nguyễn Giác), trang 53
- ♦ **NỤ CƯỜI VÔ SỰ** (thơ Tâm Thường Định), trang 55
- ♦ **TU SĨ VÀ LUẬT DI TRÚ TẠI HOA KỲ** (Huỳnh Tấn Lê), trang 57
- ♦ **HỌA TÙNG KHẨU XUẤT** (Hoàng Minh), trang 58
- ♦ **THE STORY OF AGGIDATTA** (Daw Mia Tin), trang 59
- ♦ **SAY THƠ MÙA ĐÔNG** (thơ Lê Phương Châu), trang 61
- ♦ **TRUYỆN NGÁN TRẮM CHỮ** (Steven N.), trang 63
- ♦ **KỸ THUẬT THÔNG TIN** (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 64
- ♦ **CHÂN LÝ TRONG HẬN THÙ** (Tâm Minh Ngô Tăng Giao), trang 70
- ♦ **THƯ MỜI LỄ VÍA PHẬT A DI ĐÀ** (TN Giới Hương), trang 67
- ♦ **VƯỢT TRÊN CẢ CHƯ THIÊN** (Nguyễn Thường Tâm), trang 72
- ♦ **TÂM THƯ XÂY DỰNG CHÙA HỘI PHƯỚC** (Thích Thánh Minh), trang 43
- ♦ **NẤU CHAY: BÁNH PATÉCHAUD CHAY** (Nguồn: quangduc.com), tr. 88

Báo Chánh Pháp số 37, tháng 12.2014, do Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại (Dallas, Texas) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn ph. Tòa soạn xin thành tâm cảm tạ. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hường long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

CHO NGƯỜI, CHO MÌNH

Mùa thu dường như chưa qua mà gió đông đã về tới. Mặt trời mọc sớm nhưng ánh nắng vẫn không xuyên qua nổi những tầng mây xám trên cao và sương mù nặng trĩu trên những con đường nườm nượp xe cộ của thành phố. Thời tiết bắt đầu lạnh, hơn cả tuần nay. Người không nhà đứng co ro nơi hiên của một ngân hàng ở góc đường, chờ đợi kẻ từ tâm.

Mùa lễ Tạ Ơn và Giáng Sinh cách nhau một tháng. Đó là hai dịp lễ cuối năm rất quan trọng trong đời sống của người dân bản xứ nơi đây. Vượt ngoài ý nghĩa và lý do tôn giáo, hai lễ này từ lâu đã mặc nhiên trở thành mùa lễ của mọi gia đình, là dịp để đoàn tụ, sum vầy. Lễ Tạ Ơn (Thanksgiving), thay vì tạ ơn đấng thiêng liêng thì “tạ ơn người, tạ ơn đời” (*), nhớ nghĩ những ai và những gì mình được hạnh phúc đón nhận. Mùa Giáng Sinh (Christmas), nhà nhà giăng đèn năm sắc bên ngoài và bên trong thường trang trí một cây thông nơi phòng khách—đó là chỗ hội tụ của **sự cho và nhận** trong mùa lễ, hầu như không còn mang tính cách tôn giáo. Các món quà được gói trịnh trọng, xinh xắn, của người trong gia đình trao gửi nhau, hoặc từ bà con, bạn bè gửi tặng, đều được đặt dưới gốc cây thông, chờ đến đêm 24 hoặc ngày 25 tháng 12 để cùng tháo nơ, bóc giấy...

Đến với cuộc đời này, chúng ta đã cho đi những gì? – Dường như sự cho bao giờ cũng ít thua sự nhận. Mỗi ngày, mỗi giờ, nếu tự kiểm, tự hỏi, chúng ta sẽ thấy rằng mình cho đi rất ít (nếu không muốn nói là không cho gì cả), mà chỉ đón nhận không thôi. Chúng ta luôn sung sướng, hả hê khi thủ đắc một điều gì, vật chất hay tinh thần; mà hiếm khi nghĩ rằng việc cho đi sẽ mang lại hạnh phúc, thường là nhiều hơn cả thu nhận.

Tại sao việc cho đi thường mang lại niềm vui cho mình? – Đơn giản là vì ở đời ai cũng muốn nhận, ai cũng thấy vui khi được nhận một cái gì về cho họ. Chưa có, họ sẽ làm sao cho có; có rồi, họ muốn có thêm, không bao giờ cùng. Vì sự nhận là không cùng, sự cho cũng không cùng. Vì sự cho là không cùng, niềm vui cũng không cùng tận.

Nhưng chúng ta có gì để cho? – Miếng ăn cho người đói. Thuốc men cho người bệnh. Áo quần cho kẻ rách nát. Chăn mền cho người giá lạnh. Lời khuyên cho người xấu ác. Tiếng khen cho người hay giỏi. An ủi người mất mát. Khích lệ kẻ từ tâm. Chia vui người thành công. Chia buồn kẻ thất bại. Cho đến câu chuyện ý nghĩa, bài thơ nhẹ nhàng, đoạn văn bay bổng, lời ru tha thiết, tay ấm thân tình, nụ cười thân thiện, ánh mắt cảm thông... đều là những món quà có thể trao đến cho người, mang lại niềm vui cho người; mà mang lại niềm vui cho người, cũng chính là mang lại niềm vui cho mình. Một người thu nhận và vui, mình được vui theo một lần; nghìn người thu nhận và vui, mình được vui theo nghìn lần. Cứ như vậy, cho đi bất cứ thứ gì, cũng đều nhận về một niềm vui.

Nhưng nếu đời chúng ta vốn đầy những phiền não, khổ đau, bất an, thiếu thốn, tự ti, ganh ghét, hờn giận, chán nản, bất đắc chí, thất vọng, tuyệt vọng, thống hận, sầu bi... thì ai là người có thể nhận lấy, ai là người có thể chia sẻ gánh nặng khủng khiếp ấy? Ta cho người những gì vui, hay, tốt, đẹp, thế còn những thống khổ của ta, ai nhận? Đại dương chẳng đủ sức chứa. Quả đất cũng chẳng thể kham. Ta trao ai?

– Hãy gửi chúng vào hư không.

Cho, không phải chỉ là làm vui kẻ đón nhận; mà còn là một thái độ, một nghệ thuật sống ở đời để có hạnh phúc. Nghệ thuật ấy chính là buông xả những gì mình có, từ niềm vui cho đến nỗi buồn. Niềm vui, gửi cho người; nỗi buồn, gửi vào hư không. Đời chúng ta được hạnh phúc, thanh thoi, nhẹ nhàng không phải nhờ sự thu nhận, chất chứa, mà chính là buông bỏ, cho đến khi không còn gì để trao đi, không còn người cho và không còn ai đón nhận.

(*) Lời từ bài hát “Tạ ơn” của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn.

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

ÚC ĐẠI LỢI: Trung tâm Phật học Nam Thiên được xây lên từ khu đất hoang

Wollongong, New South Wales – Tại một khu đất hoang được mua từ hội đồng địa phương với giá một đô la, một tòa nhà lấy cảm hứng từ hoa sen đã được xây dựng nên và một ngày nào đó nó có thể là hiện thân của trường đại học Phật giáo đầu tiên của Úc Đại Lợi.

“Nó rất có tính biểu tượng – tòa nhà hoa sen vươn khỏi khu đất hoang này”, nhà toán học John Loxton, viện trưởng sáng lập viện Nam Thiên nói.

Tọa lạc ở nam Wollongong, tòa nhà trong khuôn viên khu đại học vươn lên không gian với những phần bê tông uốn cong với kiểu dáng đẹp.

Bên ngoài, các tấm chắn và ngói màu đất sét của tòa nhà hài hòa với ngôi chùa Nam Thiên có mái đất nung truyền thống nằm liền kề.

Giáo sư Loxton nói rằng tất cả đã bắt đầu với các dịch vụ sau đại học về nghiên cứu Phật giáo ứng dụng, và học viện có kế hoạch xây dựng thêm nhiều khóa học hơn để đáp ứng về kinh doanh và cuộc sống chuyên nghiệp.

(The Australian – October 15, 2014)

tâm và sám hối.

Một truyền thuyết kể rằng sau khi rời gia đình để đi tìm Chân lý, Thái tử Cồ Đàm đã cắt vài lọn tóc và tung lên không, nói rằng, nếu ngài sẽ đạt được giác ngộ thì tóc ngài sẽ hướng lên trời, và quả nhiên là vậy. Phật tử tin rằng tóc ấy vẫn còn được lưu giữ trong một ngôi chùa ở trên trời.

Theo một truyền thuyết khác, khi Đức Phật trên đường đến Cõi Tam Thập Tam Thiên để giảng pháp cho thân mẫu của mình, Ngài đã được dẫn đường bởi những quả bóng màu bay bên trên đầu Ngài. Để kỷ niệm sự kiện này, Phật tử thả những quả bóng làm bằng giấy (thiên đăng) chiếu sáng bầu trời đêm. Họ cũng nấu những món ăn đặc biệt và chia sẻ chúng với gia đình và bạn bè.

(The Daily Star – October 17, 2014)



Bên ngoài và bên trong Viện Đại học Phật giáo Nam Thiên của Úc Đại Lợi

Photos: buddhistchannel & The Australian

BANGLADESH: Phật tử kỷ niệm lễ Probarona Purnima

Phật tử Bangladesh cử hành lễ Probarona Purnima để đánh dấu 3 tháng an cư của chư tăng trong các tu viện của họ để tự chứng, tịnh

Phật tử Bangladesh thả thiên đăng trong lễ Probarona Purnima
Photos: The Daily Star

ẤN ĐỘ: Hệ thống Giám sát Tiên tiến được lắp đặt tại chùa Đại Giác ngộ

Để tăng cường an ninh, một Hệ thống Giám sát Tiên tiến

(ASS) đang được lắp đặt tại chùa Đại Giác ngộ của Bồ đề Đạo tràng. Đây là ngôi chùa linh thiêng nhất của Phật giáo, vốn bị đánh bom hàng loạt vào năm ngoái.

“Công việc đang được tiến hành để lắp đặt một ASS tinh vi đẳng cấp thế giới tại chùa này vì mục đích an ninh suốt ngày đêm”, sư trưởng Bhante Chalina của chùa Đại Bồ đề nói vào ngày 17-10-2014.

Sư trưởng cho biết ngay sau vụ nổ đã có quyết định lắp đặt ASS, nhưng công việc này đã bị hoãn lại. “Bây giờ, ASS sẽ được lắp đặt trong vòng vài ngày tới”, ông nói.

Theo một quan chức của Ủy ban Quản lý Bồ đề Đạo tràng, việc lắp đặt ASS do chính quyền bang Bihar tài trợ sẽ tốn 7.5 triệu Rupee.

Các quan chức cho biết 2 máy ảnh độ nét cao cùng với độ phóng đại 30 lần sẽ được lắp đặt trong khuôn viên chùa cho mục đích giám sát.

(IANS – October 17, 2014)

MIỄN ĐIỆN: Thánh địa Phật giáo Bagan với qui trình đề cử vào danh sách Di sản Thế giới

Miến Điện đưa ra một qui trình đề cử thánh địa Phật giáo Bagan là Di sản Thế giới. Nước này đang phát động một chiến dịch liên quan đến thành phố cổ Bagan để tái kết nối với thế giới cũng như thu hút nhiều hơn khoản ngoại tệ khó kiếm được.

Theo UNESCO, qui trình đề cử Bagan vào Danh sách Di sản Thế giới bắt đầu với một cuộc họp tham vấn quốc tế tại Bagan từ ngày 10 đến 12-10-2014.

Hầu hết du khách đều đã nghe nói về Bagan, hay Pagan, di tích ngoạn mục của hơn 3,000 ngôi chùa và đài tưởng niệm Phật giáo có từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 13, trải rộng trên một đồng bằng 80 km vuông ở miền trung Miến Điện. Năm 1996, Miến Điện đã đề cử Bagan với Ủy ban Di sản Thế giới, nhưng trong quá trình nộp hồ sơ - vốn thường mất nhiều năm - đã gặp vấn đề với chính quyền quân sự cầm quyền Miến Điện.

(buddhistartnews – October 19, 2014)



*Khu di tích Phật giáo cổ đại tại Bagan, Miến Điện
Photo: bugbo.com*

PAKISTAN: Con đập mới đe dọa các tác phẩm khắc đá 2.000 năm tuổi của Phật giáo

Theo các nhà khảo cổ học địa phương, khi khu vực Chilas ở bắc Pakistan bị rung chuyển do việc xây dựng một con đập và việc sửa sang một đường cao tốc, các tác phẩm khắc đá có từ hàng thế kỷ của Phật giáo có thể bị mất vĩnh viễn.

Các tác phẩm khắc đá này là những vật tạo tác quý giá có từ thời Phật giáo lan rộng trong vùng – giữa thế kỷ thứ 1B.C. và thế kỷ thứ 10 A.D.

Phần lớn các tranh khắc đá tại đây có thể sẽ chìm dưới nước của con đập Diamer-Bhasha, vốn đang được xây để làm giảm tình trạng thiếu điện ở địa phương.



*Một tranh khắc đá Phật giáo tại Chilas bị hư hỏng
Photo: asahi.com*

Có khoảng 30,000 mẫu các tác phẩm nghệ thuật cổ xưa này

trong các khu vực bị đe dọa bởi các vùng nước của con đập và việc xây dựng địa phương. Những tranh khắc đá tại đây miêu tả những biểu tượng Phật giáo như Đức Phật hoặc một ngôi chùa, gồm các bức vẽ nhỏ cỡ bàn tay cho đến những bức họa dài 10 mét.

Nhiều ảnh chụp cho thấy những tảng đá có tranh khắc bị hư hỏng nặng hoặc bề mặt bị nứt vỡ nhiều mảnh rơi xuống.
(tipitaka.net – October 21, 2014)

HOA KỲ: Tuần lễ Thiền kỷ niệm truyền thống Phật giáo tại trường Cao đẳng Sarah Lawrence (SLC)

New York, Hoa Kỳ - Tuần lễ Nghệ thuật và Văn hóa Thiền, một cuộc triển lãm thư pháp và tranh mực của Thiền sư Nhật Bản Yakahashi Yuho – triển lãm đầu tiên của ông tại Hoa Kỳ – cùng với các sự kiện văn hóa kỷ niệm truyền thống Phật giáo khác, bao gồm thiền định, cắm hoa và trà đạo Nhật Bản được tổ chức tại trường SLC từ ngày 22 đến 28 - 10-2014.

Thiền sư Yakahashi Yuho là trụ trì của 2 Thiền tự Daian-Zenji ở thành phố Fukui và Hoshō-ji ở Kanazawa, là người từ lâu đã vẽ tranh và viết thư pháp Thiền. Cùng đi với Thiền sư từ Nhật đến SLC có bà Noguchi Suichi, một giảng viên về Trà Đạo và Hoa. Bà là một thành viên của Hiệp hội Nghệ thuật Cắm hoa của Nhật Bản và đã dạy trà đạo và cắm hoa hơn 30 năm. Ngoài ra còn có một học giả hàng đầu về Thiền Phật là ông T. Griffith Foulk, thành viên khoa tôn giáo của SLC. Là người tổ chức sự kiện kéo dài một tuần này, ông có phần thuyết trình về Nghệ thuật và Văn hóa Thiền.

(japanesebuddhism.com – October 22, 2014)

MIẾN ĐIỆN : Đông đảo Phật tử đến viếng 'Chùa Nhật Bản' ở Rangoon

Rangoon, Miến Điện – Khách hành hương từ khắp đất nước Miến Điện đã đến viếng tu viện Aung Zabu Tawya Dhamma Yeiktha, nơi một người đàn ông Nhật Bản đã cúng dường hàng trăm tượng Phật cổ có niên đại từ 7 thời kỳ lịch sử khác nhau.

Tọa lạc tại làng Yepyay, thị trấn Hmawbi, tu viện nói trên lưu giữ tổng cộng 301 tượng Phật. Từ khi những tượng Phật được cúng dường bởi người Nhật



Thiền sư Yakahashi Yuho

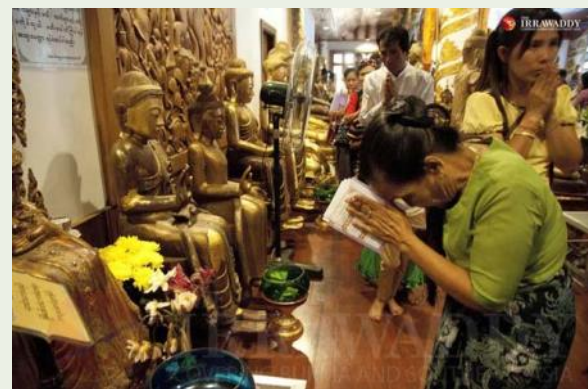
Photo: japanesebuddhism.com

này, nơi đây đã được Phật tử biết đến nhiều hơn với tên gọi đơn giản là 'Chùa Nhật'.

Theo tu viện trưởng U PanddaWWuntha, người Nhật tên là Kumano trước đây là một tín đồ Ki Tô giáo và tự nguyện cải đạo sang Phật giáo sau khi ông ta viếng Bagan, thánh địa Phật giáo nổi tiếng tại miền trung Miến Điện. Trước khi kết hôn với một phụ nữ Miến Điện và có 2 con, ông đã bắt đầu sưu tập tượng Phật. Và vào tháng 11-2012, ông cúng dường 301 tượng Phật có từ các thời Pagan, Pinya, Ava, Toungoo, Nyaungyan, Tagaung và Kobaung.

Số lượng khách hành hương đến tu viện đã tăng lên khi tin về bộ sưu tập tượng nổi trên lan truyền. Thánh địa này chỉ mở cửa vào thứ Năm, thứ Sáu và cuối tuần, và vào những ngày này, có hàng nghìn Phật tử đến đây chiêm bái

(the Irrawaddy – October 23, 2014)



Phật tử Miến Điện viếng "Chùa Nhật Bản"—Photo: Sai Zaw

ẤN ĐỘ: Tổng thống Ấn Độ ra mắt con tem về nhà phục hưng Phật giáo Tích Lan

New Delhi, Ấn Độ - Ngày 25-10-2014, Tổng thống Ấn Độ Pranab Mukherjee đã phát hành một con tem bưu chính kỷ niệm nhà phục hưng và là nhà văn Phật giáo Tích Lan Anagarika Dharmapala.

Tổng thống nói, "Việc phát hành con tem bưu chính kỷ niệm về Anagarika Dharmapala sẽ góp phần tăng cường hơn nữa quan hệ song phương giữa Ấn Độ và Tích Lan và đưa 2 quốc gia đến gần nhau hơn".

Ông bày tỏ tin tưởng rằng mối quan hệ giữa 2 nước sẽ tiếp tục "tăng cường hơn nữa trong những năm tới vì lợi ích chung của 2 dân tộc chúng ta".

"Việc phát hành tem về một trong những tông đồ Phật giáo này, một lần nữa nhắc nhở chúng ta phải làm việc không ngừng và tập trung để bảo đảm một kỷ nguyên của hòa bình, ổn định và quan hệ song phương và đa phương thân thiện nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội nhanh chóng của nhân dân".

Ông cũng chúc mừng ngành bưu chính về việc phát hành con tem này.

(IANS - October 25, 2014)



*Tượng Anagarika Dharmapala
Photo: srilankaguardian.org*

Pakistan: Lễ cầu nguyện đặc biệt cho hòa bình thế giới tại tu viện Phật giáo Jaulian

Taxila, Pakistan - Tại tu viện Phật giáo Jaulian gần Taxila, nơi những tượng Phật lớn vẫn còn nguyên vẹn, 8 tăng ni đã có buổi lễ cầu nguyện đặc biệt và thực hiện những nghi lễ tôn giáo vì hòa bình và ổn định trên thế giới nói chung và khu Khyber Pakhtunkhwa (KP) bị tấn công khủng bố nói riêng.

Chư tăng ni đến từ Nam Hàn, do Hang Sang Beon dẫn đầu, đã đi quanh bảo tháp và dâng hoa sen, nước, trái cây và gạo lên Đức Phật. Sự kiện này được tổ chức bởi Hiệp hội Nghệ thuật và Văn hóa Gandhara phối hợp với Cục Khảo cổ học và Bảo tàng ở KP.

Nhiều đại biểu quốc hội, đại sứ và cao ủy viên đã tham dự buổi lễ.

Easter Park, Tổng thư ký của Hiệp hội Nghệ thuật và Văn hóa Gandhara, nói rằng di tích tại Jaulian có niên đại từ thế kỷ thứ 5 sau Công nguyên - từ nơi này Phật giáo đã phát triển mạnh mẽ trên toàn cầu, và vì Phật giáo truyền đi thông điệp hòa bình, chúng ta cũng đang cố gắng làm giống như vậy.

(tipitaka.net - October 25, 2014)



Lễ cầu nguyện vì hòa bình thế giới tại tu viện Phật giáo Jaulian (Pakistan)—Photo: Dawn

NHẬT BẢN: triển lãm 2 tranh mạn đà la quý hiếm của Phật giáo

Kyoto, Nhật Bản - Hai tranh "mạn đà la" hiếm khi được trưng bày mô tả vũ trụ của Phật giáo sẽ được trưng bày trước công chúng tại chùa Toji, một Di sản Thế giới, vào ngày 31-10-2014.

Hai tranh mạn đà la về 2 cảnh giới (Ryogai Mandala-zu) có niên đại vào năm 1693 đã được giới thiệu với các phương tiện truyền thông vào ngày 24-10-2014, và sẽ được triển lãm tại giảng đường Kanjoin của chùa Toji - như một phần của một sự kiện đặc biệt trưng bày những tài sản văn hóa vốn hiếm khi được trưng bày.

Có tổng cộng 18 địa điểm, bao gồm các chùa và đền thờ, sẽ tham gia trong cuộc triển lãm.

Đây sẽ là lần đầu tiên 2 tranh mạn đà la này được trưng bày trước công chúng tại giảng đường Kanjoin. Được chính phủ xếp hạng là tài sản văn hóa quan trọng, 2 tác phẩm này nguyên thủy được sử dụng trong một nghi thức bí mật bởi Mật tông Chơn ngôn.

Hai tác phẩm mạn đà la có tên là "Kongo-kai" (kim cương cảnh giới) và "Taizo-kai" (Thái tạng cảnh giới) cùng có kích thước cao 4.1 m và rộng 3.8 m.

Sự kiện này sẽ kéo dài đến ngày 9-11-2014. Ngày tháng sẽ khác nhau tùy theo địa điểm triển lãm.

(Asahi Shimbun - October 25, 2014)



*Mạn đà la "Taizo-kai"
Photo: Noboru Tomura*

Ý ĐẠI LỢI: Huyền thoại bóng đá Roberto Baggio mở trung tâm Phật giáo lớn nhất châu Âu

Roberto Baggio, 47 tuổi, gần đây đã mở một trung tâm Phật giáo ở ngoại ô thành phố Milan.

Gần 1,000 người đã tập trung tại trung tâm Phật giáo lớn nhất châu Âu này.

Baggio nói với các phóng viên, "Điều quan trọng nhất của đời tôi là khi tôi tìm thấy Phật giáo. Ngày nay nhiều người đang cố gắng tìm hiểu triết lý này, vì vậy việc lập ra trung tâm này, trong một ý nghĩa nào đó, là khởi điểm của một dự án lớn."

Baggio được đám đông đón chào nồng nhiệt, và anh đã hướng dẫn một buổi thiền định tại đây.

Thường được gọi với biệt danh (tóc) Đuôi ngựa Thần thánh, Baggio đã ghi bàn 27 lần trong 56 trận bóng đá cho đội tuyển Ý.

Baggio cải đạo sang Phật giáo cách đây 27 năm và trở thành một trong những người Ý nổi tiếng nhất làm như vậy.

Ghi bàn hơn 200 lần trong bóng đá Ý, Baggio được xem là một trong những cầu thủ vĩ đại nhất mọi thời đại ở đất nước này.

(tipitaka.net - November 1, 2014)

*Huyền thoại bóng đá Ý Roberto Baggio
Photo: Forza Italian Football*



NAM HÀN: Một chương trình ở tại chùa "giàu cảm xúc hơn"

Seoul, Nam Hàn – Một trong những ngôi chùa cổ xưa nhất tại Seoul là Chùa Jingwansa, một ngôi chùa nhỏ nhưng phong phú về tính lịch sử. Tọa lạc ngay gần phía tây của Seoul, chùa nổi tiếng về thực phẩm chay hảo hạng.

Chùa cũng chứa một bộ sưu tập ấn tượng gồm những tài sản văn hóa và lịch sử.

Tại đây còn có một nơi để cầu nguyện cho các hương linh để họ có thể có một lối đi dễ dàng về cõi vĩnh hằng.

Chùa Jingwansa có một loạt các chương trình, bao gồm cả một chương trình "tự do" – một chương trình cho phép trải nghiệm việc tu tập hàng ngày trong chùa – cũng như các chương trình văn hóa Phật giáo, và các chương trình khác được thiết kế cho các nhóm và cho những người có công ăn việc làm thường xuyên. Các chương trình này có chủ đề là tụng niệm, lay 108 lay, trà đàm với một tu sĩ, thiền định, các bữa ăn chính thức của tu viện và chuẩn bị thức ăn chay.

Jingwansa là ngôi chùa duy nhất tại Seoul hành lễ "suryukje", một buổi lễ Phật giáo cung cấp thức ăn và giáo lý cho các linh hồn và quỳ đối vồn lang thang trên đất liền và trên biển, và cung cấp các cơ sở đào tạo cho chư ni.

(tipitaka.net – November 1, 2014)



Các phóng viên ngoại quốc tham dự chương trình ở tại chùa do Chùa Jingwansa ở Seoul tổ chức -- Photo: Kim Myung-sub

PHI LUẬT TÂN: Tình nguyện viên Hội Phật giáo Từ Tế dọn rác tại Nghĩa trang phía Nam của Manila

Các tình nguyện viên Hội Phật giáo Từ Tế (Đài Loan) đang giúp giảm bớt vấn đề rác thải trong các nghĩa trang vào ngày Undas (Ngày Lễ Các Thánh) bằng cách thu dọn rác tại ít nhất là một nghĩa trang lớn ở thủ đô Manila.

Họ đã lập một lều rạp tại Nghĩa trang Nam Manila; và ngoài việc phân loại rác đã thu thập, các tình nguyện viên còn nói họ sẽ

tặng một tấm chăn cho mỗi 10 vỏ chai nhựa nước giải khát thu gom được.

Các tấm chăn sẽ được gửi đến các nạn nhân của những thảm họa gần đây, nhóm tình nguyện viên cho biết.

Nhóm này nói rằng đây là một phần của "chương trình bảo vệ môi trường" của họ.

Năm ngoái các tình nguyện viên của hội cũng đã tham gia cứu trợ và phục hồi chức năng cho các nạn nhân của siêu bão Yondala (Hải Yến), vốn khiến hơn 6,000 người chết tại Visayas.

(bignewsnetwork – November 2, 2014)



Các tình nguyện viên Hội Phật giáo Từ Tế trong hoạt động thu dọn rác tại Manila Photos: LBG, GMA News

NHẬT BẢN: Các tăng sĩ trở thành người mẫu cho buổi trình diễn thời trang

Khoảng 300 người đã xem 10 tăng sĩ trình diễn các y phục của họ tại Tỉnh Nara, thu hút "tiếng cổ vũ và sự ái mộ chủ yếu từ phụ nữ trong số khán giả". Sự kiện này được tổ chức để quảng bá Núi Koya (Koyasan) ở gần đó, là trung tâm của Phật giáo Chơn Ngôn tông Nhật Bản.

Chủ đề của buổi diễn là "mỹ tăng", với những người mẫu được chọn từ hàng ngũ của một hiệp hội giảng viên trẻ. "Tất cả các nhà sư thật là đẹp trai. Tôi đã rất thích thú", một phụ nữ nói. Còn Shuchi Matsuki, một trong số những tăng -sĩ-hóa-thành-người-mẫu, thì nói rằng, "Tôi hơi bị ngượng ngùng. Nhưng

tôi thích đóng vai một người mẫu".

Các trang phục được trình diễn này hiếm khi được công chúng nói chung chiêm ngưỡng, và trong số đó còn có những trang phục thông thường chỉ dành cho các vị cao tăng mặc.

Tông phái Phật giáo Chơn Ngôn Koyasan được thành lập trên núi này cách đây khoảng 1,200 năm bởi nhà sư Nhật Bản Không Hải. Thị trấn Koyasan bây giờ có hơn 100 ngôi chùa, với nhiều chỗ trọ dành cho du khách muốn trải nghiệm lối sống của chư tăng. Khu vực này cũng được UNESCO công nhận là một Di sản Thế giới.

(BBC News – November 4, 2014)



Một nhà sư đang trình diễn y phục hiếm thấy được trong công chúng—Photo: BBC News

ÚC ĐẠI LỢI: Lễ hội Phật giáo Mùa xuân tại Yuroke

Hiệp hội Phật giáo Tây Tạng tại Úc đã tổ chức lễ hội mùa xuân thường niên của mình tại Trung tâm Thiền Đất Lành ở Yuroke, phía bắc Melbourne vào ngày 8 và 9-11-2014.

Sự kiện hàng năm này đã được hiệp hội tổ chức từ hơn 20 năm nay.

Với chủ đề của năm nay là "Chánh niệm, Thiền định và An lạc", lễ hội mang đến cho những người tham dự rất nhiều cơ hội để thư giãn, nghỉ ngơi và tận hưởng màu sắc và sự sống động của những khu vườn đẹp, những quầy hàng, các hoạt động thủ công, các cuộc triển lãm thú vị, các tour tham quan chùa và vườn của trung tâm. Trong ngôi chùa truyền thống Tây Tạng, chư thầy từ các truyền thống Phật giáo khác nhau đã chủ trì những buổi thiền định và nói chuyện về những cách thức để phát triển sự tinh tâm và khả năng phục hồi trong những môi trường náo nhiệt của chúng ta.

Lễ hội cũng có những buổi kể chuyện cho trẻ em và những buổi thiền định, nghệ thuật gia đình và các bài học thủ công. Một số khách tham quan thích được nghỉ



ngôi thư giãn trong sự tĩnh lặng và vẻ đẹp của các khu vườn yên tĩnh, hoặc thưởng thức một món ăn chay và một tách trà ở quán cà phê ngoài sân.

Hiệp hội Phật giáo Tây Tạng tại Úc được thành lập vào năm 1979 và bây giờ, cùng với Trung tâm Đất Lành tại Melbourne, hiệp hội còn có các trung tâm tại Sydney, Brisbane và Perth.

(Buddhist Door - November 10, 2014)



Trung tâm Thiền Đất Lành ở Yuroke, Melbourne (Úc)

Photos: tibettanbuddhistsociety.org



ÁI NHĨ LAN: Trường Đại học Cork cung nghinh Xá lợi Đức Phật

Một số xá lợi cổ xưa của Đức Phật, là chủ điểm của Tour triển lãm Di lặc Từ tâm, sẽ được trưng bày tại trường Đại học Cork vào cuối tuần này, từ 14 đến 16-11-2014. Đây là lần đầu tiên Xá lợi Phật thiêng liêng mà 2.5 triệu người trên khắp thế giới đã chiêm bái này được trưng bày tại thành phố Cork, tỉnh Munster.

Các xá lợi Đức Phật sẽ được triển lãm cùng với các xá lợi của hàng chục vị tôn sư Phật giáo khác từ Ấn Độ, Tây Tạng và Trung Hoa.

Năm 2001, tour triển lãm xá lợi nổi tiếng được lập nên bởi đại sư Phật giáo là Lạt ma Zopa Rinpoche, người lãnh đạo tinh thần của sự

kiện này. Được Đức Đạt lai Lạt ma ủng hộ, đến nay tour triển lãm đã viếng 68 quốc gia.

Các xá lợi sẽ được trưng bày ở khu Aula Maxima của trường Đại học Cork từ 6p.m. ngày 14-11-2014, bao gồm lễ khai mạc do Hòa thượng Panchen Otrul Rinpoche chủ trì. Ông là vị cao tăng duy nhất đang sống tại Ái Nhĩ Lan. Cuộc triển lãm sẽ tiếp tục vào ngày 15 (10a.m. - 7p.m.) và 16 (10 a.m. - 5 p.m.)

(Irish Examiner - November 10, 2014)



Một số xá lợi cổ xưa của Đức Phật sẽ được triển lãm tại trường Đại học Cork (Ái Nhĩ Lan)

Photo: Irish Examiner

NGA: Phật tử đầu tiên của Mạc Tư Khoa sẽ được xây tại Quận Otradnoye

Mạc Tư Khoa, Nga - Đền thờ Phật giáo đầu tiên của Mạc Tư Khoa sẽ được xây tại Quận Otradnoye ở phía bắc thành phố thủ đô này. Chùa sẽ có tổng diện tích là 1,186.5 m2.

Ngoài một chánh điện, khu chùa 3 tầng này sẽ gồm một thiền sảnh, thư viện, phòng chiếu phim và một tượng Phật cao 5 m. Việc xây dựng chùa sẽ được tài trợ bằng tiền do các nhà tài trợ cung cấp và do các khoản đóng góp chung. Theo ước tính sơ bộ, dự án xây dựng chùa sẽ có giá 250 triệu rúp (5.4 triệu usd).

Các nỗ lực hiện đang được tiến hành để gây các khoản quỹ cần thiết để xây chùa, với việc xây dựng dự kiến sẽ bắt đầu vào mùa xuân.

Chủ tịch Cộng đồng Phật tử Mạc Tư Khoa là Dulma Shagdarova cho biết việc xây dựng sẽ kéo dài trong khoảng 2 năm, và nói rằng: "Bây giờ chúng tôi đang bắt đầu vận động gây quỹ. Ngay khi thu được một lượng tiền đầy đủ, chúng tôi sẽ khởi công xây dựng chùa ngay".

(Buddhist Channel - November 11, 2014)



Đồ họa mặt tiền của ngôi chùa Phật giáo sẽ được xây tại Mạc Tư Khoa, Nga

Photo: Roxana Avetisyan

ẤN ĐỘ: Phật tử Hàn quốc tham dự trại giảng pháp Đạt lai Lạt ma tại Dharamsala

Vào ngày 11-11-2014, hơn 1,500 Phật tử từ Hàn quốc đã tham dự một trại giảng pháp do Đức Đạt lai Lạt ma hướng dẫn tại Dharamsala.

Ngoài số Phật tử Hàn quốc, hàng nghìn người Tây Tạng bao gồm chư tăng ni từ các nước khác cũng đã tham dự trại. Ngôi chùa chính Tsuglagkhang là nơi diễn ra sự kiện này.

"Tôi đã được truyền cảm hứng bởi sự hiện diện thiêng liêng của Đức Đạt lai Lạt ma, nụ cười của ngài, tiếng cười của ngài và lối sống thanh thản như mọi người khác của ngài", một người tham gia trại là Yusha đến từ Áo quốc, nói, "Tôi nghĩ người ta muốn có được một số kiến thức về hòa bình và tình yêu thương và về cách sống một cuộc sống tốt đẹp. Để có được một số lời dạy về ý nghĩa khác trong cuộc đời, có một cái nhìn khác cũng như quan tâm về một số quan điểm khác nhau về cuộc sống là cách tốt đẹp cần làm".

Trại giảng pháp được thực hiện theo một yêu cầu đặc biệt bởi Phật tử Hàn quốc.

(ANI - November 12, 2014)

Chùa Tsuglagkhang, nơi tổ chức trại giảng pháp do Đức Đạt lai Lạt ma chủ trì—Photo: ANI



TRUNG TÂM PHẬT GIÁO LUY LÂU

(Chương I, VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN)

Nguyễn Lang

BA TRUNG TÂM PHẬT GIÁO ĐỜI HÁN

Đạo Phật truyền vào Việt Nam khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch. Tài liệu chắc chắn cho biết rằng vào hạ bán thế kỷ thứ hai, tại nước ta đã có một trung tâm Phật Giáo phồn vinh và quan trọng rồi, nhưng có thể đạo Phật đã du nhập vào nước ta trong thế kỷ đầu của kỷ nguyên.

Các tài liệu như Hậu Hán Thư trong đó có câu chuyện Sở Vương Anh theo Phật Giáo, sách *Lý Hoặc*

Luận của Mâu tử viết tại Việt Nam vào hạ bán thế kỷ thứ hai, kinh *Tứ Thập Nhị Chương* và một số tài liệu khác, có tính cách lật vật hơn, cho ta thấy rằng trong đời Hậu Hán (thế kỷ thứ nhất và thứ hai) ngoài hai trung tâm Phật Giáo ở Trung Hoa, còn có một trung tâm Phật Giáo rất quan trọng khác ở Giao Chỉ, tức Việt Nam, lúc bấy giờ đang nội thuộc Trung Quốc.

Hai trung tâm ở Trung Hoa là trung tâm Lạc Dương và trung tâm Bành Thành. Lạc Dương là kinh đô Trung Hoa vào đời nhà Hán, hiện nay là một huyện ở tỉnh Hà Nam, còn Bành Thành thì ở về hạ lưu sông Dương Tử, hiện thuộc tỉnh Giang Tô. Ở nước ta thì có trung tâm Luy Lâu: Luy Lâu là trị sở bấy giờ của Giao Chỉ, hiện nay thuộc phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Trong ba trung tâm Phật Giáo đời Hán vừa kể, trung tâm nào được thành lập sớm nhất? Hiện giờ chưa có câu trả lời dứt khoát. Nhưng đứng về nguồn gốc, chỉ có trung tâm Luy Lâu tại Giao Chỉ là ta biết chắc chắn do đâu mà được thành lập. Nguồn gốc của hai trung tâm Lạc Dương và Bành Thành vẫn còn rất mờ. Có nhiều dữ kiện khiến cho chúng ta nghĩ trung tâm Luy Lâu được thành lập sớm nhất, và trung tâm Bành Thành và Lạc Dương ở Trung Hoa.

NGUỒN GỐC TRUNG TÂM LUY LÂU

Trung tâm Luy Lâu được hình thành do sự viếng thăm của những tăng sĩ Ấn Độ. Các vị tăng sĩ này tới viếng Việt Nam bằng đường biển, theo các thuyền buôn người Ấn. Nhưng trước khi các vị tăng sĩ Ấn Độ tới Việt Nam, các thương gia Ấn Độ cũng đã tới Việt Nam rồi và cũng đã mang theo sinh hoạt Phật Giáo tới xứ ta.

Hồi bấy giờ (đầu kỷ nguyên) Ấn Độ đã có liên

hệ thương mại trực tiếp với Trung Đông và gián tiếp với các nước vùng Địa Trung Hải, Đế quốc La Mã tiêu thụ rất nhiều vàng, lụa, hương liệu, trầm, quế, tiêu, ngà voi, châu báu... Để có đủ hàng cung cấp cho thị trường ấy, các thương gia Ấn Độ đã dong thuyền đi mãi về Viễn Đông. Những thương thuyền này theo gió mùa Tây nam đi về Đông Nam Á, tới bờ biển Mã Lai, Phù Nam và Giao Chỉ. Thương gia Ấn Độ phải ở lại đây cho đến năm tới, chờ cho gió mùa Đông bắc để

trở về Ấn Độ. Trong thời gian này, họ lại sống với dân bản xứ và đã ảnh hưởng tới dân bản xứ bằng lối sống văn minh của họ. Vì sự có mặt của những thương gia Ấn Độ mà dân ta hồi đó đã biết đến ít nhiều về kỹ thuật canh tác, y thuật và tôn giáo Ấn Độ. Ta có thể nói rằng chính những thương gia Ấn Độ đã trước tiên đem Phật giáo vào nước ta.

Những thương gia kia, tuy vậy, không phải là những nhà

truyền giáo, và mục đích của họ khi đến xứ ta là để buôn bán chứ không phải là để truyền đạo. Trong thời gian lưu lại Giao Chỉ, họ thờ Phật, đốt trầm, đọc kinh và cúng dường những tháp Phật nho nhỏ mà họ mang theo. Người Giao Chỉ ta đã áp dụng những điều hay về canh nông và về y thuật do họ chỉ bày, cố nhiên là cũng tỏ ra mến chuộng tôn giáo của họ. Nhưng nếu hồi đó có những người Giao Chỉ theo đạo Phật thì đạo Phật đây cũng mới chỉ là những sinh hoạt tín ngưỡng đơn sơ của người cư sĩ, giới hạn trong sự tụng đọc tam quy, cúng dường Phật tháp và bố thí cho người ốm đau đói khổ mà thôi, chứ chưa có sự học hỏi kinh điển và chế độ tăng sĩ.

Trong các chuyến đi xa hàng năm với nhiều tháng lênh đênh trên biển cả như thế, các thương gia Ấn cũng thờ cúng và cầu nguyện đức Phật và các vị Bồ Tát hộ trì cho trời yên biển lặng và mọi sự yên lành. Các thương thuyền này thường thờ đức Quán Thế Âm (Avalokitesvara) và đức Nhiên Đăng (Dipankara), được nổi tiếng là những vị che chở cho thủy thủ được an lành ngoài biển khơi.

Cũng trong mục đích cầu nguyện và cúng dường tam bảo, họ thỉnh theo thương thuyền một vị tăng sĩ. Chính những vị tăng sĩ đi theo thương thuyền này sẽ lập nên trung tâm Phật giáo Luy Lâu tại Giao Chỉ.

Tuy nhiên, những vị tăng sĩ đi theo các thương



Chùa Dâu, Bắc Ninh, — Trung Tâm Luy Lâu

thuyền Ấn Độ không phải chỉ mục đích giảng đạo và cầu nguyện cho các Phật tử trong thương thuyền. Vào cuối thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, khuynh hướng Phật Giáo đại thừa đã nảy nở tại Ấn Độ, và vào đầu thế kỷ thứ nhất của kỷ nguyên Tây lịch, các trung tâm Amaravati và Nagarjunakonda ở miền duyên hải Đông nam Ấn Độ dần dần trở nên những trung tâm Phật giáo truyền bá vào các nước xa là một trong những hoa trái của đạo Phật đại thừa; chính ý hướng này đã thúc đẩy những vị tăng sĩ đi theo với các thương thuyền về Đông Nam Á. Trung tâm Phật Giáo Luy Lâu được thiết lập do sự viếng thăm của thương gia và tăng sĩ Ấn Độ tới bằng đường biển, đó là một điều tất cả các học giả đều phải đồng ý. Đạo Phật tại Giao Châu do từ Ấn Độ truyền sang trực tiếp, không phải là từ Trung Hoa truyền xuống.

TRUNG TÂM LUY LÂU THÀNH LẬP SỚM HƠN CÁC TRUNG TÂM LẠC DƯƠNG VÀ BÀNH THÀNH

Giao Chỉ tuy nội thuộc nhà Hán nhưng vì ở quá xa và vì phong tục văn hóa khác biệt với đời sống người Hán nên thư tịch Trung Hoa, trong đó kể cả *Hậu Hán Thư*, hầu như không hề đề cập đến. Tác phẩm Phật giáo đầu tiên viết bằng Hán tự, trong khi đó, lại được viết tại Giao Chỉ, đó là cuốn *Lý Hoặc Luận* [1] của Mậu Tử, một người Trung Hoa trước theo Lão Giáo, sau nhập tịch Giao Chỉ, theo học đạo Phật ở đây và trở nên một Phật tử rất thuần thành. Nhiều người, trong đó có ông Trần Văn Giáp, tác giả cuốn *Le Bouddhisme En Annam Des Origines Au XII^e Siècle*, căn cứ vào sự kiện đó nói rằng vì tài liệu sớm nhất ta hiện có về đạo Phật tại Giao Chỉ vào cuối thế kỷ thứ hai, ta chỉ có thể nói là đạo Phật được truyền vào nước ta trễ lắm là trong thế kỷ ấy.

Ở đây, dù thiếu tài liệu trực tiếp về đạo Phật Giao Chỉ, chúng tôi cũng muốn dùng những tài liệu liên hệ tới các trung tâm Phật Giáo Hậu Hán để chứng minh rằng trung tâm Luy Lâu được thành lập sớm hơn các trung tâm Lạc Dương và Bành Thành, và như thế là đã được hình thành vào thượng bán thế kỷ thứ nhất của Tây lịch.

Đạo Phật truyền qua Trung Hoa bằng hai đường: đường bộ từ Trung Á, và đường thủy ngang qua biển Nam Hải. Theo Thang Dung Hình, tác giả *Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc Triều Phật Giáo Sử* [2], đạo Phật Trung Hoa phần lớn được truyền sang bằng đường bộ. Ông Thang nhấn mạnh nhiều lần về điểm này, tuy nhiên ông không đưa ra những bằng chứng cụ thể. Nhiều người có khuynh hướng cho rằng trung tâm Lạc Dương được thiết lập do những tăng sĩ Phật Giáo Ấn Độ và Trung Á tới bằng đường



AI HAY THU VỀ

thơ

*Gió nhẹ,
thu về,
lá vàng bay,
Thiên sư
dừng chổi,
ngắm trời mây,
Lá vàng bay mãi
về đâu đó,
Thiên môn tịnh niệm,
vội tháng ngày.
Lá vàng bay,
gió hiu hiu,
Thiên sư
gác chổi,
trông chiều
lá bay.
Trời chiều,
gió nhẹ hây hây,
Lá vàng rơi rụng,
ai hay thu về...*



Trọng thu Giáp ngọ - Oct. 30, 2014

ĐIỀU NGỰ TỬ TÍN NGHĨA

bộ: nhìn trên bản đồ ta thấy đường bộ gần hơn đường thủy, và đọc sách xưa ta đã bị ảnh hưởng gián tiếp của câu chuyện giấc mộng vua Hán Minh Đế [3]. Sự thực là tuy con đường bộ nối liền Ấn Độ và Trung Hoa có đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử truyền bá Phật Giáo vào Trung Hoa, nhưng những vị tăng sĩ đầu tiên tới Trung Hoa hầu hết đều do đường biển mà tới. Lý do giản dị nhất là hồi đó tuy con đường thủy có thể dài hơn nhưng tương đối an ninh và dễ dàng hơn con đường núi non và sa mạc rất nhiều.

Con đường bộ trở nên tương đối dễ dàng bắt đầu từ thế kỷ thứ tư. Tuy vậy Pháp Hiển (cuối thế kỷ thứ tư) và Huyền Trang (thế kỷ thứ bảy) vẫn còn phải trải qua bao khổ nhọc mới đi trọn con đường ấy. Nhiều vị tăng sĩ ở các nước Trung Á đã sang Việt Nam rồi đến Trung Hoa bằng đường thủy, trong khi đó thì những nước Trung Á ấy lại nằm giữa Ấn Độ và Trung Hoa.

TRUNG TÂM LẠC DƯƠNG

Lạc Dương là kinh đô của nhà Hán. Tục truyền rằng vua Hán Minh Đế (58 - 75 T.L) một đêm nằm mộng thấy một người vàng bay trước điện. Vua hoan hỷ ngắm nhìn, sáng mai thức dậy liền hỏi quần thần "đó là vị thần nào vậy?" Có một vị cận thần tên Truyền Nghị tâu "Thần nghe ở nước Thiên Trúc có

Chùa Dâu, Bắc Ninh, — Trung Tâm Luy Lâu



người đắc đạo, gọi là Phật, có thể phi hành trên hư không, thân thể có hào quang. Chắc là vị thần ấy đây.” Vua liền cử một phái đoàn đi sang nước Đại Nhục Chi (Scythia). Phái đoàn thỉnh được kinh *Tứ Thập Nhị Chương* đem về.

Câu truyện trên kia được ghi chép đầu tiên trong *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử, trong *Lão Tử Hóa Hồ Kinh* và trong bài tựa kinh *Tứ Thập Nhị Chương*; và trong suốt mười mấy thế kỷ đã được xem như là câu chuyện thực về sự du nhập của Phật Giáo vào đất Hán.

Có quá nhiều nghi vấn được đặt ra về câu chuyện trên khiến cho câu chuyện đã mất hết giá trị lịch sử. Trước hết, nếu Truyền Nghi có thể giải thích được giấc mộng “người vàng” là Phật, thì đó có nghĩa là ông ta đã nghe nói đến Phật giáo đã được du nhập trước khi vua Hán nằm mộng. Thứ đến, dữ kiện về năm đi năm về của phái đoàn và về tên tuổi các nhân viên của phái đoàn cũng bất nhất. Có bản chép Trương Khiên là một trong những nhân viên của phái đoàn, trong khi Trương Khiên là nhân vật sống vào thế kỷ thứ hai trước Tây lịch. Các bản xưa nhất không chép có vị tăng Ấn Độ nào về theo phái đoàn, trong khi các bản in thế kỷ thứ năm nói có một vị, và một tác phẩm thế kỷ thứ sáu lại nói có hai vị tăng Ấn Độ.

Cuối cùng, người ta nghĩ khó mà tin rằng chỉ vì một giấc mộng mà một phái đoàn quan trọng thế kia đã được gửi đi một chuyến hành trình quá gian khổ như thế. Truyền thuyết giấc mộng Hán Minh Đế vì vậy không có căn bản vững chắc. Ông Henri Maspero năm 1910 đã đem nhiều chứng liệu để chứng minh rằng chuyện Giấc Mộng Hán Minh Đế chỉ là một sự “ăn gian vì đạo” (fraude pieuse) bịa đặt vào hậu bán thế kỷ thứ hai (*Le Songe Et l’Ambassade De l’Empereur Ming, étude critique des sources* - BE-FEO, X).

Nhưng tại sao người ta lại bịa đặt ra câu chuyện giấc mộng? Rất có thể vì trong đời nhà Hán, ngoài trung tâm Phật Giáo Lạc Dương còn có trung tâm Bành Thành và trung tâm Luy Lâu. Những người theo Phật Giáo ở kinh đô Lạc Dương trong khoảng giữa thế kỷ thứ hai có thể đã tạo dựng nên câu chuyện kia để chứng tỏ rằng Phật Giáo Lạc Dương có sớm nhất, trong mục đích tạo uy tín cho trung tâm này. Nếu câu chuyện thấy có chép trong tác phẩm *Lý Hoặc Luận*, chắc chắn đó là một sự thêm thắt sau này. Mâu Tử học Phật ở Luy Lâu, không phải ở Lạc Dương; ông có thể chưa bao giờ nghe nói đến một nơi nào có Phật Giáo ngoại trừ Giao Châu

cả, và câu chuyện giấc mộng chắc đã được thêm vào tác phẩm sớm nhất là vào giữa thế kỷ thứ ba. Trong *Lý Hoặc Luận*, ta có thể tìm ra một số từ ngữ và cách hành văn có màu sắc thế kỷ thứ ba và thứ năm; những yếu tố này cho ta biết một vài điều sửa chữa và thêm thắt đã xảy ra cho tác phẩm trong các thế kỷ đó.

Tuy nhiên, trung tâm Phật Giáo Lạc Dương là một trung tâm quan trọng vào hạ bán thế kỷ thứ hai. Vua Hoàn Đế (tức vị năm 165) đã thờ Phật trong cung cùng với Lão Tử (trong lá sớ của Tướng Giai dâng vua Hoàn Đế năm 166. Hậu Hán Thư chép); như vậy ta biết ảnh hưởng của Phật Giáo lúc này đã khá mạnh. Thời đó, tại Lạc Dương có các vị tăng sĩ ngoại quốc cộng tác với người Hán phiên dịch kinh sách từ Phạn ngữ ra Hán tự. An Thế Cao một vị tăng sĩ người An Túc (Parthia) cùng với một vị khác người đồng hương tên là An Huyền cùng dịch kinh với một Hán tên Nghiên Phù Điều.

Hai ngôi chùa nổi tiếng của thời đại là chùa Bạch Mã và chùa Hứa Xương. Chính cái tên của ngôi chùa Hứa Xương này đã cho ta một vài dữ kiện về nguồn gốc sự thành lập trung tâm Lạc Dương.

TRUNG TÂM LẠC DƯƠNG ĐƯỢC THÀNH LẬP DO TƯ TRUNG TÂM BÀNH THÀNH

Hứa Xương là tên một ngôi chùa cổ nhất của trung tâm Lạc Dương, nhưng cũng là tên của một người em họ của Sở Vương Anh. Sở Vương Anh là em cùng cha khác mẹ với vua Hán Minh Đế, được phong tước Vương năm 41. Năm 52, Sở Vương Anh di cư ra Bành Thành, kinh đô của nước Sở. Hậu Hán Thư có chép câu chuyện sau đây: Năm 65, vua Minh Đế xuống chiếu cho phép những người nào bị tội nặng được dâng vóc lụa để chuộc tội. Sở Vương Anh có mặc cảm mình cũng có tội, nên dâng lên vua Minh Đế ba mươi tấm lụa. Vua Minh Đế xuống chiếu nói rằng Vương không có tội gì, trái lại, Vương còn có công đức “biết sùng thượng giáo lý cao siêu của Hoàng Lão và đức nhân từ bao la của Phật” (Thượng Hoàng Lão chỉ vi ngôn, thượng Phật Đổ chỉ nhân từ). Vương bèn làm lễ sám hối, ăn chay ba tháng và tổ chức thỉnh soạn cúng dường tăng sĩ và cư sĩ. Như thế rõ ràng là trung tâm Bành Thành được thành lập sớm hơn trung tâm Lạc Dương; chính ở đây vào năm 65 đã có một đoàn thể Phật Giáo vừa tăng gia và cư sĩ. Tăng gia đây chắc chắn là những vị tăng gia ngoại quốc, bởi lẽ người Trung Hoa trong đời Hán chưa được phép xuất gia. Cao Tăng Truyện trích lời sớ của Vương Độ đời Tấn: “Từ khi Phật Giáo được du nhập chỉ nghe nói đến các sư Tây Vực được phép lập chùa thờ Phật, người Hán không được phép xuất gia. Nhà Ngụy theo pháp chế của nhà Hán cũng chưa cho dân bản xứ xuất gia.” Ông Thang Dụng Hình trong sách *Hán Ngụy Lương Tấn Nam Bắc Triều Phật Giáo Sử* nêu lên thuyết là vào đời Hán đã có người Hán xuất gia rồi. Và có lẽ những người xuất gia này chỉ thọ Ngũ giới của Ưu Bà Tắc thôi. Điều này không đứng vững, bởi vì như thế thì câu chuyện cần gì phải phân biệt xuất gia và tại gia trong câu nói “đặt tiệc thỉnh soạn cúng dường tăng sĩ và cư sĩ.” Ông Thang Dụng Hình còn đưa ra chứng cứ Nghiên Phù Điều, người Phật tử cộng tác với An Thế Cao dịch kinh tại Lạc Dương, là một người Hán xuất gia. Nhưng không có tài liệu gì chứng chắc; Nghiên Phù Điều cũng không có vẽ là tên của một người xuất gia.

Trở lại chùa Hứa Xương. Sở Vương Anh mất năm 71, đã biến một ngôi nhà của mình thành Hứa Xương Tự và đã ảnh hưởng sâu xa tới tín ngưỡng của Hán Hoàn Đế.

NGUỒN GỐC TRUNG TÂM BÀNH THÀNH

Liên hệ tới trung tâm Bành Thành, ngoài câu chuyện Sở Vương Anh theo Phật, còn có câu chuyện Sa Dung làm chùa. Theo sách *Ngô Chí*, Sa Dung người Đôn Dương, làm quan phụ trách vận tải lương thực miền hạ lưu sông Dương Tử, Sa Dung làm cách mệnh giữ lấy lương thực, quyền binh một phương. Ông cho nấu thức ăn bày ra đường dài tới mười dặm để cho người đói tới ăn. Sau đó ông ta cất một ngôi chùa lớn, trong đó có thờ tượng Phật thếp vàng; lại xây một cái lầu có thể chứa tới 3.000 người. Ông ta tổ chức tụng kinh, thuyết pháp, làm lễ cúng Phật. Sa Dung mất năm Hưng Bình thứ hai đời Hán Hiến Đế (195). Sách *Thủy Kinh Chú* cũng cho biết trước khi Sa Dung làm chùa vài năm, có một gia đình theo đạo Phật gần đó đã xây một cây tháp cao để thờ một người trong gia đình vừa mất. Các câu chuyện trên đều xác nhận thêm rằng Bành Thành vào hạ bán thế kỷ thứ hai là một trung tâm Phật Giáo quan trọng. Không có sử liệu nào nói về nguồn gốc của trung tâm Phật Giáo Bành Thành. Trung tâm này, như ta đã thấy, đã là nguồn gốc của trung tâm Lạc Dương thì không thể nào do từ trung tâm Lạc Dương mà được thành lập. Ta cũng phải loại giả thuyết cho rằng đạo Phật truyền vào miền hạ lưu sông Dương Tử bằng đường bộ. Chỉ còn có thể nói Phật Giáo được truyền vào Bành Thành bằng đường biển. Lương Khải Siêu cũng quả quyết như vậy. Nếu đã do hải đạo thì đạo Phật chắc chắn phải đi qua Giao Chỉ trước, bởi vì Giao Chỉ là một điểm giao tiếp quan trọng giữa Trung Hoa và thế giới bên ngoài. Sự có mặt của trung tâm Luy Lâu trong thời Hán đã là một sự thực hiển nhiên, thì trung tâm Luy Lâu làm căn cứ là bàn đạp cho Phật giáo đi vào đất Hán là một chuyện dĩ nhiên vậy. Ta không thể tưởng tượng rằng trong đầu thế kỷ thứ nhất, các vị du tăng Ấn Độ đổ bộ lên Quảng Châu và đi thẳng lên miền hạ lưu sông Dương Tử trong khi họ chưa biết Hán ngữ và trong khi đất Hán chưa có một cơ sở và một dấu tích gì về đạo Phật để móc nối. Các vị tăng sĩ theo đường thủy, dù đổ bộ lên đất Phù Nam, Chân Lạp, Nhật Nam, Cửu Chân, Giao Chỉ hay Quảng Châu hẳn cũng phải dừng chân quy tụ tại địa điểm giao tiếp Giao Chỉ, rất thuận lợi cho họ về mọi mặt. Giao Chỉ sát các nước chịu ảnh hưởng văn minh Ấn Độ như Phù Nam, Chân Lạp, Chiêm Ba (Chàm), những nước có sử dụng Phạn ngữ. Văn hóa Giao Chỉ tuy khác với văn hóa này hơn cả và ở đây Hán tự đã được dùng. Vậy Giao Chỉ là đất duy nhất ở đó có thể tìm người thông dịch dễ dàng. Giao Chỉ thuận lợi về mặt địa dư và ngôn ngữ. Sau khi có thời gian nghỉ ngơi, học tập sinh ngữ, thậm chí hỏi tình hình chính trị và địa thế, các vị du tăng Ấn Độ mới nghĩ đến chuyện vượt hàng tháng miền núi đi lên miền Bắc. Chính do vai trò địa lý và văn hóa đó của Giao Chỉ mà trung tâm Phật Giáo Luy Lâu được thành lập và thành lập vào tiền bán thế kỷ thứ nhất, bởi đến năm 65 ta thấy dấu tích Phật giáo ở Bành Thành rồi (Sở Vương Anh mộ Phật) một vài học giả cho rằng chữ Giao, trong Giao Chỉ vốn là chữ Giao trong Giao Long, nhưng theo chúng tôi, chữ Giao đây có nghĩa là mối giao tiếp - giao tiếp giữa lục địa Hán và nước ngoài. Vai trò địa lý này hiện vẫn còn như xưa. Việt Nam vẫn là cửa ngõ đi vào lục địa Trung Hoa, và danh từ Indo-Chine dùng để chỉ cho bán đảo đông Dương cũng mang cùng một ngụ ý giao tiếp như vậy. Ta có thể kết luận rằng trung tâm Bành Thành được thành lập do sự viếng của các tăng sĩ phát xuất từ trung tâm Luy Lâu.

Nhà học giả Trung Hoa Hồ Thích (*Hồ Thích*



Luận Học Cận Trước, Thượng Hĩa, 1935) nói rằng hồi đó đã có những đường liên lạc giữa trung tâm Luy Lâu và trung tâm Bành Thành. Ông cho rằng đã có những vị tăng sĩ khởi hành từ Giao Châu đến Vũ Châu (ở Quảng Tây) rồi từ Quảng Tây đến Quảng Đông, và từ Quảng Đông vượt qua núi non đi tới miền hạ lưu sông Dương Tử bằng đường biển. *Hậu Hán Thư* cũng có nói đến những chuyến đi từ Giao Châu đến miền hạ lưu sông Dương Tử bằng đường biển. *Hậu Hán Thư* ghi chép: Quận Nhật Nam đem phẩm vật cống hiến Hán Đế bằng đường biển. Khương Tăng Hội là một vị tu sĩ dòng dõi người Khương Cư (Sogdiane), sinh trưởng trên đất Giao Châu đến hạ lưu sông Dương tử để truyền đạo. Ngoài lý do trên còn có những chứng cứ sau đây giúp kết luận rằng trung tâm Luy Lâu vào đời Đông Hán là một căn cứ Phật giáo quan trọng, từ đó Phật giáo đã được truyền vào đất Hán:

1. Trong ba trung tâm Phật Giáo đời Hán, trung tâm Luy Lâu là trung tâm có tổ chức tăng đoàn sớm nhất. Trong sách *Lý Hoặc Luận* viết về những tệ trạng của giới tăng sĩ Giao Châu vào hạ bán thế kỷ thứ hai, Mâu Tử nói: "*Sa môn ngày nay có kẻ lại thích uống rượu ngon, có khi có vợ con, biết cất giữ tiền bạc, của quý, lại chuyển môn lừa dối.*" Như vậy ta biết rằng tăng đoàn Giao Châu thời đó đã khá đông đảo mới có nhiều tệ đoan như vậy. Danh từ "*Sa môn ngày nay*" mà Mâu Tử dùng không thể để chỉ một số ít tăng sĩ Ấn Độ có mặt tại Giao Châu, mà là chỉ số đông tăng sĩ Giao Châu vậy.

2. Ở Trung Hoa, mãi đến năm thứ hai niên hiệu Gia Bình (năm 250) mới có Đàm Ma Ca La từ Trung Ấn qua thực hành pháp "thập nhân thọ" để làm lễ trao giới xuất gia cho người muốn làm Sa môn. Theo phép này, lễ xuất gia truyền giới phải do một hội đồng mười vị tăng sĩ chủ tọa mới được hợp pháp. Trong mười vị đó, có ba vị thầy (Tam sư: hòa thượng, yết ma và giáo thụ) và bảy vị Tôn chứng chứng minh. Ở Giao Châu phép "thập nhân thọ" này

đã được áp dụng chậm nhất là vào hạ bán thế kỷ thứ hai. Ta thấy Khương Tăng Hội (sinh trưởng tại Giao Châu, cha mẹ mất lúc mười tuổi, đã đi xuất gia tại Giao Châu khoảng mười năm sau đó) viết trong bài tựa kinh *An Bang Thủ Ý*, có than thở rằng tam sư của mình đã viên tịch quá sớm: "Tôi sinh ra như dấu tích cuối cùng, vừa mới đủ sức vác củi thì mẹ cha đều mất, bậc tam sư cũng viên tịch, nhìn lên mây trời, buồn thấy mình thiếu người chỉ dạy..." Trong số mười vị truyền giáo cho Khương Tăng Hội ta không biết có vị nào là tăng sĩ ngoại quốc không. Ta cũng không thể nói tất cả mười vị kia đều là tăng sĩ ngoại quốc được. Khương Tăng Hội tuy là dòng dõi người Khương Cư, nhưng theo *Lương Cao Tăng Truyện*, thì cha mẹ ông đã sang cư trú tại Giao Châu làm nghề buôn bán, và khi ông lên mười tuổi thì cha mẹ đều mất. Sinh trưởng tại Giao Châu, cố nhiên ông nói tiếng Giao Châu: xuất gia học Phật tại Giao Châu và có khả năng dịch thuật kinh Phạn ra kinh Hán, ông chắc chắn đã học Phạn ngữ và Hán ngữ tại Giao Châu. *Cao Tăng Truyện* (viết vào khoảng 520 sau Tây lịch) cho rằng Tăng Hội là vị tăng sĩ đầu tiên xuất hiện sớm nhất ở Giang Nam, và trước đó tại đất này chỉ có một vị cư sĩ tên là Chi Khiêm người nước Nhục Chi từ phương Bắc chạy loạn xuống.

3. Tập luận thuyết đầu tiên về đạo Phật bằng Hán tự đã được viết tại Giao Châu. Tác giả như ta đã biết, là Mâu Tử, sinh vào khoảng 165 - 170.

Người Phật tử này đã học Phật tại Giao Châu và viết cuốn sách kia để đáp lại những kích bác về Phật tử của những người không theo đạo Phật, nhất là những người theo Khổng Lão từ đất hán chạy qua tị nạn Tam Quốc. Bài tựa sách *Lý Hoặc Luận* nói: "Sau khi Hán Linh Đế mất [4] trong nước rối loạn, chỉ có đất Giao Châu tạm yên, những bậc di nhân Bắc phương đều đến ở lại đây, nhiều người theo thuật tịch cốc trường sinh của thần tiên. Thời ấy có nhiều học giả. Mâu Tử thường đem Ngũ Kinh ra vấn nạn, nhiều đạo gia và thuật sĩ không làm sao đối đáp lại được." Mâu Tử học Phật ở Giao Châu, chắc chắn không phải với những nhân sĩ theo đạo tịch cốc trường sinh, mà là với những tăng sĩ Ấn Độ có mặt tại Giao Châu thời và với những tăng sĩ người Giao Châu. Không biết Mâu Tử có góp phần vào công việc dịch thuật kinh sách Phạn ngữ ra Hán ngữ đầu tiên về Phật Giáo không? Có lẽ Mâu Tử đã phải học tiếng Phạn để nghiên cứu Phật Giáo. Cũng có thể có một số ít người theo gương Mâu Tử theo đạo Phật và góp công vào việc dịch thuật kinh điển. Xét về hình thức cũng như nội dung kinh *Tứ Thập Nhị Chương*, ta có thể nói rằng kinh này được trích dịch lại từ nhiều kinh điển, và xuất hiện tại Giao Châu trong thế kỷ thứ hai Tây lịch, chứ không phải do phái đoàn Hán Minh Đế mang từ nước Nhục Chi về.

4. Sách Ngô Chí có chép một lá thư của Viên Huy nhà Hán gửi từ Giao Châu cho thượng thư lệnh là Tuân Húc năm 207, trong đó có một đoạn như sau: "Sĩ Nhiếp ở Giao Châu đã học văn sâu rộng lại giỏi chính trị, nên trong buổi đại loạn vẫn được một quận yên ổn hơn 20 năm, bờ cõi không việc gì, dân vẫn yên nghiệp. Anh em đều làm quan coi quận, hùng tướng một châu, ở lánh xa muôn dặm, uy tín không ai hơn. Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết: kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường; người Hồ đi sát bánh xe đốt hương thường có đến mấy mươi người..." Danh từ Hồ ở đây chỉ cho người Ấn Độ. Đây cũng là một chứng cứ về tính chất Ấn Độ của đạo Phật Giao Châu ở trong hạ bán thế kỷ thứ hai.

(xem tiếp trang 66)

Niềm vui có sẵn

*Đâu cần có những gia tài to lớn
Đâu phải cầu đến mỹ vị cao lương
Đâu cần đứng giữa đèn đài tráng lệ
Mới tìm ra những hạnh phúc phi thường*

*Niềm vui sẵn trong khổ đau chìm ngập
Nụ cười dấu kín giữa khôn khó tang thương
Đâu thể tìm cái kho tàng hạnh phúc
Ở ngoài kia, chốn thay đổi khôn lường*

*Ở mọi lúc thấy đều là hạnh phúc
Nơi chốn nào cũng có những niềm vui
Mở lòng ra, tức thì ta sẽ gặp
Hạnh phúc sẵn sàng nơi tất cả mọi người*

*Hạnh phúc, niềm vui. Niềm vui, hạnh phúc
Được chia đều cho tất cả chúng ta
Đâu có ai nhiều hơn hay ai ít
Nhận đi thôi rồi sẽ thấy nụ cười*

*Nụ cười bình yên, nụ cười tươi đẹp
Niềm vui vượt thoát*

Được, thua

*Được, thua nào khác gì nhau
Ta được thì có người sau thua mà
Thấy người thua, ta xót xa
Thôi tha người được, còn ta thua rồi
Thua mà chẳng nghĩ thua rồi
Thì chẳng ai được, ai thua, vui vậy.*

thơ TRỊNH GIA MỸ



VẤN ĐỀ THỜ CÚNG VÀ LỄ BÁI

HT. Thích Thắng Hoan

(tiếp theo kỳ trước)

II. VẤN ĐỀ CÚNG

Vấn đề Cúng là một nghi vấn không ít trong quảng đại quần chúng và cũng có lắm người hành động sai lệch, thành thử vô tình làm mất giá trị của sự Cúng Bái. Không gia đình Á Châu nào mà không có Cúng kỵ Tổ Tiên và cũng không Quốc Gia nào mà không có Quốc Lễ, nhưng không được bao nhiêu người hiểu rõ giá trị và ý nghĩa của sự Cúng Bái. Theo Phật Giáo, Cúng Bái có những ý nghĩa và giá trị như sau:

A. Ý NGHĨA CỦA SỰ CÚNG:

Cúng gọi đủ là “Cúng dường,” đó là danh từ của Phật Giáo. Danh từ này được chuyển ngữ từ hai chữ “Cung dưỡng” của tiếng Trung Hoa. Trước hết chúng ta cần hiểu hai danh từ: Cung dưỡng và Cúng dường.

a. Cung Dưỡng: nghĩa là cung cấp và phụng dưỡng, tức là cung ứng theo sự nhu cầu về vật chất của những kẻ thiếu thốn và nuôi dưỡng khi họ đói cơm rách áo v.v... Sự Cung Dưỡng ở đây có tánh cách bố thí với tình thương được mở rộng, giúp đỡ những phương tiện cần thiết về đời sống cho những kẻ đang cần sự hỗ trợ qua tinh thần vị tha của những người dư thừa.

b. Cúng Dưỡng: (Tiếng Phạn là: Pujana) nghĩa là hiến cúng và dâng lễ, tức là dâng hiến những lễ vật lên các bậc tôn kính, mong cầu ơn trên chứng minh. Cúng dưỡng ở đây có tánh cách chí thành, quy ngưỡng, tưởng niệm đến các Tiền Nhân, các bậc Thánh Đức thâm ân mà kẻ dưới có bốn phần tri ân và báo ân.

B. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CUNG DƯỠNG và CÚNG DƯỠNG:

a. Cung Dưỡng: nghĩa là phụng dưỡng, chăm sóc những người hiện đang sống trên đời với tình thương sẵn có mà bốn phận làm người cần phải trang trải trong sự quan hệ sanh tồn lẫn nhau, như phụng dưỡng cha mẹ, anh chị em, phụng dưỡng đồng bào ruột thịt v.v...

Còn đối với những kẻ đã quá cố, tức là những người đã chết mất, chúng ta không dùng hai chữ “Cung Dưỡng” trong sự tế lễ để khiến mất đi lòng Tôn Kính ở đây chúng ta dùng hai chữ “CÚNG TẾ” nhằm để thể hiện lòng thành đến với họ trong sự Lễ Nghi cung cách. Cúng Tế nghĩa là đem lễ vật hiến cúng theo lễ nghi tế tự, như cúng tế tổ tiên ông bà, cúng tế Thần Thánh v.v...

b. Cúng dưỡng: nghĩa là tưởng niệm đến những bậc thâm ân, những Thầy chỉ đạo mà mình đã tri ân, đã quy ngưỡng với hành động Tôn Kính. Chúng ta không chỉ “Cúng Dưỡng” cho những người hiện đang còn sống mà còn “Cúng dường” đến cho những bậc đã quá vãng, đã qua đời. Hơn nữa, trong Phật Giáo còn gọi là Cúng Dưỡng Tam Bảo (Cúng dường Phật, Pháp, Tăng), cúng dưỡng Thầy Tổ, cúng dường Trai Tăng v.v...

C. GIÁ TRỊ VÀ QUAN NIỆM SỰ CÚNG:

Người Việt Nam phần đông ít ai thông suốt ý nghĩa và giá trị của sự Cúng Bái. Họ chỉ biết hành động theo tập tục cổ truyền của Ông Bà để lại mà bốn phận con cháu phải giữ gìn Gia Bảo tinh thần ấy. Đó là một điều rất tốt nhưng cũng rất tai hại cho những con cháu thiếu đức tin. Vì không hiểu ý nghĩa Cúng Bái, người kế thừa Gia Bảo Tổ Tiên không giải thích được cụ thể cho con cháu lãnh hội và còn làm lệch lạc giá trị cao quý của Truyền Thống Văn Hóa. Hơn nữa, một khi gặp phải kẻ khác xuyên tạc, họ lại xem thường và thiếu tâm thành trong sự Cúng Bái là hành động mê tín dị đoan.

Con người mỗi khi làm điều gì bị bắt buộc nếu như không hiểu ý nghĩa về việc mình đang làm thì xem như bị một hình phạt đau khổ rất lớn. Nhất là đối với những kẻ có học thức, có trình độ Văn Hóa cao, họ đòi hỏi phải hiểu tường tận và cụ thể những sự việc mà họ phải làm. Không ai có thể bắt buộc họ làm những việc mà họ không hiểu. Đúng ra, họ rất muốn học hỏi và tìm hiểu tất cả những gì có tánh cách Tín Ngưỡng và Văn Hóa, nhưng không được ai giải thích vấn đề cho rõ ràng và thực tế. Nguyên do kẻ trên trước đã không hiểu Văn Hóa và Tín Ngưỡng thì đâu thể nào giải thích cho hậu lai được thông suốt. Cũng từ đây, một số người lầm lạc khinh thường sự Cúng Bái và tỏ thái độ thiếu Lễ Nghi cung cách với bề Trên mà thật ra họ rất cần đến sự giao cảm giữa Tâm Linh của họ với Tâm Linh của các bậc Tiền Nhân qua sự nguyện cầu. Vì lẽ không hiểu, đôi khi họ mượn duyên cớ Cúng Bái làm bình phong nhằm mục đích họp bạn ăn uống vui chơi hơn là tưởng niệm để tri ân và báo ân. Họ không thể nào tin được có Ông Bà hay Thần Thánh đến hưởng đồ Cúng Bái. Giả sử trong khi Cúng Bái, con cháu nhìn thấy được Ông Bà hay Thần Thánh hiện nguyên hình đến ăn uống giống như người sống thì lúc đó họ sẽ đau khổ cực độ vì quá hoảng sợ mà con cháu lại tưởng ma quỷ hiện và sẽ đốt nhà bỏ đi nơi khác. Nguyên do Ông Bà hay Thần Thánh không còn hình tượng giống như người sống bình thường nữa.

Trên thực tế, có những hiện tượng mà chúng ta bắt lực trên lãnh vực quan sát. Chúng ta chỉ hiểu biết những hiện tượng đó trên bình diện giả thuyết để tìm đáp số cho đức tin. Chúng ta không thể nào nhìn thấy điện thể trong không gian bằng sự quan



sát. Chúng ta chỉ nhìn thấy điện trên lãnh vực tác dụng. Nhưng điện tác dụng không phải là điện thể mặc dù điện tác dụng được phát sanh từ điện thể trong không gian. Hơn nữa chúng ta chỉ nhìn thấy sự vật bên ngoài bằng Ánh Tử (Cause's Images of Illusions) ảo giác méo mó và không thể nào nhìn thấy mọi vật đúng với giá trị và ý nghĩa của nó, nếu như không đặt quan niệm thương ghét vào. Giả như chúng ta nhìn sự vật trên quan niệm thương ghét thì thấy vạn pháp càng méo mó hơn. Chúng ta làm sao cụ thể hóa được toàn diện về phần vật lý những thể giới siêu hình theo sự mong muốn. Khác nào chúng ta nếu như có thể thì cũng chỉ hiểu biết được những chúng sanh hiện hữu trong phạm vi Thái dương Hệ (Solar Systems) này mà thôi và ngược lại không thể nào biết được những chúng sanh hiện hữu trong các Thái dương Hệ khác ngoài Thế Giới chúng ta đang sống. Tại sao thế? Nguyên do chúng ta là con người hiện đang sống trong Thế Giới gọi là Ngoại Giới có hiện tượng (Thế Giới hiện hình tướng ra bên ngoài) hoàn toàn lệ thuộc vật chất thì không thể nào thấy được chúng sanh đã và đang sinh hoạt trong những Thế Giới có tánh cách Nội Giới không hiện tướng. Chúng sanh trong những Thế Giới Nội Giới không hiện tướng đều được xây dựng nên bởi Tâm Thức và chúng nó thì không bao giờ bị lệ thuộc chút nào về vật chất cả, mặc dù những Thế Giới Nội Giới vô hình này và những Thế Giới Ngoại Giới hữu hình kia rất tương quan chặt chẽ với nhau trong sự duyên sanh. Những Thế Giới Nội Giới vô hình kia nếu như không có thực chất để làm Nhân thì những Thế Giới Ngoại Giới hữu hình này nhất định không thể thành lập để làm Quả. Trường hợp đây cũng giống như Điện Thể không gian ở trạng thái không hình tướng (Trạng thái không có hiện tướng) nếu như không thật chất để làm Nhân thì Điện Dụng (Điện đã tác dụng) sấm chớp ở trạng thái có hình tướng (Trạng thái có hiện tướng) nhất định không thể phát sanh để làm Quả. Thế và Dụng, Nhân và Quả là hai trạng thái rất quan hệ với nhau một cách chặt chẽ không thể tách rời trong chiều hướng duyên sanh để thành hình vạn pháp. Chúng ta chỉ biết được vạn pháp từ nơi thành Quả, từ nơi tác dụng hiện tướng và ngược lại chúng ta không thể nào quan sát được vạn pháp ở trạng thái Nguyên Nhân cũng như ở trạng thái Thế Tính không hiện tướng. Hơn nữa, con người nhìn thấy vạn pháp qua Nhãn Quang (Lenz-lights) chiếu soi. Nhãn Quang nếu như không chiếu soi thì con người không thể nhìn thấy vạn pháp. Nhưng Nhãn Quang lại bị ảnh hưởng nơi Nhãn Căn (Giác quan con mắt) cho nên chiếu soi không được tinh nhuệ. Trường hợp này cũng giống như dòng điện bị ảnh hưởng bóng đèn nên phát ra ánh sáng không được đúng độ. Vả lại,



Nhãn Quang bị ràng buộc quá nhiều bởi ánh sáng mặt trời. Do đó con người không thể nhìn thấy rõ sự vật về đêm. Ngược lại, một số loài động vật như con mèo, con chó v.v... cũng nhìn thấy vạn pháp qua Nhãn Quang của chúng. Nhưng Nhãn Quang của những loài động vật nói trên không lệ thuộc bởi ánh sáng mặt trời và cũng như không bị ngăn cách bởi bóng đêm. Cho nên chúng nó có thể nhìn thấy những hiện tượng vô hình cả ngày lẫn đêm mà loài người không thể nào biết được. Nguyên do Nhãn Quang của loài người không phải là Nhãn Quang của các loài vật kia. Khác nào ánh sáng của mặt trời không phải là ánh sáng của mặt trăng. Như ánh sáng mặt trời soi vào nhà, chúng ta mới thấy được vô số vi trần bay khắp nhà xuyên qua ánh sáng. Trái lại, chúng ta nếu như không có ánh sáng mặt trời chiếu soi thì không thể nào thấy được những vi trần nổi trên hiện đang bay lượn trong không gian. Như vậy, chúng ta mặc dù không nhìn thấy các chúng sanh của những Thế Giới Nội Giới ở trạng thái vô hình, nhưng đừng vội cho là chúng nó không có mặt trong vũ trụ bao la.

Vũ trụ bao la có nhiều Thế Giới thì tất nhiên cũng có nhiều loại không sanh hiện đang sinh hoạt trong đó. Các nhà Khoa Học chưa khám phá được chúng, nhất là chưa biết được chút nào về lãnh vực siêu hình. Các nhà Khoa Học chỉ biết lẫn lộn trong Thái Dương Hệ (Solarsystem) có vật chất này mà thôi và cũng chưa biết rõ tất cả Hành Tinh hiện có mặt trong không gian. Trong không gian bao la, Thế Giới này được kết hợp bởi những nguyên liệu không giống nhau như những Thế Giới khác, thành thử chúng sanh ở Thế Giới này không thể sinh hoạt nơi những Thế Giới khác và hình tướng của họ cũng không giống nhau với các Thế Giới khác. Tương tự như khối nước chính là Thế Giới của loài cá và không khí chính là Thế Giới loài người. Khối nước và không khí khác nhau cho nên loài người không phải là loài cá. Vì thế loài cá không thể sống trong Thế Giới của loài người và ngược lại, loài người cũng không thể sống được dưới nước giống như loài cá sinh hoạt.

Theo Phật Giáo, vũ trụ bao la có hằng hà sa số Thế Giới, nghĩa là Thế Giới nhiều như hạt cát của sông Hằng (sông Gange), trong đó chúng rất quan hệ từng loại với nhau, đức Phật phân chia chúng thành ra ba nhóm khác nhau theo sự quan hệ nói trên. Ba nhóm Thế giới gồm có: Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

1 Dục Giới: là những Thế Giới mà chúng sanh sống trong đó đều do ái dục cực thịnh tạo thành. Những Thế Giới này gồm có: Thế Giới loài người, Thế Giới Địa Ngục, Thế Giới Ngạ Quỷ và Thế Giới Bàn Sanh (Súc Sanh).

2. Sắc Giới: là những Thế Giới mà chúng sanh sống trong đó cũng do ái dục và dục tưởng kết hợp sắc chất tạo thành. Sắc Chất ở đây thuộc thanh khí của Sắc Âm một trong năm ấm tạo thành Thân Thể và Thế Giới của Sắc Giới. Sắc Chất này không phải Trược Khí của Sắc Uẩn, một trong Năm Uẩn tạo thành Thân Thể và Thế Giới của Dục Giới. Sắc Uẩn thì nhớ nhớt tanh hôi. Còn Sắc Âm thì trong suốt giống như chất pha lê.

3. Vô Sắc Giới: là những Thế Giới mà chúng sanh sống trong đó chỉ do Nghiệp Thức kết thành Thân Thể và Thế Giới. Những Thế Giới này muốn thấy được phải nhờ đến Phật Nhãn mới quán thông. Mắt thịt của chúng ta không thể nào biết được họ sinh hoạt trong những Thế Giới này.

Loài người còn không thể thấy được sự sinh hoạt, cách ăn uống của các chúng sanh trong những Thế Giới Địa Ngục, Ngạ Quỷ và A Tu La v.v... thuộc



về cõi Dục thì làm sao biết được những chúng sanh trong các cõi Vô Sắc.

Hiện tượng trong thế gian cho chúng ta nhận thức rằng, con người sinh hoạt thường lệ thuộc quá nhiều nơi ánh sáng mặt trời cũng như ánh sáng đèn cho nên không thể biết được những gì thuộc về bóng đêm, nghĩa là con người muốn nhìn thấy được sự vật phải nhờ đến ánh sáng mặt trời hoặc ánh sáng đèn chiếu soi. Ánh sáng mặt trời hoặc ánh sáng đèn nếu như không soi sáng thì con người không thể nhìn thấy được những sự vật của bóng đêm mặc dù những sự vật của bóng đêm vẫn hiện có mặt trong thế gian. Ngược lại, những chúng sanh bị lệ thuộc bóng đêm thì không thể biết được những gì của ánh sáng ban ngày, nghĩa là chúng nó chỉ nhìn thấy được những sự vật thuộc về ban đêm. Như con chim vạc, con rắn lục, con chim quốc v. v... chỉ nhìn thấy được những sự vật của bóng tối thuộc về ban đêm và chúng nó không thể nhìn thấy được những sự vật của ánh sáng thuộc về ban ngày giống như con người. Còn những chúng sanh không bị lệ thuộc bởi ánh sáng mặt trời cũng như không bị lệ thuộc bởi bóng tối thì có thể nhìn thấy những sự vật của ban ngày và những sự vật của ban đêm. Như con mèo, con chó v.v... có thể nhìn thấy những sự vật cả ngày lẫn đêm không bị ngăn cách, nghĩa là bóng tối và ánh sáng mặt trời không trở ngại cho sự sinh hoạt của chúng. Trường hợp này cũng tương tự như loài cá sống trên đất liền thì bị chết khô và loài người sống dưới nước thì bị chết ngạt. Ngược lại loài rùa thì sống trên bờ hay sống dưới nước đều không bị trở ngại. Sự ăn uống của những chúng sanh trong các cõi khác cũng thế.

Chúng sanh đã có sự sống thì nhất định phải có sự hưởng thụ, nghĩa là họ phải có sự ăn uống và sinh hoạt để tồn tại. Nhưng sự ăn uống của họ không giống như sự ăn uống của loài người. Sự ăn uống của họ tùy theo nghiệp quyết định.

Thí dụ: Cùng một loại Thủy Tộc chuyên sống dưới nước như nhau, có giống thích ăn thịt như là Cá Mập, có giống chuyên ăn nhớt như là Cá Nược và có giống chỉ biết ăn rong nước như là Cá Cơm v.v...

Đức Phật nói: “*Chúng sanh tùy nghiệp nhi thực*” nghĩa là chúng sanh do bởi nghiệp sai biệt nên ăn uống không giống nhau. Theo Phật Giáo, chúng sanh trong các cõi Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới có nhiều cách ăn. Những cách ăn của chúng sanh trong ba cõi được chia thành chín loại khác nhau, gọi là Cửu Thực. Trước hết chúng ta hãy tìm hiểu ý nghĩa và giá trị chín cách ăn nói trên.

(còn tiếp một kỳ)

TRỜI MƯA SẮC THUỐC HÀU HÒA THUỢNG

*Biển rộng thét trời cao
Trời cao găm gió lồng
Mây hưởng ứng mưa gào
Rừng tả tơi biển động*

*Mười thứ hiệp một thang
Lửa hồng bùng diêu dục
Mơ ngồi luyện tiên đan
Mộng Hoa-Đà, Biển Thuộc*

*Cô chén thuốc tám phân
Dâng lên Hòa Thượng trước
Xin bã thuốc năm phân
Cho tâm nhuần linh dược*

*Ngoài kia trời gió mưa
Bão trời hay bão khô?
Bên lửa, ánh than hồng
Ấm thơm siêu diệu tổ.*

KHEN CON MÈO

*Chẳng hiểu mèo tu tự kiếp nào
Sáng, trưa, chiều vẫn thích ăn rau.
Khôn rình giàn bép thơm xâu cá,
Nỏ chực mâm cơm béo thịt xào.*

*Tu hí! thôi đừng banh xác chuột
Hiền ghen! trăm sự cứ... “ngao, ngao”
Đã căn duyên có căn duyên trước
Thoát lớp lông kia mặc gấm bào.*



thơ

TÂM TÂN

NGHE PHÁP VÔ THƯỜNG

ĐỜI

Hạnh phúc nào hơn nghe giảng pháp!
Phòng Thiền thanh tịnh ấm tình thương,
Khắp cùng tiếng Phật hòa hơi thở,
Sinh Diệt biến thiên, nguyện rõ tường.

Sáng nay mở lại băng Thầy giảng,
Lời Pháp nghe sao mới lạ thường!
Mãi chúc oan cừ, ôm khổ lụy,
Vô Thường mà vẫn nghĩ Hằng Thường!

Vô Thường đâu hẳn toàn tăm tối,
Mùa Xuân tiếp nối chuỗi Đông tàn.
Đổi cảnh đổi đời, tâm chẳng động,
Duyên sinh mọi pháp hợp rồi tan.

Mây trắng thân nhiên chờ gió lốc,
Trưa Hè chợt đổ trận mưa nguồn.
Hạt lúa khô chào cơn nước lũ,
Chuyển mình hóa kiếp mạ xanh rờn.

Bé thơ mở lớn vòng tay nhỏ,
Nắm lấy bàn tay âm cụ già.
Thu đi lá héo an nhiên rụng,
Lòng đất âm thầm kết nụ hoa.

Vô Thường chuyển hoá, ôi vi diệu!
Khổ đau, hạnh phúc, cũng vô thường.
Hiện tiền mâu nhiệm tâm an trú,
Nước Hằng Thường lặng sóng Vô Thường.

Thuyền Từ cõi sóng Vô Thường,
Đi vào bến Giác mười phương sáng ngời.
Thong dong lướt tám gió đời,
Tuệ tri nhìn pháp phi thời phi không.

thơ

CHÂN MINH TRÍ

ĐẠO

Hạnh phúc nào hơn nghe giảng pháp!
Phòng thiền tĩnh lặng ấm tình thương,
Trên xe âm Phật hòa hơi thở,
Sinh Diệt biến thiên, nguyện tận tường.

Sáng nay mở lại băng Thầy giảng,
Lời pháp nghe sao mới lạ thường!
Tự chúc oán hờn, ôm khổ não:
Vô Thường mà vẫn nghĩ Hằng Thường!

Mây trắng thân nhiên chờ gió lốc,
Chiều xuân chợt đổ trận mưa nguồn.
Hạt lúa vàng khô chào nước lũ,
Chuyển mình hóa kiếp mạ xanh rờn.

Bé thơ mở lớn vòng tay nhỏ,
Tiếp nối bàn tay âm cụ già.
Thu đi lá héo cười rơi rụng,
Đất đá âm thầm kết nụ hoa.

Thực tại đổi thay luôn chuyển hoá,
Ta Bà, Tịnh Độ, cũng vô thường.
Hiện tiền an trú, ôi vi diệu!
Sóng Vô Thường phủ nước Hằng Thường.

Thuyền Từ cõi sóng Vô Thường,
Đi vào nước Tịnh mười phương sáng ngời.
An nhiên vững chãi môi cười,
Tuệ tri nhìn pháp phi thời phi không.



PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Nguyên tác: **BUDDHISM IN A NUTSHELL**

Tác giả: **NARADA THERA**

Người dịch: **H. T. THÍCH TRÍ CHƠN**



(Tác phẩm gồm 11 chương, với các tiêu đề như sau: 1. Đức Phật; 2. Phật Giáo Phải Chăng Là Một Triết Học? 3. Phải Chăng Phật Giáo Là Một Tôn Giáo? 4. Phải Chăng Phật Giáo Là Một Hệ Thống Đạo Đức? 5. Một Vài Đặc Điểm Của Phật Giáo; 6. Nghiệp Báo Hay Luật Nhân Quả; 7. Luân Hồi; 8. Lý Thập Nhị Nhân Duyên; 9. Vô Ngã Hay Không Có Linh Hồn; 10. Niết Bàn; 11. Con Đường Dẫn Đến Niết Bàn)

NGHIỆP BÁO HAY LUẬT NHÂN QUẢ

Chúng ta đang sống trong một thế giới hoàn toàn mất quân bình. Chúng ta nhận thấy con người với những sự bất bình đẳng, vận mạng khác nhau; và đủ loại chúng sanh hiện hữu trong vũ trụ. Chúng ta thấy người này sinh vào cảnh giàu sang với trí tuệ thông minh đạo đức, và cơ thể khỏe mạnh; trong khi kẻ khác gặp cảnh nghèo hèn, khổ cực. Có người nhân đức và thánh thiện, nhưng trái lại họ thường gặp điều không may. Thế giới ác nghiệt diễn ra trái với tham vọng và ước muốn của họ. Họ chịu sự nghèo khổ, mặc dù lòng họ thành thực và hiếu thảo. Có kẻ xấu xa, khờ dại, nhưng lại luôn luôn gặp may. Họ được hưởng mọi điều an lạc, mặc dù họ có những khuyết điểm và sống cuộc đời tội lỗi.

Chúng ta có thể hỏi tại sao người này sinh ra thấp hèn, kẻ khác lại giàu sang? Tại sao có người phải sớm xa lìa bàn tay của bà mẹ thân yêu, khi họ chỉ được vài tuổi; và người khác lại chết giữa tuổi hoa niên, hoặc vào tuổi 80 hay 100? Tại sao có người sinh ra bị ốm đau và tật nguyền, có người lại cường lực và khỏe mạnh? Tại sao có người đẹp đẽ, có kẻ xấu xa và gớm guốc, ai cũng chán ghét? Tại sao người này sinh trưởng trong sự giàu sang, và kẻ khác lại gặp cảnh nghèo túng, ngập tràn khổ đau? Tại sao có người sinh ra là triệu phú, kẻ khác lại bần cùng? Tại sao người này thông minh, người kia lại ngu dốt? Tại sao có người sinh ra với phẩm tính thánh thiện, và có kẻ tánh tình lại độc ác? Tại sao vài người đã trở thành nhà ngữ học, nghệ sĩ, toán học hay nhạc sĩ từ lúc còn nhỏ? Tại sao có người vừa sinh ra đã mù, điếc và tật nguyền? Tại sao có những trẻ em vừa mở mắt chào đời đã được hưởng mọi phúc lành và có em lại bị xem như một tội khổ?

Đây là những vấn đề làm bận tâm trí của những người hiểu biết. Làm sao chúng ta giải thích được mọi sự khác biệt ở thế gian và những bất công trong nhân loại?

Phải chăng đó là do kết quả của sự may rủi hay ngẫu nhiên mù quáng?

Trong thế gian này, không có việc gì xảy ra do bởi sự tình cờ hay ngẫu nhiên mù quáng. Nếu bảo rằng mọi điều xảy đến đều do sự ngẫu nhiên thì cũng chẳng khác gì nói cuốn sách này tự nhiên nó sinh ra. Nói một cách chính xác, không có điều gì xảy ra cho người nào mà không do người đó gây ra nguyên nhân này hay nguyên nhân khác.

Có thể nào bảo đó là ý muốn của một đấng Tạo Hóa vô trách nhiệm?

Ông Huxley nói: "Nếu chúng ta tin rằng có một nhân vật nào cố tâm tạo nên cái vũ trụ kỳ diệu này, thì theo ý tôi, rõ ràng nhân vật ấy không có tử thiện và công bình; mà theo nghĩa phổ thông của danh từ, nhân vật ấy lại còn xấu ác và bất công."

Theo ông Einstein (1): "Nếu nhân vật (Thượng Đế) ấy là toàn năng, thì mọi điều xảy ra, bao gồm các hành động, tư tưởng, cảm giác, và ước muốn của con người, thầy đều do Ngài tạo tác; vậy làm sao ta có thể nghĩ rằng con người phải chịu trách nhiệm về những hành động và tư tưởng của mình trước một đấng Toàn Năng?"

"Khi đưa ra những hình phạt và phần thưởng, thì chính nhân vật ấy, trong một phạm vi nào đó, cũng đã tự xét xử lấy mình. Làm sao sự kiện này phù hợp được với lòng tử thiện và đức tánh chánh trực mà ta đã quy gán cho Ngài?"

"Theo những nguyên tắc thần học, con người được sinh ra một cách độc đoán mà không có sự ước muốn của nó; và khi ra đời, con người hoặc được hưởng phúc báu hay chịu sự trừng phạt vĩnh viễn. Từ đó, con người dù thiện hay ác, hạnh phúc hay đau khổ, cao sang hay thấp hèn, từ bước đầu trong tiến trình sinh ra cho đến lúc thở hơi cuối cùng, không ai chú ý đến những ham muốn, ước nguyện, tham vọng, sự đấu tranh hay những lời cầu nguyện chân thành của một cá nhân. Đó là thuyết định mạng của thần học" (Spencer Lewis).

Theo Charles Bradlaugh: "Sự hiện hữu của tội lỗi là một trở ngại khủng khiếp đối với người tin vào Thượng Đế. Khổ đau, khôn cùng, tội ác, nghèo đói đã chống đối sự biện hộ cho lòng bác ái vĩnh cửu; và thách đố một câu giải đáp vững chắc về lời tuyên bố của đấng Thượng Đế được xem như toàn thiện, toàn trí và toàn năng."

Theo lời của ông Schopenhauer: "Ai tự cho rằng mình sinh ra từ hư không, cũng phải nghĩ rằng mình sẽ trở thành hư không; và như thế, trước khi ra đời, họ đã có một quá khứ và tương lai đó, mình không bao giờ ngừng sống, thật là một ý nghĩ quái dị."

"Nếu sanh là khởi điểm tuyệt đối, thì chết hẳn phải là sự chấm dứt tuyệt đối; và bảo rằng con người sinh ra từ hư vô, tất yếu dẫn đến kết luận rằng sau khi chết tuyệt đối không còn gì nữa."

Khi thảo luận đến vấn đề nỗi khổ đau của nhân loại và Thượng Đế, giáo sư J.B.S.Haldane viết: "Hoặc đau khổ là điều cần thiết cho sự hoàn thiện tâm tánh con người, hoặc Thượng Đế không phải Toàn Năng. Có người đau khổ ít nhưng tâm tánh rất tốt, nhờ điểm phúc của dòng họ và được sinh vào



nhà gia giáo. Sự kiện này bác bỏ lý thuyết thứ nhất. Còn về điểm thứ hai bị đánh đổ vì lẽ nếu nhìn vũ trụ toàn diện, ta sẽ thấy có vài khiếm khuyết cần bổ túc bởi sự quyết định của thần linh. Và đáng sáng tạo có thể tạo nên mọi việc theo ý muốn."

Lord Russell bày tỏ: "Người ta bảo rằng thế giới được sáng tạo bởi Thượng Đế, là đấng toàn thiện và toàn năng. Ngài dựng nên thế giới mà Ngài đã thấy trước trong đó chứa đầy khổ đau và phiền não. Cho nên, Ngài chịu trách nhiệm về tất cả mọi điều ấy. Thật là vô ích để biện minh rằng sự đau khổ trong thế gian là do tội lỗi. Nếu Thượng Đế biết trước những tội ác mà con người sẽ vi phạm, hẳn nhiên Ngài phải chịu trách nhiệm về mọi kết quả của những tội lỗi ấy, khi Ngài quyết định tạo ra con người."

Trong bài thơ cổ nhan đề "Tuyệt vọng" (Despair) của thi hào Lord Tennyson, ông đã can đảm tấn công Thượng Đế, là nhân vật đã nói, và được ghi trong tập Isaiah (XIV,7): "Ta tạo hòa bình và tội lỗi."

"Thế nào! Phải chăng tôi nên gọi đó là tình thương vô hạn đã phục vụ quá tốt đẹp cho chúng ta?

Hay đúng hơn là sự dã man vô tận đã tạo nên địa ngục trường cửu,

Đã tạo ra chúng ta, đã biết chúng ta, đã phán xét chúng ta, và làm mọi việc theo ý muốn của riêng mình.

Hơn nữa là bà mẹ vô tri, tàn ác không bao giờ thấu nghe lời than thở của chúng ta".

Chắc chắn "lý thuyết của chủ trương rằng tất cả nhân loại đều tội lỗi và phạm tội truyền kiếp của Adam là một sự thách đố đối với công lý, lòng bác ái, tình thương và tánh công bình vạn năng".

Những tác giả thời xưa đã nhứt quyết bảo rằng Thượng Đế đã tạo ra con người theo hình ảnh của mình. Một vài tư tưởng gia hiện đại, trái lại, nói rằng chính con người tạo Thượng Đế theo hình ảnh của mình. Với sự phát triển của nền văn minh, quan niệm về Thượng Đế cũng được ngày càng cải thiện.

Dù sao, ta không thể quan niệm có một nhân vật như thể hiện hữu hoặc ở trong hay ngoài vũ trụ.

Sự khác biệt này phải chăng do truyền thống và giới thần cận? Ta phải thừa nhận rằng hiện tượng lý hóa do các nhà khoa học phát minh đã giải thích được một phần vấn đề, nhưng các hiện tượng lý hóa đó không thể giải đáp căn bản sự khác biệt tế nhị và bất đồng rộng lớn giữa những cá nhân. Tại sao hai em bé sinh đôi có thần hình giống nhau, thường tánh chất của mỗi em lại khác, trí tuệ và tánh nết lại hoàn toàn khác biệt?

Riêng thuyết truyền thống không thể giải thích được những sự sai khác sâu rộng này. Đúng ra, nó

giải đáp những điểm giống nhau nhiều hơn là chứng minh những chỗ bất đồng. Hạt thai chủng lý hóa cực nhỏ bằng khoảng 1/30.000.000 inch thừa hưởng của cha mẹ, chỉ giải thích được một phần thể chất căn bản của con người. Đối với sự khác biệt về tinh thần, trí tuệ và đạo đức, phúc tạp và tế nhị hơn, chúng ta cần đến nhiều sự giải rõ khác. Thuyết truyền thống không thể giải thích đầy đủ được tại sao một đứa con tàn ác lại sinh ra trong gia đình lương thiện; và một thánh nhân hay một người đạo đức sinh trưởng trong gia đình xấu xa, cũng như trường hợp của những thần đồng, các bậc thiên tài và những vị đại giáo chủ.

Theo Phật Giáo, sự sai khác này không những chỉ do truyền thống, giới thân cận, "*bản tính và sự giáo dưỡn*", nhưng cũng chính do nghiệp báo của chúng ta, hay nói cách khác, do kết quả của những hành động chúng ta gây ra trong quá khứ và hiện tại. Chính chúng ta phải chịu trách nhiệm về những hành động, sự hạnh phúc và đau khổ của chúng ta. Chính ta tạo nên địa ngục cho ta. Chính ta xây dựng thiên đường cho chúng ta. Chúng ta là những kiến trúc sư xây dựng vận mạng của chúng ta. Nói tóm, chính chúng ta tạo nên nghiệp báo của chúng ta.

Một hôm nọ, có chàng thanh niên tên Subha đến gần đức Phật, và hỏi tại sao và do nguyên nhân nào mà trong thế gian có những cảnh huống bất đồng cao và thấp.

Subha bạch rằng: "Tại sao con thấy trong nhân loại có người yếu, có người thọ, người mạnh khỏe và người bệnh hoạn, người đẹp đẽ và người xấu xí; người có thể lực và người không có uy quyền; có người nghèo khổ, kẻ phú quý; có người sinh trong gia đình thấp hèn, và có kẻ thuộc hạng cao sang; có người dốt nát, và có kẻ thông minh."

Đức Phật vẫn trả lời như sau: "Tất cả chúng sanh đều mang theo cái nghiệp (Kamma) của chính mình, như một di sản, một căn nguyên như người chỉ thân, như chỗ nương tựa. Chính cái nghiệp đã phân chia ra tình trạng cao và thấp của mọi chúng sanh".

Rồi đức Phật giải thích nguyên nhân của những sự khác biệt đó đúng theo luật nhân quả.

Như vậy, theo quan điểm của Phật Giáo, sự chênh lệch về tinh thần, trí tuệ, đạo đức và phẩm tính của chúng ta, phần lớn do các hành động và khuynh hướng của chúng ta, trong quá khứ và hiện tại.

Nghiệp theo nghĩa đen là hành động; nhưng, theo nghĩa rộng của nó, là tác ý, thiện và bất thiện. Nghiệp gồm có hai loại tốt và xấu. Tốt đem lại tốt. Xấu đem lại xấu. Cái gì giống nhau thu hút nhau. Đó là định luật Nghiệp Báo.

Như người Tây Phương gọi "Nghiệp" là "*ảnh hưởng của hành động*."

Chúng ta gặt những gì chúng ta đã gieo. Chúng ta đã gieo nhân tức chúng ta phải hái quả, lúc này, nơi này; hay lúc khác, nơi khác. Nói một cách, hiện tại chúng ta phải nhận lấy kết quả của hành động chúng ta đã gây ra trong quá khứ; tương lai chúng ta sẽ gánh chịu kết quả của hành động chúng ta tạo nên trong hiện tại. Trong một nghĩa khác, hiện tại của chúng ta không hoàn toàn là kết quả của chúng ta trong quá khứ; và trong tương lai của chúng ta, không tuyệt đối là kết quả của chúng ta trong hiện tại. Chẳng hạn, một tội phạm hôm nay có thể trở thành một thánh nhân ngày mai.

Phật Giáo chủ trương mọi sự khác biệt (trong đời sống) là tùy thuộc nơi Nghiệp (Kamma), nhưng Phật Giáo không quả quyết rằng tất cả đều do ở Nghiệp.

Nếu mọi việc đều do nơi Nghiệp thì một người sẽ phải luôn luôn xấu vì Nghiệp của họ là xấu. Và bệnh nhân khỏi cần đi khám bác sĩ để chữa bệnh, vì nếu Nghiệp của họ đã vậy, thì họ sẽ được chữa lành.

Theo Phật Giáo, có năm định luật hay tiến trình (*Niyamas*) chi phối thể giới vật chất và tinh thần:

1. *Kamma Niyama*, định luật nhân quả như hành động tốt hoặc xấu sẽ dẫn đến kết quả thiện hay ác.

2. *Utu Niyama*, định luật về vật lý (không hữu cơ) như hiện tượng thời tiết mưa gió.

3. *Biya Niyama*, định luật về thai chủng hay hạt giống (định luật vật hữu cơ) như cây lúa do hạt lúa; vị ngọt do đường mía hay mật ong tạo nên v.v... Thuyết khoa học về tế bào, bẩm sinh gene và sự giống nhau về thể chất của hai trẻ sinh đôi đều do luật này chi phối.

4. *Citta Niyama*, định luật về ý thức hay tâm lý, như sự diễn tiến của tâm, năng lực của tâm v.v...

5. *Dhamma Niyama*, định luật của vạn pháp, như các hiện tượng thiên nhiên xảy ra vào lúc đản sinh của một vị Bồ Tát trong kiếp sau cùng, luật hấp dẫn lực v.v...

Năm quy luật hay tiến trình kể trên tự nó là những định luật mà theo đó ta có thể giải thích mọi hiện tượng tinh thần (tâm lý) cũng như vật chất (vật lý).

Cho nên, Nghiệp Báo chỉ là một trong năm định luật mà nó chi phối toàn vũ trụ. Tự nó là một định luật, và nó không do người nào tạo ra. Những định luật thông thường của thiên nhiên, như trọng lực không cần phải có ai tạo nên. Nó có hiệu lực trong một lãnh vực riêng biệt, không chịu ảnh hưởng của một tha lực độc lập nào từ bên ngoài.

Chẳng hạn, không ai khiến lửa nóng thì cháy. Không ai bắt mực nước phải ngang bằng như vậy. Cũng không nhà khoa học nào quyết định nước là gồm có hai Hỷ Rô với một Ốc Xy hay làm cho nước giá lạnh được. Những điều này là do đặc tính tự nhiên của chúng. Nghiệp không phải là vận số, cũng không phải định mạng khổng chế chúng ta do một quyền lực xa lạ huyền bí nào, buộc chúng ta phải ngoan ngoãn phục tùng. Chính hành động của ta đã tạo nên kết quả cho ta; và do đó, con người có khả năng thay đổi phần nào nghiệp lực của mình. Chuyển đổi đến mức độ nào, điều ấy tùy thuộc nơi ta.

Chúng ta cũng không thể dùng các từ ngữ như sự ban thưởng và trừng phạt để giải thích về vấn đề của Nghiệp, vì Phật Giáo không công nhận một đấng Toàn Năng có quyền điều khiển con người và ban ân hay giáng họa cho họ. Người Phật tử, trái lại, tin tưởng rằng sự đau khổ hay hạnh phúc mà con người phải gánh chịu là hậu quả tất nhiên của những hành động thiện và ác do chính họ gây ra. Tưởng nên biết rằng Nghiệp gồm có cả hai nguyên tắc vừa liên tục và báo ứng.

Nghiệp tự nhiên có khả năng tạo ra quả báo. Nhân sanh quả. Quả giải thích nhân. Hột tạo nên trái, nhìn trái ta biết hột ra sao, vì cả hai (hột và trái) đều có sự tương quan. Cũng như có sự liên hệ giữa Nghiệp và quả báo; "*trong nhân đã có sẵn mầm giống của quả*".

Người Phật tử nhận thức hoàn toàn giáo lý Nghiệp Báo, không cầu xin kẻ khác để được cứu rỗi, nhưng tự tin tưởng chính ta có thể giúp ta giải thoát, bởi vì lý Nghiệp Báo dạy rõ mỗi cá nhân chịu trách nhiệm (hành động của mình).

Thuyết Nghiệp Báo đã mang lại cho con người niềm an ủi, nguồn hy vọng, tánh tự tin và đạo đức

can đảm. Niềm tin nơi Nghiệp Báo "*làm tăng giá trị của sự tinh tấn, và kích thích lòng nhiệt thành*", khiến con người luôn luôn có lòng tốt, khoan dung và giúp đỡ (kẻ khác). Cũng do niềm tin ở Nghiệp Báo đã nhắc nhở con người tránh điều ác, làm việc lành để gặp quả tốt; mà không chút sợ hãi sẽ bị trừng phạt hay cảm dỗ bởi bất cứ sự ban thưởng nào.

Thuyết Nghiệp Báo có thể giải thích vấn đề khổ đau, sự bí ẩn của cái được gọi là số mạng hay tiền định của các tôn giáo; và trên hết, giải thích sự bất đồng trong nhân loại.

Nghiệp Báo và luân hồi được xem như là định luật tất nhiên.

(1) ALBERT EINSTEIN, sinh năm 1879, mất năm 1955. Nhà vật lý học Hoa Kỳ. Sinh tại Ulm, nước Đức. Năm 15 tuổi, ông nhập tịch Thụy Sĩ. Làm giáo sư đại học Zurich (Thụy Sĩ) năm 1909-1911, đại học Prague (Tiệp Khắc) năm 1911-1912; đại học Bá Linh (Đức Quốc) năm 1914. Năm 1933, ông sang Hoa Kỳ, được mời làm hội viên *Viện Nghiên Cứu Tiến Bộ* tại Princeton (New Jersey). Năm 1940, ông nhập tịch trở thành công dân Mỹ. Tiên sinh đã đưa ra thuyết Tương Đối, thuyết trình về thuyết tương đối suy rộng của ông năm 1916. Ông được giải thưởng Nobel về môn vật lý năm 1921. Tác giả các sách *Ý Nghĩa về thuyết Tương Đối*, xuất bản năm 1923 và *Những nhà Kiến Tạo Vũ Trụ*, ấn hành năm 1932 v.v...



KAMMA OR THE LAW OF MORAL CAUSATION

We are faced with a totally ill-balanced world. We perceive the inequalities and manifold destinies of men and the numerous grades of beings that exist in the universe. We see one born into a condition of affluence, endowed with fine mental, moral and physical qualities and another into a condition of abject poverty and wretchedness. Here is a man virtuous and holy, but, contrary to his expectation, ill-luck is ever ready to greet him. The wicked world runs counter to his ambitions and desires. He is poor and miserable in spite of his honest dealings and piety. There is another vicious and foolish, but accounted to be fortune's darling. He is rewarded with all forms of favours, despite his shortcomings and evil modes of life.

Why, it may be questioned, should one be an inferior and another a superior? Why should one be wrested from the hands of a fond mother when one has scarcely seen as few summers, and another should perish in the flower of manhood, or at the ripe age of eighty or hundred? Why should one be sick and infirm, and another strong and healthy? Why should one be handsome, and another ugly and hideous, repulsive to all? Why should one be brought up in the lap of luxury, and another in absolute poverty, steeped in misery? Why should one be born a millionaire and another a pauper? Why should one be a mental prodigy, and another an idiot? Why should one be born with saintly characteristics, and another with criminal tendencies? Why should some be linguists, artists, mathematicians or musicians from the very cradle? Why should some be congenitally blind, deaf and deformed? Why should some be blessed and others cursed from their births?

These are some problems that perplex the minds of all thinking men. How are we to account for all this unevenness of the world, this inequality of mankind?

Is it due to the work of blind chance or accident?

There is nothing in this world that happens by blind chance or accident. To say that anything happens by chance, is no more true than that this book has come here of itself. Strictly speaking, nothing happens to man that he does not deserve for some reason or other.

Could this be the fiat of an irresponsible Creator?

Huxley writes: - *"If we are to assume that anybody has designedly set this wonderful universe going, it is perfectly clear to me that he is no more entirely benevolent and just, in any intelligible sense of the words, than that he is malevolent and unjust."*

According to Einstein: *"If this being (God) is omnipotent, then every occurrence, including every human action, every human thought, and every human feeling and aspiration is also his work; how is it possible to think of holding men responsible for their*

deeds and thoughts before such an Almighty Being?

"In giving out punishments and rewards, he would to a certain extent be passing judgment on himself. How can this be combined with the goodness and righteousness ascribed to him?"

"According to the theological principles man is created arbitrarily and without his desire and at the moment of his creation is either blessed or damned eternally. Hence man is either good or evil, fortune or unfortune, noble or depraved, from the first step in the process of his physical creation to the moment of his last breath, regardless of his individual desires, hopes, ambitions, struggles or devoted prayers. Such is the theological fatalism". (Spencer Lewis)

As Charles Bradlaugh says: - *"The existence of evil is a terrible stumbling block to the Theist. Pain, misery, crime, poverty confront the advocate of eternal goodness and challenge with unanswerable potency his declaration of Deity as all-good, all-wise, and all-powerful."*

In the words of Schopenhauer: - *"Whoever regards himself as having become out of nothing must also think that he as having become out of nothing must also think that he will again become nothing; for an eternity has passed before he was, and then a second eternity had begun, through which he will never cease to be, is a monstrous thought."*

"If birth is the absolute beginning, then death must be his absolute end; and the assumption that man is made out of nothing leads necessarily to the assumption that death is his absolute end".

Commenting on human sufferings and God, Prof. J. B. S. Haldane writes: - *"Either suffering is needed to perfect human character, or God is not Almighty. The former theory is disproved by the fact*

that some people who have suffered very little but have been fortunate in their ancestry and education have very fine characters. The objection to the second is that it is only in connection with the universe as a whole that there is any intellectual gap to be filled by the postulation of a deity. And a creator could presumably create whatever he or it wanted".

Lord Russell states: *"The world, we are told, was created by a God who is both good and omnipotent. Before He created the world He foresaw all the pain and misery that it would contain. He is therefore responsible for all of it. It is useless to argue that the pain in the world is due to sin... If God knew in advance the sins of which man would be guilty, He was clearly responsible for*

all the consequences of those sins when He decided to create man."

In "Despair," a poem of his old age, Lord Tennyson thus boldly attacks God, who, as recorded in Isaiah, says, *"I make peace and create evil."* (Isaiah, XIV. 7).

"What! I should call on that infinite love that has served us so well?"



Infinite cruelty, rather, that made everlasting hell,

Made us, foreknew us, foredoomed us, and does what he will with his own.

Better our dead brute mother who never has heard us groan."

Surely "the doctrine that all men are sinners and have the essential sin of Adam is a challenge to justice, mercy, love and omnipotent fairness."

Some writers of old authoritatively declared that God created man in his own image. Some modern thinkers state, on the contrary, that man created God in his own image. With the growth of civilization man's concept of God also became more and more refined.

It is, however, impossible to conceive of such a being either in or outside the universe.

Could this variation be due to heredity and environment? One must admit that all such chemico-physical phenomena revealed by scientists, are partly instrumental, but they cannot be solely responsible for the subtle distinctions and vast differences that exist amongst individuals. Yet why should identical twins who are physically alike, inheriting like genes, enjoying the same privilege of upbringing, be very often temperamentally, morally and intellectually totally different?

Heredity alone cannot account for these vast differences. Strictly speaking, it accounts more plausibly for their similarities than for most of the differences. The infinitesimally minute chemico-physical germ, which is about 30 millionth part of an inch across, inherited from parents, explains only a portion of man, his physical foundation. With regard to the differences we need more enlightenment. The theory of heredity cannot give a satisfactory explanation for the birth of a criminal in a long line of honourable ancestors, the birth of a saint or a noble man in a family of evil repute, for the arising of infant prodigies, men of genius and great religious teachers.

According to Buddhism this variation is due not only to heredity, environment, "*nature and nurture*" but also to our own *Kamma*, or in other word, to the result of our own inherited past actions and our present deeds. We ourselves are responsible for our own deeds, happiness and misery. We build our own hells. We create our own heavens. We are the architects of our own fate. In short we ourselves are our own *kamma*.

On one occasion a certain young man named Subha approached the Buddha, and questioned why and wherefore it was that among human beings there are the low and high states.

"For," said he, "*we find amongst mankind those brief life and those of long life, the hale and the ailing, the good-looking and the ill-looking, the powerful and the powerless, the poor and the rich,*

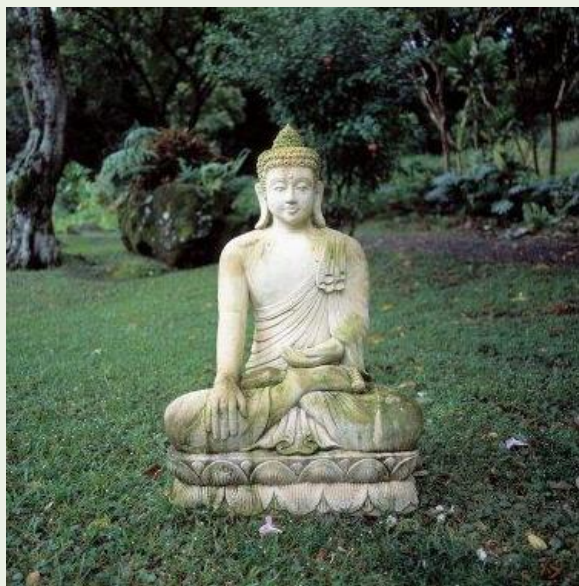
the low-born and the high-born, the ignorant and the intelligent."

The Buddha briefly replied: "*Every living being has kamma as its own, its inheritance, its cause, its kinsman, its refuge. Kamma is that which differentiates all living beings into low and high states*".

He then explained the cause of such differences in accordance with the law of moral causation.

Thus from a Buddhist standpoint, our present mental, intellectual, moral and temperamental differences are mainly due to our own actions and tendencies, both past and present.

Kamma, literally, means action; but, in its ultimate sense, it means the meritorious and demeritorious volition (Kusala Akusala Cetana). *Kamma* constitutes both good and evil. Good begets good. Evil begets evil. Like attracts like. This is the law of *Kamma*.



As some Westerners prefer to say *Kamma* is "*action-influence*".

We reap what we have sown. What we sow we reap somewhere or somewhen. In one sense we are the result of what we were; we will be the result of what we are. In another sense, we are not totally the result of what we were; we will not absolutely be the result of what we are. For instance, a criminal today may be a saint tomorrow.

Buddhism attributes this variation to *Kamma*, but it does not assert that everything is due to *Kamma*.

If everything were due to *Kamma*, a man must ever be bad for it is his *Kamma* to be bad. One need not consult a physician to be cured of a disease, for if one's *Kamma*

is such one will be cured.

According to Buddhism, there are five orders or processes (*Niyamas*) which operate in the physical and mental realms:

1. *Kamma Niyama*, order of act and result, e.g. desirable and undesirable acts produce corresponding good and bad results.

2. *Utu Niyama*, physical (inorganic) order; e.g. seasonal phenomena of winds and rains.

3. *Bija Niyama*, order of germs or seeds; (physical organic order) e.g. rice produced from rice-seed, sugary taste from sugar cane or honey etc. The scientific theory of cells and genes and the physical similarity of twins may be ascribed to this order.

4. *Citta Niyama*, order of mind or psychic law, e.g., processes of consciousness (*Citta Vithi*) power of mind, etc.

5. *Dhamma Niyama*, order of the norm, e.g. the natural phenomena occurring at the advent of a *Bodhisatta* in his last birth, gravitation, etc.

Every mental or physical phenomenon could be explained by these all-embracing five orders or processes which are laws in themselves.

Kamma is, therefore, only one of the five orders that prevail in the universe. It is a law in itself,

but it does not thereby follow that there should be a law-giver. Ordinary laws of nature, like gravitation, need no law-giver. It operates in its own field without the intervention of an external, independent ruling agency.

Nobody, for instance, has decreed that fire should burn. Nobody has commanded that water should seek its own level. No scientist has ordered that water should consist of H₂O, and that coldness should be one of its properties. These are their intrinsic characteristics. *Kamma* is neither fate nor predestination imposed upon us by some mysterious unknown power to which we must helplessly submit ourselves. It is one's own doing reacting on oneself, and so one has the possibility to divert the course of *Kamma* to some extent. How far one diverts it depends on oneself.

It must also be said that such phraseology as rewards and punishments should not be allowed to enter into discussions concerning the problem of *Kamma*. For Buddhism does not recognise an Almighty Being who rules His subjects and rewards and punishes them accordingly. Buddhists, on the contrary, believe that sorrow and happiness one experiences are the natural outcome of one's own good and bad actions. It should be stated that *Kamma* had both the continuative and the retributive principle.

Inherent in *Kamma* is the potentiality of producing its due effect. The cause produces the effect; the effect explains the cause. Seed produces the fruit; the fruit explains the seed as both are inter-related. Even so *Kamma* and its effect are inter-related; "*the effect already blooms in the cause*".

A Buddhist who is fully convinced of the doctrine of *Kamma* does not pray to another to be saved but confidently relies on himself for his purification because it teaches individual responsibility.

It is this doctrine of *Kamma* that gives him consolation, hope, self-reliance and moral courage. It is this belief in *Kamma* "*that validates his effort, kindles his enthusiasm*", makes him ever kind, tolerant and considerate. It is also this firm belief in *Kamma* that prompts him to refrain from evil, do good and be good without being frightened of any punishment or tempted by any reward.

It is this doctrine of *Kamma* that can explain the problem of suffering, the mystery of so-called fate or predestination of other religions, and above all the inequality of mankind.

Kamma and rebirth are accepted as axiomatic.

(1) EINSTEIN, ALBERT (1879-1955): American physicist, born in Ulm, Germany. Naturalized Swiss at the age of 15. Professor, Zurich University of Switzerland (1909-1911); Prague of Czechoslovakia (1911-1912) and Berlin of Germany (1914). He went to United States (1933); member, Institute for Advanced Study, Princeton, New Jersey (1933-1955), became naturalized American citizen (1940). The author of the *Theory of Relativity* publishing account of general theory of relativity (1916). Awarded 1921 Nobel prize for physics. he wrote *The Meaning of Relativity* (1923); *Buiders of the Universe* (1932) etc.

(to be continued...)

NGHIÊNG ĐÊM ĐÀ LẠT

Đêm nghiêng nghiêng

Rót vào thơ

Ta nghiêng giọt nhớ qua bờ thu xưa

Bây giờ trời Đà Lạt mưa

Gió lay lắt ngọn

Sầu thừa thớt lòng.

Một màu sương đục mênh mông

Trời như sóng nước

Bên bóng cõi thơ.

Bên ly cà phê tự giờ

Nhỏ từng giọt xuống rêu bờ lãng du.

Trăm năm

Vỡ hạt mây mù

Nghìn năm, rồi... cũng thiên thu đá vàng!

Nghe vùng ký ức – thời gian

Chạm vào cát bụi xanh ngàn non xa.

Bên quán cóc

Người cùng ta

Từng trang xếp lại,

Mở ra dặm trời.

Thời gian rót

Nhẹ dòng trôi

Hắt hui như ngọn đèn soi bên thềm.

Đường trường dốc

Đà Lạt đêm

Nghe vang sóng nhạc, ai tìm dáng xưa!

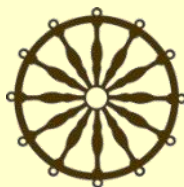
Ai còn tìm nổi sớm trưa!

Ta còn tìm tuyệt đỉnh mùa quê hương!

thơ

MẶC PHƯƠNG TỬ





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
COUNCIL OF MANAGEMENT
CENTRAL OFFICE

Phật Lịch 2558

Số 28/HĐĐH/TT/CT

THÔNG TƯ

Kính gửi: Chư tôn Trưởng Lão, chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni và Cư Sĩ thành viên GHPGVNTNHNK, Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ,

Trích yếu về việc: **Cầu an cho chư vị tôn túc Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại đang lâm trọng bệnh**

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn đức Tăng, Ni,

Kính thưa quý Cư Sĩ thành viên GHPGVNTNHNK,

Trong những ngày qua, Giáo Hội nhận được tin một số chư vị giáo phẩm trong hàng tôn túc của Phật giáo Việt Nam hành đạo tại hải ngoại đang lâm trọng bệnh phải tạm ngưng việc hoằng pháp và thực hiện các Phật-sự. Sự thiếu vắng, dù ngắn hạn, của quý ngài trong sinh hoạt chung, làm trì trệ công cuộc vận chuyển bánh xe Chánh Pháp của Tăng đoàn Phật giáo Việt Nam nơi xứ người; đồng thời là mối quan ngại, lo âu của hàng Tăng Ni và Phật-tử khắp nơi.

Vì vậy, Giáo Hội kính mong chư tôn Trưởng Lão, Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni, và quý Cư Sĩ thành viên Giáo Hội, hướng tâm cầu nguyện và tùy theo hoàn cảnh địa phương, thiết lễ Cầu An cho chư tôn đức sau đây sớm giải trừ bệnh chướng, phục hồi sức khỏe để tiếp tục hướng dẫn đồ chúng tu tập, hành trì:

- **Thiền sư Trừng Quang Thích Nhất Hạnh**, Trưởng môn Thiền phái Làng Mai, Pháp quốc; Niên trưởng Tổ đình Từ Hiếu, Huế
- **Hòa thượng Thích Nguyên Siêu**, Tổng Thư Ký Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK; trụ trì Chùa Phật Đà, California
- **Hòa thượng Thích Thiện Long**, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Kinh tế Tài chánh GHPGVNTNHNK; trụ trì Chùa Phật Tổ, California

Kính chúc chư tôn đức Tăng, Ni pháp thể khinh an, chúng sinh dị độ và Phật sự thành tựu; đồng kính chúc quý Cư Sĩ thành viên cùng gia quyến Bồ đề tâm tăng trưởng, thân tâm thường an lạc.

Nam Mô Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật tác đại chứng minh.

Nay thông tư,

Santa Ana, ngày 12 tháng 11 năm 2014

Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK

Chủ Tịch

(ấn ký)

Sa Môn Thích Tín Nghĩa

Nơi nhận:

- Chư tôn Trưởng Lão chứng minh GHPGVNTNHNK để “kính thăm tường,”
- Chư tôn đức Tăng, Ni thành viên Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHNK để “kính thăm tường,”
- Chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni và Cư Sĩ thành viên Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK để “tri hành,”
- Hồ sơ lưu.

TRÙNG TRÙNG HOA LAY

Lạc an như thể chưa từng
Rừng thu trắng dọi trùng trùng hoa lay
Trời sao đẹp đến đường này
Ô kìa du tử hồn say giữa trần

ĐỜI RONG RÊU

Tơ đồng âm vọng nao nao
Tuyệt tình lỗi nhịp người sao thương
người
Trần gian đối lầy nụ cười
Người vui phố thị ta đời rong rêu

HỖ HOAN HỒNG TRẦN

Nguyệt cô lạc tận tuyết hoàng
Tòng lâm thọ học hỷ hoan hồng trần
Nhật tân diên hựu nhật tân
Vị lai nhất phiến thanh vân du hành

HẠC GIẤY

Ngàn con hạc giấy bay bay
Kìa em bé nhỏ tháng ngày xanh xao
Hình hài huỷ hoại hư hao
Thương em hạc múa lòng nao nao lòng

TẠ ƠN NGƯỜI

Người ơi ta tạ ơn người
Gặp nhau chỉ có nụ cười hắt hiu
Kẻ từ gặp mặt lòng xiêu
Trời xanh tự thuở mây chiều ngừng trôi



CUỘC CHƠI

Một hôm ghé đến cõi này chơi
Đắm đuối rồi ra chẳng chịu rời
Trần gian sướng-khổ trong trường mộng
Ngắn dài một kiếp giữa làn hơi

BẦY NHIÊU THÔI

Gặp lại nơi này hãy cười vui
Cuộc đời chỉ có bấy nhiêu thôi
Ngày mai muôn nẻo đường xuôi ngược
Được-mất theo dòng nước cuốn trôi.

Đào bang, tháng mười 2014

thơ

DU TÂM LÃNG TỬ



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ & CANADA
KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015)

THÔNG BÁO SỐ I - GHI DANH

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi: Chư Thiện nam, Tín nữ, Đoàn sinh Gia đình Phật tử

Thừa hành quyết định của Đại Tăng vào ngày 31 tháng 5 năm 2014 tại San Diego về việc tổ chức Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ V - 2015, Ban Điều Hành đã bắt đầu làm việc trong ba tháng qua để chuẩn bị cho Khóa Tu Học. Đây là con đường hiệp lực của Chư Tăng Ni và Thiện nam Tín nữ để duy trì, phát triển và truyền bá giáo pháp Như-Lai trên vùng đất Bắc Mỹ. Sự hội tụ của một hội chúng lớn trong tu học là nguồn năng lực và phước đức vô biên cho chính chúng ta và cộng đồng Phật giáo ở quê hương này.

Ban Điều Hành xin trân trọng gửi đến chư quý liệt vị một số tin tức quan trọng sau đây:

1. Khóa Tu Học Bắc Mỹ Lần V - 2015 sẽ được tổ chức tại **Town and Country Resort Hotel, 500 Hotel Circle North, San Diego, CA 92108** từ **Thứ Năm ngày 06 tháng 08 năm 2015 đến Thứ Hai ngày 10 tháng 08 năm 2015**.

Bắt đầu nhận ghi danh từ ngày 06 tháng 09 năm 2014 đến ngày 06 tháng 06 năm 2015. Nếu chư vị đã có quyết định tham dự, xin ghi danh sớm để giữ chỗ, vì thời gian Khóa Tu Học rơi vào tháng hè nên số học viên tham dự sẽ tăng lên nhiều, nhưng số phòng thuê ở khách sạn có giới hạn.

2. Như các Khóa Tu Học trước đây, xin các học viên hoan hỷ đóng góp phần chi phí ăn ở khách sạn, trong suốt 4 ngày diễn ra Khóa Tu Học và cúng dường Đại Tăng với số tịnh tài như sau: \$300 cho một người lớn; nếu tham gia tu học cùng gia đình, chi phí cho người lớn thứ nhất là \$300, những người lớn còn lại mỗi người xin đóng \$200; trẻ em đi theo cha mẹ hoặc người giám hộ xin đóng góp \$150 cho mỗi em.

3. Nội dung Khóa Tu Học gồm 50% thời gian để tu tập và 50% cho việc học Giáo pháp trong ấy có các lớp giảng bằng tiếng Anh cho người lớn và trẻ em. Một khóa tu học có chiều sâu và thích hợp cho đại chúng chắc chắn sẽ mang lại nhiều lợi lạc.

4. Ban Điều Hành mời gọi chư Huỳnh Đệ Học Viên đóng góp ý kiến cho Khóa Tu Học hoặc có thắc mắc xin vui lòng liên lạc qua 3 phương cách:

a) Email: ĐĐ. Thích Hạnh Tuệ - tuedang79@gmail.com

b) Telephone: NS. Thích Diệu Tánh - (714) 266-4171

c) Thư gửi qua bưu điện: **11502 Daniel Ave. Garden Grove, CA 92840**

5. Để phổ biến rộng rãi khóa tu học, Ban Điều Hành mời gọi chư Huỳnh Đệ Học Viên nguyện làm người đưa tin, giới thiệu khóa tu đến các huynh đệ khác. Nếu phát tâm làm việc này, xin liên lạc qua email: teamworkbacmy5@gmail.com

6. Ban Điều Hành Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần V - 2015 gồm:

a) Cố Vấn: HT. Thái Siêu, HT. Nguyễn Siêu, HT. Thông Hải

b) Teamwork: HT. Thiện Long, TT. Tâm Hòa, TT. Tâm Tường, TT. Minh Dung, ĐĐ. Hạnh Tuệ, ĐĐ. Thường Tịnh, NS. Giới Châu, NS. Huệ Nghiêm, NS. Diệu Tánh, NS. Chơn Viên, SC. Thiền Tuệ.

c) Cố Vấn Pháp Lý: Dr. Quảng Phước Huỳnh Tấn Lê

7. Chư Huỳnh Đệ Học Viên có thể tìm những tin tức khóa tu qua các websites Phật giáo ở Bắc Mỹ:

www.hoavouu.com, www.phapvan.ca, www.hophap.net, www.hongdanh.org, www.facebook.com/khoatuhocphatphapbacmyv

Cầu xin Tam Bảo gia hộ cho Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ V (2015) được thuận duyên, hiệp lực và nhất tâm.

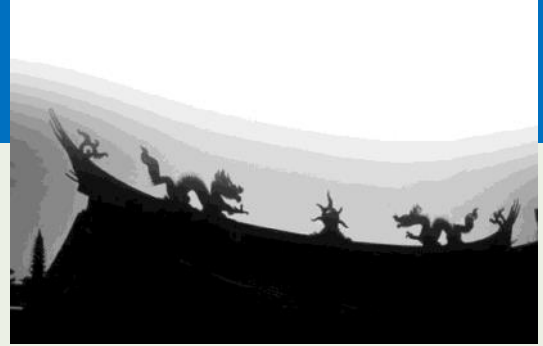
Phật lịch 2558 - California, ngày 05 tháng 09 năm 2014

Ban Điều Hành

(Xin điền Phiếu Ghi Danh ở trang 43)

CÚNG DƯỜNG TAM BẢO

Thiền sư Thích Thanh Từ



I.- MỞ ĐẦU

Thấy người làm việc lành việc phải, mình tán thán bằng lời, hoặc góp một phần công, giúp một phần của để thành tựu công việc lành ấy. Quả là người này đã có lòng lành đáng quý đáng mến. Huống nữa, Tam Bảo là cây cầu đưa chúng sanh từ bến mê qua bờ giác; Tam Bảo là con thuyền cứu vớt chúng sanh đang chìm trong bể khổ đưa đến bờ Niết-bàn; Tam Bảo là ngọn đèn sáng soi đường cho chúng sanh khỏi lạc trong rừng tối vô minh. Người phát tâm tán trợ bồi bổ tổ đũa cho Tam Bảo thường còn ở thế gian thì công đức biết bao kể xiết. Vì Tam Bảo thường còn ở thế gian, chúng ta phát tâm cúng dường, quả là việc làm tự lợi lợi tha đầy đủ.

II.- ĐỊNH NGHĨA

Cúng dường là nuôi dưỡng khiến Tam Bảo hằng còn ở đời. Tất cả những sự bảo bọc giúp đỡ gìn giữ để Tam Bảo thường còn đều gọi là cúng dường. Tam Bảo là Phật, Pháp và Tăng. Phật đã quá khứ, chỉ còn lại hình tượng. Pháp bắt nguồn từ chữ Phạn đến chữ Hán còn nằm sẵn trong kho tàng nhà chùa. Tăng là những vị sĩ tu theo Phật học chánh pháp. Chính những vị này có bốn phận gìn giữ hình tượng Phật còn, phiên dịch giảng giải chánh pháp. Tam Bảo đều đáng quý kính, song hệ trọng nhất là Tăng.

Nếu không có Tăng ai gìn giữ chùa chiền, ai giảng dạy chánh pháp? Thế nên, cúng dường Tam Bảo là nói chung, mà hệ trọng là Tăng. Tăng chúng còn là Tam Bảo còn, Tăng chúng mất thì Tam Bảo cũng vắng bóng. Vì thế mọi sự cúng dường đều đặt nặng vào Tăng, với mục đích Tam Bảo tồn tại ở nhân gian.

III.- CÚNG DƯỜNG SAI LẠC

Thế mà có những người cúng dường một cách lệch lạc mất hết ý nghĩa cúng dường. Như có một Phật tử đi chùa đến thầy Trụ trì xin cúng năm đồng, liền đó được nghe hỏi "cầu cái gì", Phật tử ngơ ngác. Thầy Trụ trì hỏi thêm "cầu an hay cầu siêu?" Phật tử bóp đầu suy nghĩ đáp "cầu siêu," rồi biên một dọc tên vào sổ cầu siêu. Phật tử này như thế, Phật tử khác cũng thế. Đã thành thông lệ, cúng chùa là phải cầu siêu hay cầu an.

Cầu an cầu siêu cho bản thân mình, cho gia đình mình, cho thân thuộc mình, sự cúng ấy quả là vì mình. Vì mình mà đi chùa, vì mình mà cúng chùa đích thực là tham lam ích kỷ. Nếu mang một tâm niệm tham lam ích kỷ đến với đạo, chưa xứng đáng một Phật tử. Cái hư dơ này tại ai? Chính tại người hướng dẫn đã chỉ lối sai lạc.

Đến phần ông thầy, do Phật tử cầu siêu cầu an nên có tiền. Đồng tiền này sau một thời kinh cầu nguyện xong, ông tự coi như trọn quyền sử dụng không có tánh cách e dè sợ sệt gì cả. Nếu một buổi lễ cầu nguyện được Phật tử cúng nhiều tiền, thế là

ông mặc tình phung phí, vì tự cho do công tụng cúng của mình mà được. Thế thì đời tu hành cốt vì giác ngộ giải thoát, vô tình trở thành người tụng kinh mưu lợi. Người tu cốt xả phú cầu bần, xả thân cầu đạo, biến thành kẻ thụ hưởng.

Trái với mục đích xuất gia, trở thành kẻ hư hèn, chính vì nhận đồng tiền phi pháp. Cầu nguyện là một điều phụ thuộc nhỏ nhứt trong Phật pháp, vì nó không phải là chân lý. Thế mà, người ta thổi phồng nó lên, để rồi cả đời người tu gần như hết tám mươi phần trăm (80%) Phật sự đều nằm trong những lễ cầu nguyện. Truyền bá một điều không phải chân lý, ắt hẳn chánh pháp phải chịu suy đồi. Người có trách nhiệm hướng dẫn Phật tử mà một bề cổ xúy cho sự cầu cúng, là đưa họ vào rừng sâu mê tín, gây thêm lòng tham lam ích kỷ cho họ. Quả là kẻ tạo thêm tội lỗi, chứ không phải người tu hành.

IV.- CÚNG DƯỜNG ĐÚNG PHÁP

Người Phật tử chân chánh khi phát tâm cúng dường Tam Bảo, chỉ vì mong cho Tam Bảo thường còn ở thế gian để đưa chúng sanh ra khỏi đau khổ mê lầm. Nếu đến chùa, Phật tử cúng năm mười đồng, Tăng, Ni có hỏi cầu điều gì, Phật tử nên thưa: "Chúng tôi chỉ cầu mong chư Tăng, chư Ni nhận môn tịnh tài này để có phương tiện an ổn tu hành, hầu truyền bá chánh pháp lợi ích chúng sanh." Chỉ vì Tam Bảo, vì chúng sanh mà cúng dường, đây là tâm hồn cao thượng quảng đại vị tha. Làm việc bố thí cúng dường cao đẹp như vậy công đức làm sao giới hạn được.

Vì Tam Bảo thường còn ở thế gian để làm lợi ích cho chúng sanh, trong chúng sanh đã có bản thân mình và thân quyến mình rồi. Quên mình chỉ nghĩ đến toàn thể chúng sanh, không phải lòng lợi tha vô bờ bến là gì? Với một lòng vị tha rộng lớn như vậy, dù một số tiền nhỏ, một vật dụng mọn đem cúng dường cũng là phước đức vô biên. Cho nên nói "Phật dụng tâm."

Tăng, Ni nhận sự cúng dường chân chánh của Phật tử, tự nhiên thấy mình có một trọng trách lớn lao vô cùng. Làm sao tu hành tinh tiến? Làm sao truyền bá chánh pháp lợi ích chúng sanh? Để xứng đáng thọ nhận những thứ cúng dường của Phật tử, chỉ cần nỗ lực tu hành, cố gắng học tập để hiện tại và vị lai làm lợi ích chúng sanh. Nếu hiện đời, Tăng, Ni, không làm tròn hai việc này, có thể mai kia phải mang lòng đội sừng để trả nợ tín thí. Biết như thế, hiểu như thế, Tăng, Ni làm sao dám lơ là lỏng lẻo là trong việc tu hành học tập. Thế là, nhờ sự cúng dường chân chánh của Phật tử thúc đẩy Tăng, Ni đã cố gắng càng cố gắng hơn trong nhiệm vụ thiêng liêng cao cả của chính mình.

Thấy mình thiếu nợ, mới cố gắng lo đền trả bằng cách nỗ lực tu hành và độ sanh, đây là mục tiêu đức Phật bắt Tăng, Ni thọ nhận đồ cúng dường của Phật tử. Tăng, Ni là người có bốn phận hướng dẫn tín đồ cúng dường chân chánh đúng pháp thì, cả thầy

trò đều cao thượng và lợi ích lớn. Chúng ta phải gan dạ đập tan những tập tục sai lầm, đừng vì quyền lợi, đừng vì cảm tình, khiến cho chánh pháp đi lẩn vào chỗ mờ tối suy tàn. Chúng ta là người lãnh đạo, không phải là kẻ theo đuôi tin đồ để cầu được nhiều lợi dưỡng. Đã dám bỏ nhà đi tu, tức là dám nhận chịu mọi sự đối rách nghèo nàn, mọi sự gian truân khổ khổ, vô lý vì sự ăn mặc mà đi ngược lại sơ tâm siêu thoát của mình.

Tuy nhiên, nói thế không có nghĩa chúng tôi hoàn toàn phủ nhận sự cầu nguyện. Chúng ta thấy rõ cầu nguyện chỉ là trợ duyên nhỏ xíu, kẻ đối tượng cầu nguyện chỉ được lợi ích một hai phần mười, như trong kinh nói. Chúng ta đã thừa nhận "nhân quả nghiệp báo" là chân lý thì sự cầu nguyện là ngoại lệ, có kết quả cũng tí xíu thôi. Cổ vũ cho điều phi chân lý, để cho người xao lãng chân lý, là việc làm trái với chánh pháp. Vì lòng hiếu thảo của Phật tử, buộc lòng chúng ta phải cầu nguyện, khi cầu nguyện chúng ta phải cảnh cáo rằng: "Việc làm này là phụ thuộc không đáng kể, kết quả ít lắm." Có thế mới khỏi lệch lạc trên con đường hoằng hóa lợi ích chúng sanh. Đã thấy cầu nguyện là việc phụ, chúng ta đừng vì nó làm mất thì giờ tu học của Tăng, Ni, làm mất thì giờ truyền bá chánh pháp.

V.- LỢI ÍCH CÚNG DƯỜNG

Cúng dường Tam Bảo được lợi ích tùy tâm niệm người Phật tử. Nếu vì mình và thân thuộc mình mà cúng dường, phước đức cũng theo tâm lượng hẹp hòi ấy. Nếu vì Tam Bảo thường còn và lợi ích chúng sanh, phước đức sẽ theo tâm lượng rộng rãi thành thang này. Người Phật tử chân thật thì, bao giờ hay bất cứ việc gì cũng vì lợi ích chúng sanh. Đừng khi nào để lệch lạc mục tiêu tối thượng ấy. Chư Phật ra đời cũng vì chúng sanh, truyền bá chánh pháp cũng vì chúng sanh, chúng ta đền ơn chư Phật cũng vì cứu độ chúng sanh. Đó là tâm niệm rộng lớn cao cả của người tu theo đạo Phật. Vì chúng sanh mà cúng dường Tam Bảo, quả thật người Phật tử sống đúng chánh pháp, hành đúng chánh pháp. Hành động đúng chánh pháp thì công đức lượng đồng với chánh pháp, nghĩa là kiếp kiếp đời đời không mất. Nếu dạy Phật tử làm phước tạo công đức, Tăng, Ni nên dạy đúng tinh thần này.

VI.- KẾT LUẬN

Chúng ta tu theo đạo Phật là đi trên con đường sáng, ánh sáng giác ngộ đến đâu thì bóng đêm mê lầm tan đến đấy. Mê tín là một bóng đêm, giác ngộ là ngọn đèn sáng. Bóng đêm và ánh sáng hai cái không thể có đồng thời. Nếu sáng thì không tối, hoặc tối thì không sáng. Có giác ngộ là không có mê tín, có mê tín thì không có giác ngộ. Nếu chứa chấp mê tín là chúng ta đã phản bội với đạo giác ngộ.

Trong đạo giác ngộ quả thật không có mê tín. Học đạo và truyền đạo giác ngộ, chúng ta cương quyết dẹp hết bóng đêm mê tín. Có được như vậy mới gọi là người trung thực với chánh pháp. Bằng ắp ủ nuôi dưỡng chứa chấp mê tín, dù kẻ ấy mỗi ngày cúng Phật trăm lần vẫn là kẻ phá hoại chánh pháp. Thà là chúng ta cam chịu chết đói, quyết không vì lợi dưỡng mà làm những điều mê tín, dẫn dắt người đi trên đường mê tín. Đã thừa nhận mình là Phật tử, quyết định không vì lòng tham để bị một số người lợi dụng dẫn đi con đường mê tín.

NÉM BUỒN

thơ

*Ném buồn lên thỉnh không
Thấy trời xanh chạt lại*

*Ném buồn vào bóng tối
Nghe đêm dày mênh mông*

*Ném buồn vào phố đông
Nhìn người ta bỗng thấy
Mình đi giữa đông không*

*Ném buồn vào tôi vậy
Trăm gai cây xương rồng*

NGOÀI TÂM

*Đêm nhìn xuống
Quả đất nhỏ
Đẹp như một hạt sương
Quá đẹp
Quá khó cho một sự gìn giữ*

*Đêm nhìn lên
Vực cao vòm trời
Ở đây những ước mơ không thành
Nó quá cao cho lời cầu nguyện*

*Đêm nhìn quanh
Tho ló những mắt cú vọ
Phơi trần ả núp
Quá gần, quá sợ cho phận người nho nhỏ*

*Đêm tôi
Ôi xin đủ dài cho tôi sống trọn một giấc mơ
Ôi xin đủ nhớ để tôi có thể viết lại giấc mơ.*

NGUYỄN THỊ KHÁNH MINH



TƯƠNG LAI CỦA PHẬT GIÁO TRÊN INTERNET

By VENERABLE PANNYAVARO

Thích Nguyên Tạng dịch



Một kỷ nguyên mới canh tân kỹ thuật đang lan tràn khắp thế giới và đang tiến đến trưởng thành, đó là mạng lưới thông tin toàn cầu internet (world wide web), một hệ thống truyền thông và môi trường học có sức mạnh. Không nên xem Internet chỉ là một phương tiện mới để truyền bá Giáo Pháp với một hình thức mới, mà Internet còn có tiềm năng là một căn cứ cho một cộng đồng Phật Giáo trên mạng (online) công hiến những giá trị xã hội và tâm linh cho mọi người.

Internet cung cấp cho Tăng Đoàn (Sangha) một nguồn lực mới lạ để giảng dạy và truyền thông giáo pháp. Người nghiên cứu có thể tiếp cận thông tin, giáo lý, kinh điển, nguồn giáo dục và các vị thầy cùng các tăng ni trên mạng, có thể có trong tương lai từ khắp nơi trên thế giới (qua việc tiếp cận một máy computer được nối mạng) bất cứ lúc nào trong hai mươi bốn giờ, miễn phí, với nội dung được đích thân người sử dụng chọn lựa và được chuyển giao ngay tức khắc. Đây là một nguồn tiềm năng vô tận cho các tổ chức in ấn, xuất bản kinh sách Phật giáo và những chương trình giáo dục tương đối rẻ, hoặc có thể sử dụng miễn phí. Internet phù hợp với truyền thống Phật giáo "ehi passiko" tức là lời mời hãy đến, và tự mình nếm thử.

Canh Tân Kỹ Thuật

Kỹ thuật sẽ tiếp tục phát triển ở mức độ nhanh với Internet phối hợp với những thiết bị và máy móc hiện đại, tạo ra những phương thức mới trong việc truyền thông, và điều khiển những dụng cụ ở xung quanh chúng ta. Sự việc này có nhiều ý nghĩa cho những hệ thống giáo dục và thông tin Phật giáo. Trong công cuộc truyền bá giáo pháp của Đức Phật, Internet là một phương tiện phổ biến giáo lý của Đức Phật phù hợp với tính năng động của cộng đồng Phật giáo. Internet cung cấp một diễn đàn tương đối miễn phí cho cộng đồng Phật giáo, có thể tiếp cận qua nhiều mạng lưới điện tử khác nhau bao gồm những trang nhà (homepage) của các trung tâm truyền thông và các tu viện, với những bài giảng được ghi âm của các pháp sư nổi tiếng thuộc những tông phái khác nhau, cũng như nhiều kinh sách của các vị ấy. Tất cả đều có thể có được bằng cách tải xuống (download) miễn phí. Những nguồn lợi khác có thể thấy được là những sách hướng dẫn trên mạng (online directory), chẳng hạn như văn bản dữ kiện (database); cẩm nang Phật giáo thế giới (World Buddhist Directory) của Buddhnet với những chi tiết liên lạc của tu viện và trung tâm Phật giáo ở nhiều quốc gia trên khắp thế giới, cũng như các khóa học thiền quán trên mạng. v.v...

Một thế giới toàn cầu hóa

Sự kiện người dân trên thế giới liên kết với nhau trong nền kinh tế toàn cầu hóa đang phá hoại khả năng hoạt động của cá nhân như một thành viên có tinh thần cộng tác và trách nhiệm trong xã hội của mình. Điều này xảy ra vì hệ quả tối hậu của nền văn hóa mua bán, đã làm cho con người chỉ còn biết tiêu thụ, với quan niệm sai lầm cho rằng hạnh phúc chỉ có thể đạt được ngang qua sự thù đắc của cái vật chất và hưởng thụ các sản phẩm.

Trong phương diện xã hội của mình vốn có thể xét đến những vấn đề toàn cầu, Phật giáo có một "phương cách để chữa bệnh các loại vết thương của thế gian". Phương thuốc đó là Bát Chánh Đạo, Đức Phật từng giảng lần đầu tiên tại Vườn Nai sau khi Phật thành Đạo. Việc thực hành Bát Chánh Đạo tuy có tính cách riêng lẻ nhưng đòi hỏi người thực hành phải đạt được những kết quả có tính chất xã hội sâu xa. Vì vậy trong hiện tại phải có sự phối hợp giữa phương diện tham dự xã hội của Phật giáo, với sự tu tập riêng tư và đạo giải thoát để biến thành lời giải cho những vấn nạn từ sự xa lánh xã hội của cá nhân.

Việc này đòi hỏi những sự thay đổi mạnh mẽ trước khi chúng ta thấy được những gì mới hơn những giá trị và lối sống hiện hành. Nhưng Internet có thể mang lại một cuộc cách mạng xã hội về những giá trị như vậy, trong khi thế giới cộng đồng dù hết sức cố gắng vẫn chưa đạt được thành tựu trong việc chế ngự xã hội. Nếu được dùng một cách sáng tạo, Internet có thể đáp ứng phương diện tôn giáo hay tâm linh của con người và là phương tiện mang lại sự quan tâm và lòng từ bi trong thế giới kỹ thuật số (digital) này. Phật giáo với giáo lý lâu đời cùng những nền văn hóa của mình phải nắm lấy cơ hội này và tự thích ứng để có thể đóng góp một cách có ý nghĩa cho những nhu cầu xã hội và tâm linh của những cư dân trên hành tinh này.

Đối với những người thủ cựu thì không thể có chuyện thay đổi lại từ đầu. Thật là kỳ cục khi nghĩ rằng có thể tạo ra một thứ 'chùa ảo' (virtual temple) trên Internet dựa theo lễ nghi Phật giáo, hoặc nghĩ rằng những tập quán văn hóa đặc thù của Phật giáo mà trong đó nhiều giáo lý của Đức Phật đã ăn sâu là thích hợp với phương tiện truyền thông mới, Internet.

Phật giáo không phải là một tôn giáo tuyên truyền để chiêu mộ những tín đồ mới, nhưng Phật giáo có nhiệm vụ truyền bá thông điệp của mình. Trong quá khứ, giáo lý của Đức Phật đã lan truyền một cách chậm chạp, không những do việc truyền thông ngày xưa giới hạn mà vì Phật giáo khi đến một địa phương mới nào cần phải làm cho mình thích ứng với văn hóa của địa phương đó. Ví dụ, Phật giáo phải

mất năm trăm năm để đi từ Ấn Độ đến Trung Hoa. Đây không chỉ là nhân tố thời gian mà còn là sự cần thiết chuyển hóa thành "Phật giáo Trung Hoa". Ở đây muốn nói, Phật giáo đã phải tự làm cho mình thích hợp với tôn giáo và triết lý bản địa, với Lão Giáo và Khổng Giáo, trước khi được người dân Trung Hoa tiếp nhận. Nhưng trong tiến trình tự thích ứng này, giáo lý Phật giáo đã biến đổi và có thể rất khác với giáo lý nguyên thủy.

Điều khác biệt trong thế giới toàn cầu hóa ngày nay là việc chấp nhận Phật Pháp không tùy thuộc vào việc Phật giáo có tự thích ứng với một văn hóa hay tôn giáo nào đó hay không, mà tùy thuộc vào tính chất hấp dẫn của triết thuyết Phật giáo, tức là ý nghĩa cốt tủy của Đạo Phật. Sự thật là cần phải có sự phân biệt những điểm biến đổi về văn hóa với ý nghĩa cốt tủy trước khi Phật Pháp được nhận thấy là phù hợp với chân lý phổ quát. Vậy trong một thế giới toàn cầu hóa có tính chất thế tục mỗi lúc mỗi nhiều hơn và là nơi hầu hết mọi người xem trọng kỹ thuật thì Giáo Pháp hay Chân Lý phải đứng một cách đơn độc.

Điều thách thức ngày nay là tăng đoàn, tức các cộng đồng tăng ni, có thể sử dụng những thiết bị và có đạt những kỹ năng của thời đại kỹ thuật số này hay không? Thêm nữa, chúng ta có thể tìm thấy những cách thức và những phương tiện mới để trình bày giáo lý của Đức Phật một cách thích hợp với thế giới kỹ thuật số hơn là lối thuyết giảng và nghi thức truyền thống, không có nhiều sức hấp dẫn đối với thế hệ ham mê khoa học kỹ thuật.

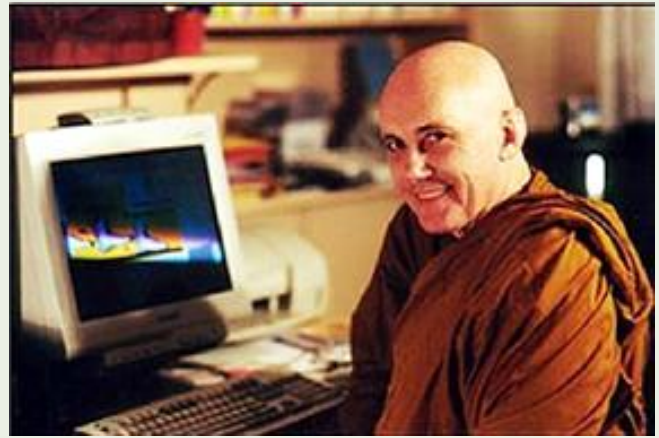
Người ta không chỉ cần có tài năng kỹ thuật mà còn cần có động lực phụng sự một cách vô ngã vị tha với lòng từ bi, là những giá trị cốt lõi trong Phật Pháp mà lý tưởng Bồ Tát đã biểu lộ từ ngàn xưa. Một điều mà mỗi lúc mỗi thấy rõ hơn là chúng ta phải vượt qua sự giới hạn của những ranh giới cá nhân và quốc gia, để đi tới một thế giới quan xem trái đất là quê hương chung của tất cả loài người.

Nếu ý tưởng một cộng đồng Phật giáo trên mạng phải trở thành hiện thực, và có lẽ phải trải qua một sự thay đổi trong một thế hệ, thì điều này sẽ xảy ra khi các thế hệ tăng ni trẻ thuộc truyền thống tu học ở các quốc gia Phật giáo lên mạng, hoặc khả dĩ hơn, như sự việc đang diễn ra trong hiện tại, khi thế hệ mới các Phật tử Tây Phương, không tùy thuộc vào bất cứ một truyền thống văn hóa Phật giáo riêng biệt nào, nên nội dung "Giáo lý điện tử" (e-dharma) hấp dẫn hơn cho chính họ.

Trí tuệ Phật Giáo & Internet

Trong thế giới kỹ thuật thay đổi nhanh và có nhiều người bị căng thẳng, chúng ta phải chấp nhận hiệu ứng của những loại hình căng thẳng này và áp lực đó đè nặng lên tâm trí của con người. Ở đây không muốn nói rằng chúng ta hãy tạo ra một "xứ không tưởng ảo" (virtual utopia), vì giáo lý đã dạy rằng không có cái gì trường tồn mãi mãi, mọi sự mọi vật đều có bản chất phù du và không thật có. Trí tuệ chứng nghiệm này giúp chúng ta buông bỏ và vượt khỏi sự ràng buộc vào sự vật, và giúp chúng ta đi xuôi dòng với cuộc đời một cách nhẹ nhàng, an lạc. Sự chấp nhận tính biến dịch và khả năng hợp tác với nó là ý tưởng được hàm chứa trong lời giảng của cổ Đạo hữu Alan Watts (1915-1973) "trí tuệ của sự vô thường."

Internet cống hiến cho chúng ta nhiều cơ hội tuyên xưng những giá trị, trí thức và trí tuệ Phật giáo ở mức toàn cầu. Phật giáo đã tồn tại về mặt vật chất cho đến ngày nay là vì pháp thực hành công



*Tác giả: Venerable Pannyavaro
Chủ biên trang nhà: buddhanet.net*

Thượng Tọa Pannyavaro là người sáng lập trang nhà www.buddhanet.net và cũng là người khai sáng và làm chủ tịch Hội Giáo Dục Phật Pháp vào năm 1992. TT Pannyavaro thọ Cụ Túc Giới vào năm 1985 theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy tại Tu Viện Bovornivet với Vua Sãi Thái Lan là Somdet Phra Nyanasamvara. Năm 2005, TT Pannyavaro thành lập Tu Viện Bồ Đề và Trung Tâm Tịnh Cư Bồ Đề gần Lismore, thuộc miền Bắc tiểu bang New South Wales, Úc Đại Lợi, mà hiện nay là quê hương của Buddhanet.

hạnh bố thí (dana) vốn là nền văn hóa chia sẻ và phục vụ người khác, ngược lại với nền văn hóa tham dục dựa trên giá trị của tiền bạc. Sự tham dục này đưa đến việc lạm dụng kỹ thuật điện toán, và động lực ấy chỉ là làm ra tiền, như chúng ta đã thấy trong vụ sụp đổ của tập đoàn Dotcoms, vì họ xem Internet là một thị trường để khai thác trục lợi. Ngược lại, chúng ta có tấm gương sáng của BBS (Bulletin Board System) đã xuất hiện trước và đã có chính sách hào phóng dựa trên một cộng đồng thực tâm chia sẻ và nghiên cứu, cung cấp một dịch vụ phần lớn miễn phí và được một nhóm người tình nguyện điều hành. Đây là một đường lối mà cộng đồng Phật giáo trên mạng sẽ hoạt động một cách lý tưởng, như một tiêu điểm, một trung tâm qua việc chia sẻ và hỗ trợ của cộng đồng.

Trong sự trống rỗng về mặt tâm linh đang chiếm ưu thế trong thế giới đương đại, vốn chỉ nghĩ đến việc chiếm hữu tất cả, người ta cần phải được biết về những gì mà văn hóa tâm linh Phật giáo có thể cống hiến. Một thí dụ là những kỹ thuật thiền quán có thể được giải thích và minh họa trên mạng qua phương diện nghe và nhìn, với người học được hướng dẫn qua một vị thầy trên mạng (online teacher). Đặc điểm của Internet là sự tương liên, tương thuộc toàn cầu. Đây chính là lý nhân duyên, một tri kiến cốt tủy, một chân lý phổ quát trong Đạo Phật. Khi hiểu rõ chân lý này người ta sẽ tỉnh ngộ, thoát khỏi tình ngã chấp và nối kết với nhau, biết cảm thông với những đau khổ của nhau.

Sẽ có sự chú trọng mới về việc học suốt đời, về tu tập, về sự phát triển và canh tân. Thời đại biến đổi bao quát này cần phải được đi kèm bằng khả năng đối phó với những áp lực, do những kỹ thuật mới gây ra mà người sử dụng không trở nên quá căng thẳng. Vậy chúng ta cần phải có kỹ năng bảo

về sức khỏe tâm trí của mình qua những phương pháp trị liệu và trí tuệ mà Giáo Pháp có thể ban tặng cho chúng ta.

Chúng ta thấy rằng phương diện tâm lý học và trị liệu của Phật giáo đang được ngành Tâm Lý Trị Liệu hiện đại ứng dụng, và đã có sự di chuyển từ chỗ chính yếu là nhu cầu về lễ nghi, hình thức của các tín đồ tới chỗ tìm sự giúp đỡ và hỗ trợ trong một thế giới mỗi lúc mỗi xa lạ hơn. Vậy đường lối tương lai sẽ là những dịch vụ tư vấn trong hình thức tương tác qua Internet như “văn hóa chat” đang phổ thông trên mạng đã cho thấy.

Hy vọng rằng tăng đoàn trên mạng sẽ được hỗ trợ hay sẽ là một thành phần của những cơ sở Phật giáo ở địa phương, khi tăng đoàn đã thành một mạng lưới lớn những người có cùng chí hướng, gồm cả Phật tử tại gia và giới xuất gia, đến với nhau như một cộng đồng trên mạng, những đệ tử của Đức Phật, lấy trí tuệ để sống và làm sự nghiệp cũng như truyền bá thông điệp của Đức Phật, giúp cho nhân sinh đạt được trí tuệ và từ bi trong thế giới kỹ thuật số (digital world) mới mẻ này.

Học Phật điện tử (e-learning, electronic Buddhist learning), có thể trở thành một công cụ cho việc phát triển tâm linh cũng như phát triển xã hội, khi việc tiếp cận được dễ dàng hơn và kỹ thuật học tập được cải tiến. Sự thật là phương pháp này không bao giờ có thể thay thế hoàn toàn việc dạy mặt đối mặt giữa thầy và trò, nhưng Internet cung cấp thêm vào đó một phương tiện chuyển giao mới làm cho việc tu tập được tốt hơn và dễ tiếp cận hơn. Cộng đồng Phật giáo toàn thế giới sẽ cần phải phát triển nội dung học Phật điện tử của mình, với các tông phái đến với nhau, góp chung tri thức và kỹ năng của họ, và nghiên cứu những cách thức mới trình bày giáo lý của Đức Phật, do có lòng từ bi đối với thế gian đau khổ này.

Thông tin hay tri kiến

Người ta đã không bao giờ nghĩ rằng giáo lý của Đức Phật chỉ có ở trong kinh sách. Sự thật là trong quá khứ Giáo Pháp cũng đã được truyền trao qua lời dạy khẩu truyền (oral teachings). Người ta có khuynh hướng chỉ đưa dữ kiện (data) lên mạng chứ không khai thác những phương tiện mới mà công nghệ Internet cung cấp để trình bày thông tin.

Lối dạy giáo lý ở các tu viện là qua những bài thuyết pháp không bị ai đặt câu hỏi thắc mắc. Lối học giáo lý mới là một nhóm học viên cùng thảo luận với nhau. Học giáo lý trên Internet là qua các nhóm “chat” với một vị thầy hay một điều hợp viên (moderator) của diễn đàn giữ công việc làm cho cuộc thảo luận được thuận lợi.

Lợi điểm của việc học Phật trên mạng là người học được tiếp cận thông tin và cũng được tiếp cận những người khác, các học viên hay chuyên viên. Sự phối hợp của cả hai điều này làm cho việc học trên Internet có lợi thể nhiều hơn những lối học khác. Thật vậy, điều đang diễn ra trong hiện tại là các học viên đang tìm nguồn thông tin cho mình và rồi tương tác với chúng.

Phương thức học với những nhân vật hoạt họa được tăng cường bằng kỹ thuật số đóng vai trò các vị thầy ảo có thể là hình ảnh tương lai của việc học trên mạng.

Các chuyên viên tiên đoán rằng những chương trình học qua điện toán thành công sẽ trở nên nhạy cảm hơn với những sắc thái và động lực của con người, là phần mềm kích thích sự tương tác của con người.



Dịch giả: TT. Nguyễn Tạng

Chủ biên trang nhà: quangduc.com

Thượng Tọa Thích Nguyễn Tạng, sinh 1967 tại Nha Trang, xuất gia năm 1980, thọ Sa Di năm 1985, thọ Cụ Túc Giới năm 1988, tốt nghiệp Cử Nhân Phật Học năm 1997 và đến định cư tại Úc từ đầu năm 1998 và hiện là Phó Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu; TT thành lập Trang Nhà Quảng Đức vào mùa Phật Đản 1999.

Sự cách biệt trong thế giới kỹ thuật số

Cho đến hồi gần đây việc quảng cáo có tính chất xuyên tạc, thái quá hay thổi phồng trong các phương tiện thông tin là chuyện thông thường, nhưng với sự sụp đổ của Dotcoms, chúng ta phải có cái nhìn tinh tế hơn về sự việc. Thực trạng đã và đang là sự cách biệt về mặt kỹ thuật số nhiều hơn. Sự cách biệt kỹ thuật số là từ ngữ nói về những khó khăn là một số thành phần trong xã hội phải đối diện cả trong việc tiếp cận máy tính và Internet. Điều này đặc biệt chính xác đối với những quốc gia Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada) không có lợi thế về kinh tế như Campuchia, Miến Điện, Lào, Tích Lan. Công nghệ thông tin toàn cầu này không được phân phối đồng đều vì việc tiếp cận, dùng máy tính và Internet phản chiếu sự phân cách về xã hội, kinh tế giữa người giàu và người nghèo, và giữa các quốc gia. Một nhân tố khác là tiếng Anh thống trị không gian của Internet, vì vậy người học và những người khác biết ít hay không biết tiếng Anh thường không thể tiếp cận việc học trên mạng, dù vậy, sự việc đang thay đổi vì Internet đang trở nên đa ngôn ngữ hơn.

Có thực sự là giáo lý của Đạo Phật không?

Một vấn đề khác mà chúng ta sẽ phải xét đến là làm sao để biết những gì được đưa lên Internet là giáo lý đích thực của Phật Giáo? Để xét điều này là so sánh những gì ở trên mạng với giáo lý cốt lõi Tứ Diệu Đế mà tất cả các tông phái Phật giáo đều chấp nhận là cái khung cho những pháp tu tập của mình. Nhưng cũng đã có những cá nhân phổ biến một cách quá đỗi là mình có một thứ tri kiến đặc biệt nào đó hay đã đạt được giác ngộ. Trong Phật giáo việc truyền trao tri thức phải nên dựa chính yếu trên dòng truyền thừa. Vị Thầy hay vị trưởng tông môn phái đó chứng nhận trình độ tu tiến của các đệ tử. Ngoài những giáo lý trong kinh sách mà các học viên hay đệ tử có thể nghiên cứu, pháp môn tu tập được dựa trên lối học chứng nghiệm mà một vị giữ dòng

truyền thừa có thể kiểm soát được. Vậy những thông tin trên mạng được gọi là Phật Pháp có phải là giáo lý đích thực của Phật giáo hay không, hay chỉ là sự bịa đặt của một tín ngưỡng nào đó, điều này có thể được kiểm tra qua tông phái của chúng hoặc chúng không thuộc dòng phái nào cả.

Tương lai của Phật giáo trên Internet

Đối với một số người điều này có vẻ quá xa vời, nhưng với sự phát triển của internet và kỹ thuật tương tác truyền thông giữa những sản phẩm cao và thấp, đã hứa hẹn một sự bành trướng lớn về tiềm năng của mạng lưới thông tin toàn cầu, tạo ra một cộng đồng trên mạng thực sự và tăng cường việc học trên mạng. Trong lúc này chúng ta phải làm việc với những giới hạn hiện tại cho đến khi kỹ thuật tương tác hoàn hảo hơn. Và đặc biệt là chúng ta sẽ phải chấp nhận thực tại ở những quốc gia Phật giáo đang bị bỏ lại phía sau trong cuộc cách mạng thông tin này.

Những ngôi chùa truyền thống và những trung tâm bằng gạch ngói và xi măng sẽ tiếp tục phụng sự cho nhu cầu tu học của mọi người, nhưng việc này có thể được mở rộng và tăng cường, và có thể nói rằng được làm cho thích hợp hơn với giới trẻ nếu tăng đoàn trên mạng đang thành hình và đang cần nguồn lực trong giai đoạn phát triển này của Phật giáo trên Internet, được hỗ trợ trong việc thực hiện ý nguyện của họ phát triển giáo pháp kỹ thuật số phong phú, dùng kỹ thuật số mới nhất có thể được để phổ biến giáo lý.

Những vấn đề và những thách thức chính yếu về kỹ thuật số thông tin và truyền thông mà Phật giáo phải đối diện trên Internet là phát triển những khóa học cao cấp qua phương tiện điện tử với nội dung có phẩm chất cao, và thiết lập những trung tâm huấn luyện các tăng ni trẻ, cả hai điều này về mặt chuyên môn kỹ thuật, huấn luyện và tài trợ; việc này sẽ đòi hỏi sự hợp tác và sự chia sẻ nguồn lực của các tổ chức Phật giáo.

Trang nhà Buddhnet đang đi theo chiều hướng đó với sáng kiến dàn xếp một sự hợp tác với Đại Học Phật giáo Thái Lan Mahachulalongkorn và Trường Phật Học Quốc Tế bằng việc xây dựng một Thư Viện Phật Học Điện Tử Thế Giới (World Buddhist E-Library Database) mà khi phát triển sẽ là một thư viện nguồn Phật giáo kỹ thuật số cho tất cả các tông phái Phật giáo với nhiều ngôn ngữ khác nhau, có thể được tải xuống miễn phí từ Internet. Việc huấn luyện tăng đoàn về kỹ năng kỹ thuật thông tin và truyền thông này là một việc cần làm và rất quan trọng. Vì vậy chúng tôi cũng nhắm đến thiết lập một Trung Tâm Huấn Luyện Đa Phương Tiện tại Tu viện Bồ Đề của chúng tôi, gần Lismore, thuộc miền Bắc tiểu bang New South Wales, Úc Đại Lợi.

Một giáo lý cổ truyền không có nghĩa là giáo lý đó không thể cùng ngôi chung một cách thoải mái với kỹ thuật mới. Nếu Đức Phật còn sống ở thế gian ngày nay, chắc chắn ngài sẽ cảm thấy dễ chịu trong thế giới kỹ thuật số. Có một thế hệ mới đang lớn lên với những kỹ thuật của Internet và xem Internet là nơi tự nhiên để tìm thông tin, để học trên mạng, và cả cho việc hỗ trợ về tâm linh cũng như tình cảm. Chúng ta có thể hy vọng rằng Internet cũng sẽ là nơi người ta đến để có được chứng nghiệm đầy ý nghĩa về Phật Pháp, đó là tương lai của Phật giáo trên mạng lưới thông tin toàn cầu.

(Source: *The Future of Buddhism on the Internet*, by Venerable Pannavaro, Webmaster of Buddhnet.net)



SƠN TÙNG HIÊN NGANG

Không gian tĩnh lặng

Gió thổi hiu hiu

Sơn đứng giữa trời

Tùng vững hiên ngang

Sa mạc uơm mầm

Trở hoa trí tuệ

Mặc cho nắng táp

Gió lộng mưa xang

Người đã đến đây

Kiến lập đạo tràng

Ba niên vừa chẵn

Thanh tịnh trang nghiêm

Thành tâm cung thỉnh

Tăng già mười phương

Quang lâm Tu viện

Cúng dường Tôn sư

Đệ Tử Tăng Thống

Giáo Hội Phật Giáo

Việt Nam Thống Nhất

Huyền Quang Đại Lão

Đôi tay thì lái

Con thuyền Phật Giáo

Đôi vai gánh nặng

Sứ mạng Tăng Già

Sơn Tùng núi bách

Bấp nương đêm thâu

Chứa chan tình đạo

Thầy trò chung vui

Sơn Tùng hôm nay

Đàn con hậu duệ

Nguyện noi người xưa

Dân thân khắp chốn

Rạng rỡ tông môn

Nước nhà Hải ngoại

Vui thay Quang Thiện

Vui thay Sơn Tùng.

(Kính dâng TT. Thích Minh Dung)

THÍCH NỮ GIỚI ĐỊNH

NGÃ CHẤP

(*Câu Chuyện Dưới Cờ* — bài viết hàng tuần của GDPT
do **Nhóm Áo Lam** thực hiện)



Thưa Anh Chị Em Huynh Trưởng bốn phương,

Con người sống ở thế gian nhưng hay mơ tưởng đến một thiên đường hay lo sợ về một địa ngục mà quên rằng ngay trong đời sống, thịnh thoái thiên đường hay địa ngục vẫn hiện ra. Hôm nay chúng tôi xin kể một câu chuyện về thiên đường và địa ngục để chúng ta cùng suy gẫm.

Một người kia muốn đi tham quan thiên đường và địa ngục; anh ta được đưa đến địa ngục trước: đó là một căn phòng với những chiếc bàn được bày sẵn rất nhiều thức ăn nhưng những người ngồi trong bàn chỉ đưa cặp mắt đau khổ nhìn mà không thể nào ăn được vì tay họ ở trong tư thế duỗi thẳng, không cách nào co lại để đưa thức ăn vào miệng được; nét mặt ai nấy đều lộ vẻ thèm khát, rất đáng thương...

Anh ta buồn cho thân phận những người này, không muốn ở lại lâu, xin đi qua thăm thiên

đường: trong một phòng khác, tình cảnh cũng giống như phòng bên kia nhưng mọi người đều vui vẻ cười nói vì tuy tay không co vào được để đưa thức phẩm vào miệng mình, nhưng với cánh tay duỗi thẳng, họ có thể lấy thức ăn đưa vào miệng người khác... cuối cùng mọi người trong phòng đều được no, mặc dù không thể tự túc.

Thưa Anh Chị Em,
Thật ra, Thiên đường và Địa ngục có khi hoàn cảnh không khác, mà khác là ở cái Tâm của chúng ta, ở cách sống, cách nhìn của chúng ta mà thôi. Đó là lý do vì sao đức Phật dạy "Hãy quên bản thân mình đi, tìm cách đem vui cứu khổ người khác, ngay lúc ấy, chúng ta sẽ hết khổ."

Cách ngôn Việt nam chúng ta cũng có câu "Thương người như thể thương thân." Câu này cũng tương đương với lời giải thích của Luận chủ Santideva qua ví dụ:

"Như trong một thân thể, đầu, mình và tay chân là những phần khác nhau, nhưng khi vai hay chân bị đau thì hai tay đưa lên dấm bóp một cách tự nhiên. Cũng vậy, bỏ tất quán thân mình với thân chúng sanh là một, quán tất cả mọi người như là những chi phần của một tấm thân rộng bao la nên khi một phần nào đau đớn thì sẽ ảnh hưởng đến toàn thể, do vậy, toàn thân đều cảm nhận và tất cả các chi phần đều có bổn phận giúp đỡ lẫn nhau."

Chúng ta học Phật là tu tập **Vô ngã**. Bước đầu của vô ngã là sự quên mình giúp người; trước tiên là

với những người thân trong gia đình, như cha mẹ, con cái, vợ chồng... rồi lan rộng ra bạn bè, bà con, hàng xóm láng giềng, quốc gia, xã hội v.v... rồi lan rộng đến chúng sanh, không phân biệt màu da, chủng tộc, giàu nghèo sang hèn v.v...

Chúng ta trong nhiều đời nhiều kiếp, sống trong **ngã chấp** đã quen, chỉ biết có mình, chỉ yêu thương mình nhất; ngay đứa bé 5, 6 tuổi đã biết đến "cái tôi" và "của tôi" rồi. Chính ngã chấp này làm cho ta phân biệt mình với người, tự phân chia mọi người thành 3 hạng, đối chiếu với tự ngã của mình: hơn, bằng và thua mình. Với người hơn thì ganh tị, với người bằng thì luôn cố vượt thẳng lên trên họ, với người thua thì tỏ ra khinh khi và ngạo mạn. Đó là tâm lý thường tình của mọi người khi chưa tu.

Thưa Anh Chị Em,
Ngày nay chúng ta đã TU, nghĩa là tự thấy mình và mọi người bình đẳng "*trong giọt máu cùng đỏ và giọt nước mắt cùng mặn*," bình đẳng trong sự tham sống sợ chết, tham vui sợ khổ v.v... như vậy, chúng ta có thể đặt mình vào vị trí của người khác để hiểu họ, thông cảm với tâm lý thông thường của con người... không còn khó chịu, ghét họ hay phiền não nữa. Ví dụ, thấy người nào đó cứ ganh tị với mình, tìm cách nói xấu mình... ta hiểu ngay đó là vì họ tưởng họ thua mình, trái lại thấy có ai đó khinh mình, mình biết ngay là do người này tưởng mình thua kém họ, vậy thì đừng có giận họ, phiền não hay bức tức v.v... làm gì.

Bản thân mình thì đừng bao giờ so sánh với ai, mà thấy được sự bình đẳng trong khổ đau và giải thoát để từ đó tâm ta tránh được mọi tranh đua, kiêu căng ngã mạn hay tự ti mặc cảm.

Thân Kính chúc Anh Chị Em tinh tấn trong tu học và tu tập để được an lạc và giải thoát.

Trân trọng,
BBT





TÁC Ý

(*Phật Pháp Thứ Năm* — bài viết hàng tuần của GDPT do **Nhóm Áo Lam** thực hiện)

Thưa Anh Chị Em Áo Lam,
Có 2 bạn Huỳnh trưởng thảo luận về định luật nhân quả, một người bảo rằng vô tình phạm tội thì không chịu sự chi phối của luật nhân quả—nghĩa là không bị quả báo—bạn kia nói rằng: toà án thế gian còn phạt hưởng gì luật nhân quả là một định luật phổ quát chi phối tất cả mọi người mọi loài trong 3 cõi 6 đường!

Thưa các bạn,
Danh từ Phật Pháp gọi một hành động cố tình là hành động có tác ý và hành động vô tình là hành động không tác ý.

Ví dụ: một người cố ý ném viên đá vào đầu một người kia làm cho người kia bị chảy máu hay bị chết... đó là một hành động cố ý. Cũng vậy nhưng với một người đứng trên lầu cao vô tình làm rơi viên đá trúng đầu một người ở dưới đất gây thương tích hay chết... kết quả tai hại như nhau nhưng về hành động thì người trên lầu cao không tác ý. Tóm lại,

Hành động có tác ý: nghĩa là có chủ đích. Về Thân có 3: cố ý sát, cố ý ăn trộm (ăn cắp), cố ý làm việc tà hạnh; về Lời nói có 4: cố ý nói dối, cố ý nói lời hung dữ, ác độc, cố ý nói lời chia rẽ; về Ý có 3: hầu hết đều là có tác ý (khởi lên một ý niệm, nghĩa là mình cố ý rồi!).

Hành động không có tác ý: ví dụ như ta đang ngồi chăm

chú đọc sách, rồi thấy ngựa ở trần, lấy tay gãi hay quẹt lên trần, thì ra một con muỗi, và ta đã “giết” con muỗi mất rồi! Đó là hành động sát sanh mà không cố ý (không có tác ý).

Tương tự như vậy, lời nói vô tình nào đó của ta làm cho hai người giận nhau, thù nhau... mà ta không hề hay biết; đó là hành động không tác ý.

Tuy nhiên, dù một hành động có tác ý hay không có tác ý cũng vẫn phải chịu sự chi phối của luật nhân quả. Thật vậy, nhân quả là một định luật rất phổ biến, rất bình dân và nhất là rất công bằng; tục ngữ ta cũng có nói “*gieo nhân gì thì gặt quả ấy*.” Dù là vô tình hay cố ý, đã bỏ một hạt đậu vào lòng đất thì gặp đủ duyên, hạt đậu sẽ mọc lên cây đậu, không thể mọc ra cây bắp được. Chúng ta đã làm một điều xấu, dù cố ý hay vô ý, coi như chúng ta đã gieo một hạt giống xấu, chỉ còn chờ ngày gặt / hái mà thôi! Tại sao chúng ta thường nghe nói: “*bồ tát sợ nhân chúng sanh sợ quả*”? Xin thưa: Bồ tát là những người đã giác ngộ giáo lý nhân quả, còn chúng sanh là những người còn mê mờ, chưa hiểu rõ lý nhân quả. Vì thế, bồ tát luôn cảnh giác để đừng gây nhân xấu, vì nếu gây nhân xấu thì nhất định sẽ gặt quả xấu. Còn chúng sanh thì sao? – Khi làm thì không bao giờ có tình

gì thì viết, muốn nói gì thì nói (có nhiều bài viết dùng những từ thô bạo, những thông tin thất thiệt, những lời kết tội nặng nề vô căn cứ vì không cần biết những điều mình viết, mình nói... có đúng sự Thật không. Đó là chưa nói có những người viết “theo đuôi” người khác nữa—nghĩa là đọc một bài báo nghe có nhiều tin lạ, “giật gân” “hấp dẫn hơn” là vội vàng tin ngay và tự nguyện làm “cái loa” rao truyền ra xa cho nhiều người... Cái này trong dân gian gọi là “giết người không cần gươm dao.” Cũng may, hiện tượng này ít thấy trong huynh trưởng GDPT).

Như vậy, chúng ta đã thông suốt về những hành vi có tác ý và những hành vi không có tác ý cũng như “có tội hay không có tội.” Ngày xưa còn bé chúng ta đã biết thế nào là “tòa án lương tâm” rồi; đó chính là khi làm điều gì xấu thì dù không ai biết chúng ta cũng thấy khó chịu, nặng trĩu trong lòng, ngủ không yên giấc, ăn không ngon miệng... đó chính là thiện tâm trong lòng chúng ta lên tiếng phê bình, chỉ trích, có khi trừng phạt chúng ta theo cách của nó.

Nói tóm lại, nhiều người than rằng: Thời nay hình như người ta không còn biết đến nhân quả, nên làm những việc quá trái với đạo làm người như “khủng bố” chẳng hạn... Chúng ta, hàng huynh trưởng GDPT, ai nghe mà không thấy “đau nhức” phải không, thưa các bạn? –Phương pháp đối trị vẫn là giữ gìn chánh niệm, thận trọng khi nói, khi nghe, khi nhìn... đừng để hối hận về sau. Xin gởi lại hai câu Kệ quen thuộc của ACE chúng ta để cùng nhau thực tập:

Khi sáu căn tiếp xúc sáu trần

Đem Ý thức tinh chuyên phòng hộ

Thân kính chúc Anh Chị Em giữ Chánh niệm tinh thức để “một ngày như mọi ngày” an lạc và thanh thoi.

Trân trọng,
Nhóm Áo Lam



*Lá Thư Đầu Tuần:*

Bài viết hàng tuần của GDPT trên trang nhà GDPTVN Trên Thế Giới

TÔN GIÁO TỐT NHẤT

Thưa Anh Chị Em Áo Lam bốn phương,
Ngày xưa một nhóm thanh niên xứ Kalama hỏi đức Phật: Thưa đức Cồ Đàm, chúng con được nghe các đấng giáo chủ của Bà La Môn hay các tôn giáo khác như Hồi Giáo, Kỳ Na giáo, v.v... tuyên truyền về giáo lý của họ, ai cũng bảo rằng theo họ thì sau khi chết sẽ được lên cõi Trời, còn nếu không nghe theo họ thì sẽ bị đày xuống hỏa ngục. Vậy theo ý ngài, chúng con nên nghe theo lời ai đây?

Đức Phật dạy: Không nên nghe theo lời ai cả mà nghe theo sự sáng suốt của chính mình. Các bạn "nghe" không thôi thì chưa đủ, sau khi nghe phải suy nghiệm rồi thực hành. Nếu bạn thực hành thấy thành công, nghĩa là có sự an lạc, sự lợi ích cho bản thân và sự phát triển Tâm Từ Tâm Bi, Trí tuệ, thì lời dạy ấy nên nghe theo, còn ngược lại thì không nên.

Đám thanh niên cảm ơn đức Phật về lời dạy quý báu, vô tư của ngài.

Đến nay, đã hơn 2 thế kỷ qua, có một nhà thần học tên là Leonardo Boff (Theology of Freedom—chứ không phải là một nhóm thanh niên ngây thơ) đã hỏi đức Đạt Lai Lạt Ma 14 của Tây Tạng một câu hỏi tương tự: "Thưa ngài, tôn giáo nào là tốt nhất trên thế gian này?" Đức Đạt Lai Lạt Ma trả lời: Tôn giáo tốt nhất trên đời là tôn giáo làm cho bạn đến gần Thượng Đế, đó là một tôn giáo làm cho bạn trở nên một người tốt hơn.

Nhà Thần học lại hỏi thêm: "Thưa ngài, thế thì cái gì làm cho tôi trở nên tốt hơn?" Đức Đạt Lai Lạt Ma 14 trả lời: **"Bất cứ cái gì làm cho bạn:**

**Giàu lòng từ bi, lòng trắc ẩn... hơn
nhạy bén hơn**

**không thiên vị, không thành kiến, không
định kiến**

giàu lòng thương yêu hơn

giàu lòng nhân đạo hơn

có tinh thần trách nhiệm hơn

phẩm chất đạo đức được nâng cao hơn

v.v...

**Tôn giáo có thể làm cho bạn những điều
như vậy là tôn giáo tốt nhất trên đời.**

Nhà thần học lặng thinh, kính phục trước câu trả lời đầy trí tuệ của đức ĐLLM 14, trong khi đức ĐLLM nói thêm như làm sáng tỏ những câu trả lời của ngài cho Leonardo Boff: Nay ông bạn, tôi không cần biết bạn theo tôn giáo nào, bạn có ngoan đạo hay không, điều thật sự quan trọng đối với tôi là cách xử sự của bạn, cách đối đãi của bạn với gia đình của bạn, bà con bạn bè, đồng nghiệp, cộng đồng của bạn và đối với thế giới, thiên nhiên vũ trụ, môi trường nơi bạn sống...

Nên nhớ rằng, vũ trụ/vạn vật/ thiên nhiên chính là tiếng vang của những hành động và ý nghĩ của bạn. Định luật **động lực và phản lực** không chỉ dành cho thế giới vật lý mà cũng đúng cho những

tương quan giữa người với người—nói chung là giữa loài hữu tình với nhau. Nếu tôi hành động với tâm thiện, tôi sẽ nhận được sự tốt lành, nếu tôi hành động với ác tâm, tôi sẽ gặt quả xấu. Những gì ông bà chúng ta đã nói chính là sự Thật thuần túy. Bạn sẽ nhận được những gì bạn mong muốn cho người khác. Hạnh phúc hay đau khổ không phải là vấn đề của số phận mà là vấn đề của sự chọn lựa.

Ngài dặn dò:

**Hãy thận trọng trong suy nghĩ vì chúng sẽ
trở thành lời nói**

**Hãy thận trọng lời nói vì nó sẽ trở thành
hành động**

**Hãy thận trọng trong hành động vì chúng
sẽ trở thành thói quen**

**Hãy thận trọng về các thói quen vì chúng
sẽ trở thành cá tính**

**Hãy thận trọng xem xét cá tính của mình
vì chúng sẽ trở thành số phận.**

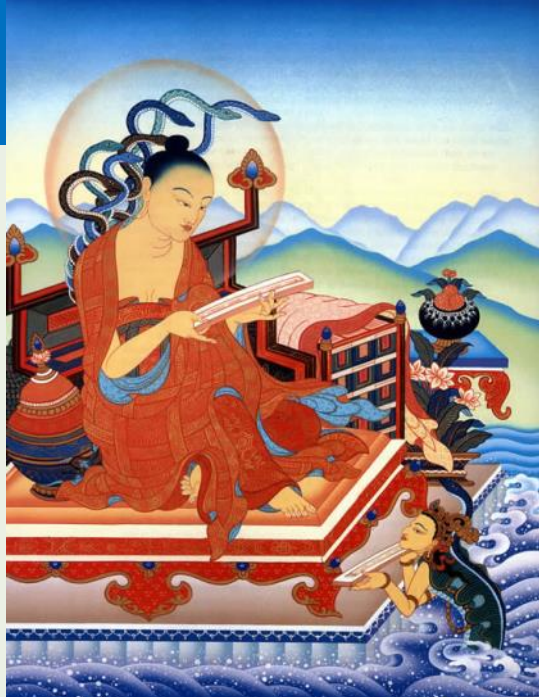
Tóm lại, số phận chính là do chúng ta tự chọn lựa cho mình — Đó cũng là sự Thật; không có tôn giáo nào cao hơn SỰ THẬT.

Thân kính chúc Anh Chị Em luôn sống trong Chánh niệm Tỉnh thức. Tỉnh thức trong từng giây từng phút, trong từng ý nghĩ, từng lời nói, từng việc làm nghĩa là trong mỗi mỗi hành vi cử chỉ như đi đứng nằm ngồi, nói năng im lặng... Chúng ta hãy cùng nhau tinh tấn thực tập các bạn nhé!

Nhân trọng,

BBT





NGÀI LONG THỌ: Cuộc Đời, Tác Phẩm và Tư Tưởng

Nguyên tác Anh ngữ của **Douglas Berger**
Bản dịch Việt của **Huỳnh Kim Quang**

(Lời giới thiệu: Giáo sư Douglas L. Berger hiện là giáo sư dạy trong Phân Khoa Triết Học tại Đại Học Southern Illinois University, tiểu bang Illinois, Hoa Kỳ. Ông tốt nghiệp Tiến sĩ năm 2000 tại Đại Học Temple University, thành phố Philadelphia, tiểu bang Pennsylvania, Hoa Kỳ. Ông biết nhiều ngoại ngữ như tiếng Phạn cổ Ấn Độ, tiếng Đức, tiếng Phổ Thông của Trung Quốc, và tiếng Nhật. Ông chuyên về tư tưởng Ấn Độ Giáo và Phật Giáo Ấn Độ cổ và kim. Các môn dạy cố thẩm quyền của ông gồm Ấn Độ Giáo, Phật Giáo Ấn Độ, Triết Học Trung Quốc, và Khoa Học Nhân Văn Á Châu. Ông viết rất nhiều khảo luận và đã xuất bản tác phẩm "The Veil of Maya:" Schopenhauer's System and Early Indian Thought ("Bức Màn Ảo Mộng:" Hệ Thống Và Tư Tưởng Ấn Độ Cổ Thời Của Schopenhauer), được Nhà Xuân Bản Học Thuật Toàn Cầu Suny-Binghamton xuất bản tại New York năm 2004. Tựa đề tiếng Việt do người dịch đặt. Tựa đề nguyên bản Anh Ngữ là "Nagarjuna." Bài khảo luận được đăng trên trang mạng toàn cầu của Từ Điển Bách Khoa Triết Học: <http://www.iep.utm.edu/nagarjun/>)

Bài đăng 2 kỳ
(Tiếp theo kỳ trước)

Phản Bác Lý Thuyết Thực Thể Thế Gian và Tội Hại

Thời đại ngài Long Thọ, Phật Giáo kinh viện còn đi xa hơn là một cơ chế tổ chức tự gánh trách nhiệm với việc xử lý kinh điển truyền thọ, truyền thống và sự chính thống được thiết lập bởi hội đồng; nó đã phát triển tới mức màu mè cao độ, thiết lập các quan điểm triết lý chiếm ngự bên trong và bên ngoài. Những trường phái này tự nhận không chỉ đại diện Phật Pháp hay làm cho lợi lạc việc thực hành giáo pháp, mà cũng giải thích Phật Giáo, làm cho nó không chỉ là giáo nghĩa triết lý hợp lý, mà còn là vô cùng hợp lý nhất trong tất cả. Mục đích tối hậu của cuộc đời, giải thoát sanh tử luân hồi, dù được chia sẻ chung bởi tất cả giáo thuyết cứu độ trong Bà La Môn Giáo, Kỳ Na Giáo và Phật Giáo, đã được diễn giải một cách thống nhất bởi các nhà Phật Giáo như là làm lắng dịu tất cả những trói buộc qua việc dập tắt (niết

bàn) dục vọng, mà sẽ dẫn tới sự tiêu trừ nghiệp và ngăn chặn vòng luân hồi. Một giáo nghĩa độc đáo của Phật Giáo trong nỗ lực tạo tiền đề chú ý với những vấn đề này là lý thuyết về vô ngã hay không có linh hồn và những tương hệ mà nó mang theo. Trong ý nghĩa thường nghiệm, quan điểm vô ngã có nghĩa là không chỉ con người, mà những gì thường được xem như thực thể cố định thì thực tế là không bất biến và tồn tại, rằng mọi pháp từ ý nghĩa cá thể con người đến các dạng thức khách trần cũng đều có thể bị phân chiết, như chính nó là, ra thành những phần tử nhỏ nhiệm vốn là căn bản của chúng. Trong ý nghĩa siêu hình rất rõ, nó có nghĩa là không người nào, khi tái sinh ra đời, sẽ sống vĩnh viễn như một tự ngã (atman) bất biến, mà là hàng loạt sự sinh ra đời được tạo ra bởi nghiệp kế thừa sẽ đơn giản chấm dứt, giảm thiểu, như tiền trong tương mục để dành của nó, tất cả khổ đau trong cuộc đời. Những lý luận này dẫn tới các nghi vấn và phê bình gay gắt và sâu xa, như, "nếu các pháp và con người trên thế giới này là không có gì ngoài những vi thể trong dòng chảy liên tục, thì làm sao một người có thể có được kinh nghiệm ngăn nắp về thế giới của những thực thể hiển nhiên?", "nếu không có ngã, thì ai là người thực hành Phật Pháp và được giải thoát?", và "bằng cách nào chúng ta giải thích những khác biệt giữa chúng sinh giác ngộ như đức Phật và phàm phu chưa giác ngộ, như chúng ta?" Giải đáp một cách dễ hiểu các nghi vấn như thế cho những tâm hồn tìm tòi trong cộng đồng triết lý là một số trường phái riêng biệt được biết như là các trường phái A Tỳ Đàm hay có liên quan tới "phân tích các pháp." Ngài Long Thọ nhận sự giáo dục triết lý trong các kinh văn, từ vựng và tranh luận của các luận sư A Tỳ Đàm (Abhidharmikas).

Hai trường phái thịnh hành nhất của A Tỳ Đàm là Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) và Kinh Lượng Bộ (Sautrantika). Các trường phái này có chung một lý thuyết về thực thể dùng để giải thích những vấn nạn thế đế và chân đế. Lý thuyết về thực thể này, được hình thành trong những phương cách khác nhau bởi mỗi trường phái, có hai điểm then chốt cơ bản. Thứ nhất là lý thuyết về tương quan nhân quả, hay sự tất yếu của sự việc này xảy ra theo sau sự việc khác. Lý thuyết về sự tất yếu tương quan nhân quả là quan trọng đối với tư tưởng Phật Giáo, vì chính đức Phật đã khẳng định rằng tất cả khổ hay đau đớn tâm lý đều có nguyên nhân riêng, là tham đắm hay khát ái (tanha), và chìa khóa để giải thoát khổ đau khỏi cuộc sống con người và đạt tới "sự yên tĩnh tâm hồn" hay an lạc (upeksa – bình thản, xả chấp) của niết bàn, là cắt đứt nhân duyên của nó. Đau khổ được mang tới bởi nguyên nhân xác định, nhưng nguyên nhân đó là tùy thuộc thái độ và hành tác của mỗi cá nhân, và nếu tham đắm có thể được trừ bỏ từ những động thái và hành tác này, thì

cá nhân có thể sống cuộc đời không còn đau khổ vì trải nghiệm vô thường và mất mát, nhưng chấp nhận thế giới này với những gì nó là vậy. Giáo thuyết và thực hành của Phật Giáo luôn luôn căn cứ trên khái niệm rằng, không chỉ tham đắm tâm lý, mà tất cả hiện tượng đều tương quan tương duyên nhau, rằng tất cả các pháp và sự kiện đến và đi trong đời này đều do duyên mà sinh (pratityasamutpada – duyên khởi). Người ta không thể tưởng tượng được Phật Giáo là gì nếu không có giáo nghĩa duyên sinh, vì nó mở cánh cửa cho sự chấn trị và giải trừ khổ đau. Tuy nhiên, đối với Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ điểm then chốt thứ hai là giáo nghĩa các yếu tố cơ bản, một lý thuyết theo sau lý thuyết duyên sinh chặt chẽ nào đó. Các nguyên nhân, mà những nhà diễn giải triết lý của nó miêu tả, thì không chỉ tùy tiện, mà còn bình thường và có thể tiên đoán được, và sự bình thường của nó là bởi vì các pháp hay hiện tượng có định tánh của nó (svabhava -- tự tánh), mà [tự tánh đó] xác định và giới hạn loại thể lực nguyên nhân mà nó có thể và không thể sử dụng trên những pháp khác. Thí dụ, nước có thể làm đã khát và lửa có thể đốt cháy các vật khác, nhưng nước không thể gây ra cháy, cũng như lửa không thể làm đã khát. Loại và giới hạn của thể lực nguyên nhân đặc biệt và hiệu quả của chúng do đó được bắt nguồn trong loại pháp mà pháp đó xảy ra như vậy; bản tính của nó xác định nó có thể hay không thể thực hiện với những pháp khác. Bây giờ trong khuôn khổ lý thuyết của họ, hiệu quả của nguyên nhân không nằm trong bất cứ cái tổng thể nào, đối tượng tổng quát, mà đúng hơn là trong các phần tử, các yếu tố cần thiết và đơn vị nhỏ nhất của bất cứ đối tượng nào sẽ được tạo dựng, như thể trong sự hình thành của chúng, không phải là lửa bị đốt cháy mà là sức nóng được tạo ra bởi các phân tử lửa, và không phải lửa làm đã khát mà là sự tương ứng của những phân tử của nó đối với sự tiếp nhận của các phân tử trong cơ thể. Thực tế, lửa trong những hệ thống này chỉ là lửa bởi vì các yếu tố phân tử của nó, và cũng tương tự như vậy với nước. Nhưng những yếu tố cần thiết này, những phân tử và đơn vị cơ bản có tính cố định, và vì vậy có thể phát ra hay tiếp nhận một số thể lực nguyên nhân nào đó và ngược lại với những thể lực nguyên nhân khác.

Sự khác biệt căn bản giữa Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ trong sự hậu thuẫn của họ đối với các lý thuyết nguyên nhân và nền tảng của Phật Giáo là sự diễn giải riêng biệt về cách nào mà các nguyên nhân vận hành. Đối với Nhất Thiết Hữu Bộ, kết quả của nguyên nhân đã có sẵn trong bản chất của nhân (satkaryavada – trong nhân đã có quả). Sự khát nước của tôi được dập tắt không bởi bất cứ sự thay đổi cơ bản nào trong tình trạng của tôi, mà bởi vì nước mà tôi uống có thể lực dập tắt cơn khát của tôi, và thể lực này không còn lại trong tôi, mà trong những gì tôi cố gắng uống; đây là lý do tại sao lửa không thể dập tắt cơn khát. Sự thay đổi ở đây chỉ là sự biến đổi rõ ràng khả tính sẵn có trong người hành động có tương hệ. Đối với Kinh Lượng Bộ, ngược lại, bất cứ kết quả xác định nào đều phải

là sự thay đổi trong điều kiện của người tiếp nhận thể lực nguyên nhân, và như thế, tiềm năng của nhân chỉ trở thành hiện thực nơi mà nó có thể ảnh hưởng sự thay đổi thực sự trong một pháp gì khác (asatkaryavada – trong nhân không có quả). Lại nữa, dùng nước như là một thí dụ, tính chất của nước ảnh hưởng sự thay đổi trong tính chất của cơ thể tôi, như việc chuyển điều kiện của tôi từ điều kiện khát nước tới điều kiện cơn khát của tôi bị dập tắt. Thay đổi là thay đổi của cái được ảnh hưởng, ngược lại thì thật là ngớ ngẩn để nói về sự thay đổi.

Tuy nhiên, sự khác biệt có vẻ trừu tượng hay không hợp lý này thể hiện ra trong hai hệ thống đối nghịch là hoàn toàn thích đáng, để các quan điểm của người chủ trương thực thể về định tánh và bản chất cung cấp cơ sở không chỉ cho việc khái niệm về thế giới vật chất và thường nghiệm, mà còn cho việc tiếp nhận nhận thức và chứng đạt thực tại tối hậu. Bởi vì cũng giống như chỉ sự phân tích siêu hình mới có thể phân biệt giữa hiện tượng và các thành phần nguyên nhân tối hậu của chúng, phân tích như thế



cũng là sự hướng dẫn đáng tin cậy duy nhất cho việc làm sạch kinh nghiệm tham đắm. Các nguyên nhân mà dẫn tới sự trôi buộc trong vòng sanh tử luân hồi (samsara) thì không thể giống những nguyên nhân dẫn tới niết bàn (nirvana). Các trạng thái hiện hữu này cũng khác nhau giống như lửa và nước, vòng luân hồi sẽ dập tắt cơn khát thì không giống như niết bàn dẫn tới sự đốt cháy tham ái. Và như thế, đó là những lời dạy của đức Phật, cho những ai ủng hộ lý thuyết về quả có trước trong nhân, mà có khả năng làm trong sạch ý thức, khi phản bác những lời dạy của bất cứ vị đạo sư không chính thống nào; đó là sự hành trì của những nhà Phật

Giáo, cho những ai bênh vực khái niệm về quả nằm ngoài nhân, mà có thể giải thoát con người ra khỏi luân hồi, và không phải là sự thực hành của những người ôm giữ mãi lòng tham đắm thế giới tầm thường này. Những bộ phái này, mỗi bộ phái đều xoay quanh trục duy nhất Phật Giáo, là các thí dụ điển hình thực của sự khẳng định thế giới quan về nghiệp có từ lâu mà trong đó con người là những gì họ tạo ra, và điều mà con người thực hiện phát xuất từ loại cấu thành cơ bản đã có từ hành nghiệp của những đời trước, một thế giới quan kết hợp mật thiết bản thể, hiện hữu và cách hành xử. Là một Phật Tử nghĩa là phân biệt chính xác giữa các hành động của người Phật tử và không Phật tử, giữa vô minh và giác ngộ, giữa thế giới khổ đau của luân hồi và cảnh giới thanh tịnh của niết bàn.

Trong con đường cách mạng của ngài được viết trong Căn Bản Trung Luận Tụng, ngài Long Thọ ném sự khác biệt cơ bản giữa luân hồi và niết bàn ra ngoài cửa, và làm như vậy trong oai lực của đức Phật. Ngài viết trong tác phẩm đó rằng, "Không có mây may khác biệt nào giữa luân hồi và niết bàn. Giới hạn của cái này là giới hạn của cái kia." Bây giờ bằng cách nào một điều như thế có thể được thừa nhận, nghĩa là, đặc tính của luân hồi và niết bàn, nếu không có sự phá hủy toàn diện nền tảng lý thuyết và các mục tiêu thực hành của Phật Giáo như vậy? Vì nếu không có sai biệt giữa thế giới khổ đau

và sự chứng đạt an lạc, thì loại động thái nào một người Phật Tử thực hiện như một người tìm cầu sự chấm dứt đau khổ? Ngài Long Thọ phản biện bằng việc nhắc nhở rằng các nhà tư tưởng Phật Giáo, như đức Thích Ca Mâu Ni đã bác bỏ cả thực thể siêu hình và thường nghiệm qua giáo nghĩa “vô ngã” (anatman) và duyên khởi (pratīyasamutpāda), vì vậy Phật Giáo Kinh Viện phải giữ niềm tin với lập trường không có thực thể này qua việc phủ nhận các lý thuyết nhân duyên đòi hỏi khái niệm định tánh (svabhāva -- tự tính), những lý thuyết mà cụ thể hóa sự khác biệt giữa luân hồi và niết bàn. Sự bác bỏ sau này có thể được dựa trên khái niệm được ngài Long Thọ mới đặt ra về “không tánh,” “không” hay “trống rỗng” (sunyata) của tất cả các pháp.



Tóm lược phân tích hợp lý về các lý thuyết nhân duyên của Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ, ngài Long Thọ phủ định các tiền đề của lý thuyết của họ. Sự xác nhận căn bản mà các bộ phái này chia xé là hiệu quả nguyên nhân có thể chỉ được giải thích qua bản tính của một pháp; lửa làm cháy đồ vật bởi vì lửa được các yếu tố lửa tạo thành và không phải các yếu tố nước, quy tắc và tính có thể tiên liệu của thể lực nguyên nhân của nó phù hợp với cơ bản vật chất chính yếu của nó. Làm sống lại và làm sắc bén lý luận phương pháp “bốn lỗi” (tứ cú) của Phật Giáo thời kỳ đầu, ngài Long Thọ nỗ lực tháo gỡ sự khẳng định triết lý quả quyết này. Ngược với các quan điểm Phật Giáo Kinh Viện, ngài Long Thọ phát kiến rằng, là các pháp có bản chất cố định, bất biến, những thay đổi mang đến bởi các nguyên nhân thì không dễ hiểu một cách hợp lý hay có thể một cách cụ thể. Chúng ta hãy nói rằng, theo Nhất Thiết Hữu Bộ, sự hiện hữu trước của quả trong nhân, hay chẳng hạn, sự cháy của lửa và sự dập tắt cơn khát của nước là vốn có trong các loại thực thể lửa và nước. Nhưng nếu quả đã có sẵn trong nhân, thì vô lý để nói quả trong vị thế đầu tiên, bởi vì trong mối tương quan tương duyên của chúng với các hiện tượng khác nhân có trước sẽ không tạo ra bất cứ cái gì mới, chúng sẽ chỉ biểu hiện các thể lực tiềm năng đã phô bày. Nghĩa là, nếu tiềm năng làm cháy được hiểu là có mặt trong lửa và tiềm năng làm dập tắt cơn khát đã có trong nước, thì, ngài Long Thọ cho rằng việc cháy và dập tắt cơn khát không gì khác hơn là sự xuất hiện của thể lực nhân của thực thể lửa và nước, và điều này tạo ra khái niệm về một kết quả, sản phẩm của đổi mới, vô nghĩa. Ngược lại, nếu chúng ta đứng về phía Kinh Lượng Bộ để ủng hộ việc cho rằng quả không có trước trong nhân, mà là đổi mới trong thế giới, thì loại thực thể này bị phá vỡ. Tại sao? Bởi vì nếu lửa và nước là những thực thể bất biến mà sở hữu định tánh hay bản chất, thì mối quan hệ nào chúng có thể có với những pháp khác có định tánh hoàn toàn khác? Bằng cách nào lửa có thể được cho là ảnh hưởng con người trong khi sau đó sở hữu một

bản tánh và mang một hình thức hoàn toàn không giống với lửa? Đối với người bị ảnh hưởng bởi lửa, bản tính của người ấy phải thay đổi, phải bị phá hoại, và điều này làm hỏng sự giả định rằng bản tính của con người là cố định. Các thực thể bất biến, cố định mà được hiểu là hoàn toàn không đồng nhất có thể không có cách liên kết nếu không có các thực thể cố định được giả định ban đầu thỏa hiệp. Kết luận là cả hai giải thích của những nhà Phật Giáo chủ trương thực thể được đưa ra về nhân quả đều không thể sống còn qua sự khảo sát lý luận.

Chúng ta có thể bị cám dỗ, đã đối diện với những thất bại này, để mô phỏng các lý thuyết thay thế của thuyết nhân quả được ủng hộ bên ngoài truyền thống Phật Giáo để bảo vệ tính dễ hiểu của thực thể. Chúng ta có thể giả thiết, cùng với các triết gia Kỳ Na

Giáo, những hiệu quả mà cách nào đó phát xuất từ những thể lực vốn có của các thực thể cũng như tính dễ bị tổn thương [thay đổi] của các pháp mà những thực thể này tác động qua lại. Điều này rõ ràng không phải làm với nhà luận lý Long Thọ, vì nó tương đương với việc cho thấy rằng những sự việc và sự kiện sinh khởi hay xảy ra vì thể lực nhân của chính chúng và được ảnh hưởng bởi những pháp khác, rằng sự kiện A, như việc cháy hay việc dập tắt cơn khát được gây ra bởi chính nó và những pháp khác. Điều này vi phạm luật nước đôi bị loại trừ hoàn toàn, vì một pháp không thể được biểu thị đặt tính vừa A và vừa không phải A, và như thế sẽ không phục vụ như là một giải thích. Bị một mối bởi tìm tòi một nguyên lý về thuyết nhân quả của các nhà thực thể có thể đứng vững, chúng ta có thể muốn lựa chọn lập trường chống siêu hình một cách triệt để của trường phái Duy Vật An Độ, phủ nhận các sự kiện được mang đến qua thể lực nhân vốn có của tương quan của chúng và được gây ra bởi các thể lực bên ngoài. Dù sự phủ nhận này khiến chúng ta tin rằng không có mối quan hệ nhân quả hiện hữu giữa các hiện tượng, và các nhà Phật Giáo có thể không cần đến kết luận này bởi vì nó chứng minh ngược lại lời dạy căn bản của đức Phật rằng tất cả các hiện tượng thường nghiệm khởi sinh từ mối tương quan tương duyên. Đây là lời dạy của chính đức Phật, và như thế không một người Phật tử nào có thể cho phép rằng các sự kiện không được tạo ra bởi nhân.

Chúng ta có thể rút ra được gì từ tất cả sự phê bình lý luận trường tượng này? Phải chăng chúng ta kết luận rằng triết lý của ngài Long Thọ cô đọng lại chủ nghĩa thần bí nghịch lý kỳ lạ mà có vài thứ tối nghĩa mà trong đó các pháp được xem như phụ thuộc lẫn nhau một cách nhân quả nhưng phụ thuộc nhau trong cách không thể giải thích và khó hiểu hoàn toàn? Không! Ngài Long Thọ không bác bỏ tất cả lý thuyết có sẵn về nhân và quả, ngài chỉ phủ nhận tất cả lý thuyết thực thể về nhân và quả. Ngài cho là ngài đã chỉ ra rằng, nếu chúng ta duy trì sự khẳng định triết lý rằng tất cả các pháp trên thế gian

phát nguyên từ cơ bản vật chất và thực chất duy nhất, thì chúng ta đi đến trắng tay trong cuộc tìm kiếm giải thích cách mà các pháp có thể tương quan với nhau, và như thế không có cách mô tả những thay đổi xảy ra như thế nào. Nhưng vì cảm thức thông thường của chúng ta và những lời dạy của đức Phật luôn xác nhận rằng những thay đổi vẫn diễn ra, và xảy ra liên tục, chúng ta phải thừa nhận rằng chúng xảy ra cách nào đó, qua vài sự kiện khác hay trạng huống của sự hiện hữu. Riêng phần mình, ngài Long Thọ kết luận rằng, vì các pháp không sinh khởi bởi những hiện tượng tương quan qua thực thể bất biến, thì chúng phải sinh khởi bởi các hiện tượng không có định tánh.

Các pháp dễ bị ảnh hưởng, chúng có thể thay đổi, thêm và bớt. Sự không có định tánh này, sự có thể thay đổi của các pháp này có nghĩa là các hình thức vật lý và thực tế được tạo dựng không phải trên thực thể, như Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ chủ trương, mà trên thực tế là tánh không (sunya) đã xác định và biểu thị đặc điểm của chúng một cách vĩnh viễn và vô điều kiện. Điều đó không có nghĩa rằng các pháp chính nó không có gì cả, cũng không phải các pháp sở hữu sự vắng mặt quả quyết của tồn tại. Thay đổi là có thể bởi vì tánh không (sunyata) thấm sâu vào tất cả các pháp. Việc cháy xảy ra bởi vì các duyên sinh khởi ra nơi mà nhiệt độ trở nên dễ phát hỏa và đốt cháy, như khát nước có thể được dập tắt khi uống nước vào cơ thể. Chúng sinh tương quan tương duyên nhau không phải bởi vì hình thức dị biệt của họ, mà vì sự tương tác của họ làm cho họ có thể biến đổi liên tục.

Căn Bản Trung Luận Tụng là một thành tựu ấn tượng qua toàn bộ hệ thống phân tích siêu hình của Phật Giáo (abhidharma – A tỳ đàm) mà đã giúp khai sinh phong trào học tập của nó. Ngài Long Thọ tấn công tất cả khái niệm của những truyền thống này mà được làm thành chủ đề theo các nhà thực thể, các nhà siêu hình học bản chất luận, dùng vào mỗi lần phương pháp “bốn lỗi” (tứ cú) được sửa đổi hợp lý. Nhưng có lẽ cách mạng nhất là sự bổ sung của ngài Long Thọ về giáo nghĩa “tánh không” của tất cả các pháp đối với cuộc thảo luận về mối quan hệ giữa Phật và thế gian, giữa luân hồi (samsara) đau khổ và niết bàn (nirvana) an lạc. Đức Phật, thường được biết như là “vị đến và đi như thế” (Như Lai), đối với ngài Long Thọ không thể được suy nghĩ trong cách mà các học giả Phật Giáo có, rằng là, như hạt giống thuần khiết vĩnh viễn của giáo lý như thực về sự an lạc để làm lắng xuống những ảo tưởng về thế giới nhiễm ô. Tôn danh và con người của “Phật” không nên dùng như là cơ sở lý thuyết và sự chứng minh của việc phân biệt giữa thế giới vô minh và giác ngộ viên mãn. Sau cùng, ngài Long Thọ nhắc nhở những độc giả của ngài rằng, tất cả thay đổi trong cuộc đời, gồm sự chuyển hóa dẫn tới giác ngộ, chỉ có thể bởi vì duyên khởi (pratityasamutpada), và đến lượt nó duyên khởi chỉ có thể bởi vì các pháp, các hiện tượng, không có tự tánh cố định và do không (sunya) mà có thể biến đổi. Tự thân đức Phật chỉ được chuyển hóa bởi vì



duyên khởi và không tánh, và vì vậy, ngài Long Thọ kết luận rằng, “Như Lai tính chính là thế gian tính.” Nó hậu thuẫn lý lẽ cho rằng không có sự phân định thực chất nào có thể được thực hiện giữa thế giới khổ đau và sự tu tập dẫn đến an lạc, với cả hai đều chỉ là những kết quả thay thế trong mối tương quan tương duyên của thế giới tục đế. Những từ ngữ và nhãn hiệu gán lên cho thế gian và thực chứng niết bàn không có nghĩa là phân biệt hạt lúa với vỏ trấu, cũng

không phải những người canh tác thực miêng đất kinh nghiệm từ sự tầm thường “hàng ngày” quá tham vọng. Đúng hơn, luân hồi và niết bàn chẳng biểu thị gì ngoài việc thiếu vắng sự bảo đảm trong cuộc sống tham lam và khả tính đổi thay và hy vọng. Ngài Long Thọ đại diện các Phật tử nói rằng, “Chúng ta khẳng định rằng bất cứ gì do duyên sinh đều là không. Phương cách giả đặt tên các pháp này cũng chính là trung đạo.” Bản nguyên giải thoát khổ đau của Phật tử không thể được thực hiện như là sự lên án cuộc đời, mà là sự cam kết khai thác khả năng mang lại an lạc vốn có sẵn trong họ. Nói về đức Phật và sự tu tập được cảm hứng từ Ngài không phải giống việc trượng cao ngọn cờ tôn giáo hay lý tưởng để phân biệt quốc gia này với quốc gia khác; mà đúng hơn, là thế giới khổ đau và thế giới an lạc có cùng tương độ và giới vực, và nói về sự đau khổ và đức Phật là chỉ để làm cho chúng ta ý thức rõ về khả tính của cuộc đời, và cách chúng ta nhận thức về những khả tính này tùy thuộc vào những gì chúng ta làm và cách chúng ta tương tác nhau.

(Xem tiếp trang 66)



BẢN TÌNH CA DUY NHẤT TRONG KINH ĐIỂN PALI

Toại Khanh

Thành kính vì qua đó cứ như nghe được cả giọng nói Phạm Âm của đức Phật và mát ruột vì độc giả cứ mơ hồ thấy ra một phương trời Cổ Ấn thái bình thanh trị có bấy nai hiền tung tăng giữa một cánh rừng trụ xứ của các bậc Sa-môn hiền thánh. Từng trang kinh lúc này đã ra một đạo tràng tinh khiết chẳng nặng mùi khói nhang tín ngưỡng của đời mạt pháp.

Mãi đến tận giờ, có lẽ ít người ngờ rằng Hòa thượng Thích Minh Châu ngoài phong cách một học giả có văn phong cổ kính, nghiêm túc và khô khan nhất trong làng Phật giáo Việt Nam, còn là một ngòi bút tân kỳ và thơ mộng đáng bậc thầy của không riêng Phật giáo. Tác phẩm Trước Sự Nô Lệ Của Con Người, xuất bản giữa thập niên 1960 đã chứng minh điều đó. Nhưng vẫn chưa hết, cái duyên ngầm trong chữ nghĩa của Hòa thượng càng kinh người hơn khi ta có dịp so sánh các bài kệ trong bản dịch Kinh Tạng với nguyên tác Pāli hay qua bản dịch tiếng Anh.

Từng chữ trong lời Việt của Hòa thượng cứ như một hồn giả sơn tái hiện tận lực cái không khí cổ phong của một thứ ngôn ngữ của ngàn năm trước. Giữ lại cái hồn của một tiếng nói thiên cổ đã khó, trung thành được với ngôn phong ngữ khí của một bậc đại thánh như đức Phật lại càng thiên nan vạn nan. Dĩ nhiên không phải ai cũng làm được việc đó.

Cổ bản dịch kinh văn cổ tự chuốt cái phong vận bác học, đọc xong cứ tưởng đó là lời thuyết giảng của một giáo sư Tây phương vừa mới phát biểu trong một giảng đường đại học ngày hôm qua. Có bản dịch gượng gạo, tàn khuyết như lời lầm nhảm của ông đạo khoai, đạo chuối nào đó.



Và dường như chỉ có bản dịch tài hoa và tâm huyết như của Hòa thượng Thích Minh Châu mới đủ khiến người đọc có được cùng lúc hai cảm giác thành kính và mát ruột.

Thành kính vì qua đó cứ như nghe được cả giọng nói Phạm Âm của đức Phật và mát ruột vì độc giả cứ mơ hồ thấy ra một phương trời Cổ Ấn thái bình thanh trị có bấy nai hiền tung tăng giữa một cánh rừng trụ xứ của các bậc Sa-môn hiền thánh. Từng trang kinh lúc này đã ra một đạo tràng tinh khiết chẳng nặng mùi khói nhang tín ngưỡng của đời mạt pháp.

Nói quẩn quanh chỉ để thưa rằng tôi đã yêu mê lời dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu qua các bộ Kinh Tạng tiếng Việt. Và nếu ngay bây giờ phải trưng dẫn vài ba trong vô số lời dịch trác tuyệt kia, tôi có thể kể ngay ba bài kệ mà tôi đã thuộc nằm lòng. Đó là kệ Nhất Dạ Hiền Giả trong Trung Bộ tập 3, kệ kết thúc bài kinh Ratthapāla trong Trung Bộ II và bản tình ca duy nhất của kinh điển Pāli trong bài kinh Đế Thích Sở Vấn của Trường Bộ III (đều là các bản in trước 1975).

Chuyện bắt đầu từ một ngày thiên vương Đế Thích chợt nhận ra mình không còn sống được bao lâu nữa. Ngài cảm thấy

bất an và người đầu tiên ngài nghĩ đến chính là đức Phật, lúc đó đang tại thế. Thiên vương xuống trần hầu Phật và cùng đi với ngài là một vị tiên ngoạn đồng tên Pañcasikhā. Gọi là ngoạn đồng vì vị này có ngoại hình như một tiên đồng kháu khỉnh, trên đầu có năm chòm tóc đảo, lý do của ngoại hiệu Pañcasikhā. Sở ghi dưới thời Phật Ca-diếp vị này từng là một cậu bé chăn bò có tin Tam Bảo, độ tri chúng tăng.

Nhờ công đức đó mà cậu bé kia được sanh thiên, nhưng vẫn chưa bỏ tính ham chơi. Tập khí trẻ con đã tạo cho vị tiên cái nhân đáng đúng như ý thích. Điều trở trêu là lòng phàm trước sau gì cũng vướng lụy, chàng đã trộm yêu một tiên nữ tên Suriyavacasā, con gái của một đại lực tiên ông tên Timbaru, người chưởng quản làng ca vũ nhạc kịch của Đạo Lợi Thiên. Oái oăm thay, người trong mộng của Suriyavacasā không phải là chàng Pañcasikhā giồng hệt trẻ con. Nàng đã phải lòng cậu con trai của tiên ông Mātali, người đánh xe cho thiên vương Đế Thích.

Đau đớn quá, Pañcasikhā âm thầm một cõi đi về và sáng tác một nhạc khúc để hát cho riêng mình nghe. Do căn khí tu hành nhiều kiếp, những chồi non Bồ-đề cứ vô tình nảy lộc trong từng lời hát của chàng. Pañcasikhā từng học đạo, nên trong nỗi riêng xé lòng vẫn không quên được lối về bến giác, dù rất mờ nhạt và liên tục bị chàng phong phá với những tục niệm đan xen:

*"Như gió cho kẻ mê
Như nước cho kẻ khát
Nàng là tình của ta
Như pháp với Ứng Cúng."*

Đem cái tình của mình so sánh với tất cả những gì là thiết yếu sinh tử của nhân gian, rồi thì cả gan so sánh với cả đạo nghiệp giải thoát của một vị La-Hán đã thoát vòng tục lụy – thì quả là độc đáo và “thăm thía tương chao” lắm thay!

Tôi trộm nghĩ đến cả Hòa thượng dịch giả khả kính của chúng ta, có lẽ cũng phải se lòng khi dịch đến chỗ này của bài kinh Để Thích Sở Vấn. Rõ ràng, Hòa thượng đã ít nhiều đem cái tình riêng mà cùng tham dự vào nguyên tác, để chia sẻ nỗi đau thất tình của người bạn đồng tu lãng mạn đó. Dĩ nhiên Pañcasikhā cũng là bạn tu của tất cả chúng ta.

Tôi chưa hề có ý học thuộc bài hát này của Pañcasikhā, nhưng chuyện đời thiệt lạ: Hữu ý bối họa, họa bất phát. Vô tâm tháp liễu, liễu thành âm. Cổ tình vun vén thì cây tàn hoa lụi, nhưng hạt ném bên đường nhiều khi lại ra cây xanh tốt xum xuê.

*"Thiện nữ! Ta van nài
ôỉ hiền nữ suốt tóc
ái dục ta có bao
nhưng nay đã tăng bội
như đồ chúng La-hán
mọi công đức ta làm
dâng lên bậc Ta-hán
ôỉ kiều nữ toàn thiện
nàng là quả cho ta..."*

Bài hát đó không ít lần đã như câu thần chú giúp tôi vùng thoát cái mặc cảm phạm tình chất ngất của mình. Ừ thì tục lụy thì đâu đã sao, gì cũng chỉ là hoa bướm trên đường vạn lý ca thối. Cái cốt lõi là phút cuối quay đầu thấy bờ, phóng hạ đồ đao lập địa thành Phật. Mà nói cho cùng, đâu phải ai đọc bài hát đó cũng phải yếu đuối diên mê. Xin đọc kỹ một lần đi. Thương lắm. Chàng nhận mình là một Phật tử, biết vui khi nhìn ngắm thánh chúng của đức Phật ngày một đông đảo. Nhưng yêu năng quá, chàng tạm thời chỉ mong bao kiếp tu hành của mình hãy giúp mình gần được người đó.

Vậy mà cũng chẳng xong. Quả Bồ-đề cao vời, là thế mà công đức hữu lậu còn dần tới được, thì sá gì một phút ghé bến trầm luân chứ. Con xin phát thệ chân thành, rong chơi đôi hôm rồi cũng sẽ quay về với Phật. Sinh tử ai lại không sợ, nhưng đột ngột đứt áo ra đi lúc này thì kể cũng có phần khe khắt. Mai mốt đã Niết-bàn thì làm sao có buổi quay về lần nữa.

Pañcasikhā làm riêng bài hát này cho mình, nhưng thật ly kỳ



khi Thế Tôn lại là người đầu tiên nghe chàng đọc tấu bài hát này. Lúc đó ngài vừa thành Phật không bao lâu. Thì ra chuyện thất tình của Pañcasikhā đã có từ ngày ấy. Chàng như đứa bé, chơi thua bạn thì chạy về mách mẹ. Nhiều năm sau, tôi nghĩ lời hát đã được Pañcasikhā thay đổi ít nhiều. Chàng xuống trần học đạo để tìm quên và dù chưa quên được, nhưng lời kinh đã đi vào lời hát như một chuẩn bị cho chàng từ giải thoát ngày sau.

Đêm nay, theo chân thiên vương Đế Thích xuống trần hầu Phật lần nữa, Pañcasikhā lại ôm đàn hát lại nhạc khúc đó như một cách cúng dường. Lễ phẩm chàng có được lúc này cũng chỉ là một nỗi đau thất tình được phổ vào bài hát đem dâng lên bậc Điều Ngự, người dạy chúng sinh giải thoát tình trần. Có lẽ chỉ có phạm phu mới nghĩ ra được kiểu cúng dường nghịch thiên bội địa này thôi.

Vậy mà Thế Tôn cũng lặng lẽ ngồi nghe với một niềm bi mẫn vô bờ, như người mẹ hiền kiên nhẫn ngồi dỗ đứa bé khóc nhè. Với đôi mắt nhìn khắp muôn cõi và tấm lòng nghĩ thấu ngàn đời, đức Phật đã lắng nghe rồi ngỏ lời khen Pañcasikhā bằng một câu hỏi: Người đã học ở đâu lời hát pha trộn cả hai thứ giải thoát và tục lụy đó? Một câu hỏi hàm ý cùng lúc nhiều vấn đề quan trọng. Giải thoát và tục lụy là hai cực đối lập, không thể song hành. Một câu hỏi chứa đựng cả bốn Thánh Đế và gợi ý cả Giáo Lý Duyên Khởi trùng điệp.

Pañcasikhā đã thưa lại với Thế Tôn chuyện lòng tan nát của mình, và nhắc lại chuyện cũ dưới

gốc Bồ-đề ngày trước khi chàng lần đầu hầu Phật và hát cúng dường Ngài nhạc khúc nào lòng đó.

Kinh nói sau khi vào hầu Phật, thiên vương Đế Thích được nghe Pháp và chứng quả Dự Lưu. Ngay lúc đó tuổi trời đã mãn, thiên vương mạng chung trước mặt Thế Tôn và lập tức tái sinh trở lại với ngôi vị thiên vương của mình. Sự việc chớp nhoáng này chỉ có đức Phật và thiên vương biết được mà thôi.

Để cảm tạ Pañcasikhā, thiên vương Đế Thích hứa với chàng là sẽ tìm cách dần xếp để Pañcasikhā cưới được Suriyavacasā trong giải pháp thỏa đáng nhất.

Lời hứa của thiên vương đã khép lại một chuyện tình thơ mộng bậc nhất của kinh điển Phật giáo, và chúng ta có lẽ cũng nên cảm ơn cô nàng Suriyavacasā đã là nguồn cảm hứng cho một bản tình ca quán tuyệt cổ kim, có âm vang xôn xao đôi miền tiên tục và đã từng là một lễ phẩm cúng dường một bậc đại thánh như đức Phật. Và vẫn chưa hết, bản tình ca đó của Pañcasikhā còn có tác dụng của một lời khuyên tu thú vị: Có rong chơi đến bao xa xin cũng nhớ quay về. Vì tục lụy muốn đời chỉ là một cội cây sống bằng nước mắt kẻ trầm luân...

Ô hô! Pañcasikhā tiên ông thượng hưởng!



Tiền Mẹ

THÍCH TÂM TƯỜNG

MẸ ƠI!!! Tiếng gọi ấy, đã bao nhiêu lần con cất lên mỗi khi nhớ nghĩ đến Mẹ.

Tiếng gọi ấy con đã cất lên từ thuở còn nằm nôi. Cho đến khi khôn lớn lên một chút, còn quanh quẩn bên Mẹ trong tuổi ăn học, thì vẫn hai tiếng ấy: "Mẹ ơi!" sao ngọt ngào!

Rồi ngày đó con lên đường xuất gia, học theo hạnh Phật, hàng ngày gọi Phật, không gọi Mẹ nữa. Sống đời tăng sĩ đơn giản đạm bạc mà chí nguyện với lên tận xanh thẳm đường mây. Năm năm tháng tháng, đời con chỉ có câu kinh tiếng kệ, gõ mõ thỉnh chuông. Thoảng khi nhớ đến Mẹ, muốn gọi Mẹ, chỉ là lúc nằm bệnh không người chăm sóc. Lúc ấy, "Mẹ ơi!" Con gọi thầm hai tiếng ấy như là thuốc hay, như là linh ngôn mật ngữ để vượt qua khổ bệnh. Vẫn hai tiếng đơn sơ thôi, mà lúc bấy giờ thật mẫu nhiệm và gần gũi, thân thương xiết bao!

Năm tháng dần trôi, con cũng theo vận nước nổi trôi, phiêu dạt trên những bến bờ. Nơi ăn chốn ngủ bất định; hiểm nguy rình rập chung quanh. Những lúc ấy, tâm thần bất an, chỉ biết lo việc trước mắt, không còn nhớ đến ai. Nhưng con biết lòng Mẹ luôn hướng về con, dõi theo từng bước chân của đứa con xa nhà.

Cuối cùng thì con ly hương, xa cách Mẹ qua đại dương nghìn trùng. Từ bờ bên này ngóng bờ bên kia, chỉ thấy mù khơi bạc sóng và chập chùng trắng mây. Nhưng nổi lên hai bờ chính là biển Thái Bình, là cả một đại dương mà người ta đã ví như lòng mẹ. Con biết Mẹ đã không nói được lời thương yêu từ khi con trở thành tăng sĩ; nhưng về bao la của biển Thái Bình mà con đã vượt qua, không thể sánh gì được với tình thương Mẹ lặng lẽ dành cho con.

Con biết con cái nên hay hư, hiếu hay bất hiếu, là tăng hay là tục, Mẹ đều thương. Mẹ không bao giờ yêu cầu con làm bất cứ điều gì cho Mẹ, vì khi chấp nhận cho con "cát ái ly gia," là đã thừa nhận con là con của Phật, không còn trách nhiệm phụng dưỡng song thân nữa. Nhưng Phật cũng từng dạy gặp thời không có Phật thì có thể thờ Cha kính Mẹ như Phật trong nhà. Huống chi Mẹ già bệnh hoạn, con lại ở phương xa, làm sao con khỏi bận lòng. Ngày ngày nhớ đến dáng Mẹ tiêu tụy, hơi thở khó khăn, cơn đau hành hạ... lòng con đau như dao cắt.

Những ngày gần đây, bệnh Mẹ thêm trầm trọng; lòng dạ con bồn chồn, không an. Mẹ ơi! Chờ con, hãy chờ con về bên Mẹ, nắm lấy hai bàn tay gầy yếu của Mẹ. Con tự nhủ như vậy ngày đêm, rồi sắp xếp chuyển bay về để ít ra hãy còn một lần cuối đón nhận ánh mắt thương yêu của Mẹ, và trao gửi tất cả lòng thương của con. Nhưng rồi lại được tin từ gia đình nhắn qua, lời Mẹ dặn, "nói Thầy tụng kinh cho Mẹ." Ôi, lời nhắn nhủ ngăn ngui mà bao hàm biết bao là ý nghĩa, niềm tin và tình thương của Mẹ. Chỉ vài lời ấy thôi, con hiểu rằng: Mẹ tin tưởng sâu xa nơi sự nhiệm mầu của Phật Pháp; và quan trọng nhất, Mẹ rất hạnh phúc khi con của Mẹ, trải qua bao thăng trầm của cuộc sống, vẫn tiếp tục giữ gìn lý

tưởng và hạnh nguyện xuất gia của mình. Với niềm thương yêu và tin tưởng đó, Mẹ không đòi hỏi gì nơi con ngoài việc "tụng kinh cho Mẹ" như là cách báo hiếu cao quý nhất. Và cũng qua lời nhắn nhủ ấy, con biết Mẹ đã chuẩn bị một cuộc đi xa, sắp sửa rời khỏi chốn nhân gian này để về cảnh giới Phật.

Tụng kinh cầu nguyện cho Mẹ mấy ngày thì nghe tin Mẹ mất. Lễ vô thường, con đã quán niệm thường xuyên trong việc tu tập hàng ngày; thân Mẹ già yếu bệnh hoạn, con cũng hiểu tường tận; vậy mà, Mẹ ra đi, tin ấy vẫn làm con bàng hoàng, nghe như đất trời sụp đổ dưới chân. Từ tu viện xa cách Mẹ muôn trùng, con cảm thấy cây cỏ như úa héo dưới khung trời mù tối; và gió thu đầu mùa như làm lạnh băng cả ngọn đồi giữa thời tiết nắng hạn khô khan.

Mẹ ơi! Con đã về trễ, không kịp nắm tay Mẹ lần cuối, không kịp nhìn mắt Mẹ trước khi khép lại vĩnh viễn một đời chỉ có thương yêu. Nhưng con biết Phật đã ở trong Mẹ, Phật đã ở trong con, và Mẹ cũng luôn ở trong tận đáy lòng con. Không có ngăn cách giữa hai tâm đã trọn vẹn với Phật, cũng không có chia xa giữa hai bờ đại dương. Duyên Mẹ-con đứt đoạn từ nay, nhưng tình mẫu-tử thì bất tuyệt.

Giờ này đứng trước kim quan của Mẹ, con thật không biết nói gì, ngoài những câu niệm Phật cầu nguyện cho Mẹ. Trong tâm tưởng của con, nụ cười hiền hòa từ bi của Mẹ vẫn còn đậm nét như in. Gạt lệ, nén hết niềm đau, con thấp nện nhang thơm lần đầu tiên trong đời hướng về Mẹ, tiễn biệt Mẹ lần cuối, xin Mẹ hãy yên lòng về nơi chốn an vui tuyệt đối. Mẹ ơi, Mẹ ơi!!! Xin hãy thong dong về với Phật.

Nam mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật

TIỄN BIỆT MẸ

*Mẹ đã đi rồi về cõi Tây
Con long đong tìm hạt nắng gầy
Dòng sông quê cũ dòng bến cũ
Cách biệt đôi bờ tay với tay.*

*Mẹ đã đi rồi mãi từ đây
Trần gian sinh tử bóng heo may
Mẹ về xứ Phật sau tỉnh thức
Tám mươi ba năm một kiếp người*

*Mẹ đã đi rồi tựa phôi tay
Qua con bể khổ giấc mộng dài
Con về đốt nén hương tiễn Mẹ
Tâm nguyện sau cùng tựa khói bay*

*Mẹ đã đi xa xa thế gian này
Rừng hoang bóng ngả chim lạc bay
Nhưng hương xứ Phật thơm phảng phất
Đón Mẹ về hoa nở Chân như.*

THÍCH TÂM TƯỜNG



Thương người như thương ta...

HUỆ TRẦN

Từ Tào-Khê tịnh thất lên ngôi chùa hoang vắng nằm sâu trong rừng thông miền đông bắc Hoa Kỳ, hành trang tôi đã nhẹ. Rồi từ ngôi chùa hoang vắng đó về lại tịnh thất, hành trang lại càng nhẹ tênh! Cái giàu có nhất trong gia tài tôi, chỉ là kinh và sách, nhưng sau chuyến "lên rừng độc cư", nay từ ba kệ lớn, chỉ còn một kệ nhỏ, khi thực hiện lời phát nguyện "Tặng hết những gì có, tới những ai ngỏ lời xin" (trừ những cuốn có chữ ký và thủ bút của Thầy Tuệ Sỹ).

Kệ sách nhỏ đứng khiêm nhường trong một góc tịnh thất, còn đầy đủ những cuốn thầy gửi cho. Thủ bút của thầy, trên trang đầu mỗi cuốn sách là những lời khích lệ, nhắc nhở phải luôn tinh tấn, cầu tiến mà học hỏi. Dù viết bằng Việt-ngữ hay Hán-ngữ, lời thầy nhắc nhở, luôn ẩn chứa sự răn dạy nghiêm túc. Chúng tôi, một nhóm đệ tử phương xa của thầy từng chia sẻ với nhau và cùng cảm nhận như thế. Biển tuệ mệnh mông mà thời gian trôi nhanh, không chờ đợi kẻ lười biếng. Thế nên, dù chậm lụt như rùa, mỗi tối, tôi vẫn dành thời gian dò dẫm từng trang. Đoạn nào không hiểu lại ghi vào một cuốn sổ để có dịp sẽ xin thầy giảng dạy.

Lúc này, tôi đang học cuốn Du -Già Bồ-Tát Giới.

Ngay những trang đầu của phần "Duyên khởi", ánh sáng đã soi rọi con đường Bồ Tát, từ bồ-đề-nguyện đến bồ-đề-hành qua một hoạt cảnh ngắn:

"... Chiến tranh kết thúc. Trên các ngã đường dẫn về quê, nhiều nhóm người nhếch nhác, thiếu ăn, kể tiếp nhau tìm về nhà cũ, làm lại sự sống. Khi trời sắp tối, họ tìm một nơi nào đó để có cái gì ăn, và một chỗ trống, đủ để nằm.

Thiếu phụ ngồi hàng hiên, mơ hồ nhìn ra con đường vắng. Dáng người chinh phụ đang mỏi mòn trông ngóng. Anh đang ở đâu? Sống hay chết? Nếu còn sống, thì trong đám tàn quân

chiến bại kia, trong đoàn người thất thủ kia, hy vọng sẽ tìm thấy bóng dáng thân thương.

Chợt một bóng người xuất hiện trước cổng. Mắt cô chợt sáng lên, rồi tắt ngúm. Cô quay mặt nhìn sang hướng khác. Người đàn ông im lặng đứng trước cổng, dậm nán lại, dậm bỏ đi, vẻ ngần ngại chờ đợi một sự đáp ứng nào đó.

Cô hầu gái đến bên thiếu phụ, nói nhỏ:

- Thưa cô, trong lúc này, có thể cậu nhà đang ghé vào nhà ai đó, mong có chỗ nghỉ qua đêm. Nếu chẳng may chủ nhà làm ngơ, vì không phải là người thân thích thì không biết rồi đêm nay cậu sẽ ngủ ở đâu!

Thiếu phụ chợt tỉnh ngộ, như hiểu ra một lẽ gì đó, bước vội ra cổng, mời khách vào nhà..." (*)

Hoạt cảnh này khiến tôi cực kỳ rung động, vì như cánh cửa chợt mở rộng một cách tự nhiên, đơn thuần và nhẹ nhàng cho ánh sáng soi tỏ những chân lý khô cằn, mà từ lý đến sự, thường là khoảng cách vô cảm của sa mạc mệnh mông nặng chầy.

Những dòng sau đó nói rõ hơn về điều này:



"... Giúp người cũng chính là giúp mình. Chân lý hiển nhiên là như vậy. Nhưng thấy được chân lý đó bằng chính hạnh phúc và đau khổ của mình thì không phải dễ. Lòng nhân được định nghĩa rất đơn giản. Hãy làm cho người khác, điều mà ta muốn người khác làm cho mình. Thấy điều ta muốn, tương đối dễ, nhưng làm sao để thấy được điều người khác muốn? Các tôn giáo xưa nay đều dạy đức nhân, nhưng khi giết con vật để lấy máu tế thần, không cảm thấy con vật sợ hãi muốn sống.

Lòng nhân ấy chỉ lan đến những gì phù hợp với điều ta muốn, ta nghĩ!"(*)

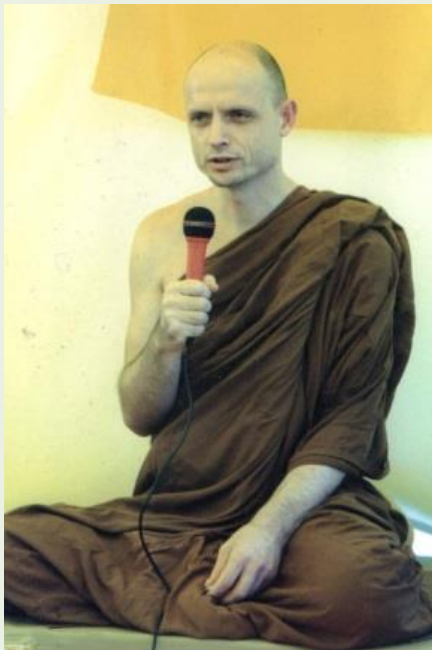
Khi bị chấn động bởi hình ảnh hoặc ý tưởng gì, tôi thường dừng lại ngay điểm đó. Dừng lại để quán chiếu tâm mình.

Thảng hoặc, tôi cũng làm đôi điều tốt cho người, nhưng đó có thực là lòng nhân, hay chỉ vì tình cờ phù hợp với điều tôi muốn, tôi nghĩ, mà làm? Tại sao tôi dễ vướng mắc vào hoàn cảnh những em bé nghèo không được đi học, hơn là những người đói rách lang thang? Khổ có muôn cảnh khổ, nhưng tựu trung cũng là khổ! Tuy vẫn tự nhủ là chợt gặp cảnh khổ, người khổ nào, ấy là do duyên ta với cảnh đó, người đó, nên cứ tùy khả năng mà giúp thôi. Tuy vẫn hành trì như thế, nhưng trong thâm sâu tiềm thức, cảnh ngộ những em bé nghèo thất học vẫn luôn là trần trở khôn nguôi. Tặng bát cơm cho người đói no lòng, hay tặng hạt giống để trồng nền ruộng lúa, cũng là tặng phẩm, là phương tiện, nhưng khi đã chọn phương tiện là vô hình chung, đã rơi vào chấp-trước.

Muốn thực hành bồ-thí-ba-la-mật, phải nương lời Phật dạy ngài Tu Bồ Đề, trong kinh Kim Cang, là "không còn chấp vào tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, nghĩa là không trụ-trước nơi hình sắc mà bồ thí, không trụ-trước nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp, mà bồ thí"

Thật tình cờ, khi đang học Du-Già Bồ Tát Giới, trong lúc nghỉ ngơi, tôi lại gặp một tựa sách: "Daughters and Sons", viết bởi Tỳ-kheo Ajahn Jayasaro.

Tôi quen tập tự dễ dãi, nhu lỏng, chỉ đọc lướt xem nội dung viết gì, rồi phải trở lại "lớp-học-giới".



Nhìn tên tác giả, tôi chắc thầy là người Thái, nào ngờ thể danh thầy là Shaun Chiverton, sinh tại Anh Quốc năm 1958. Ngày nay, không hiếm gì người Tây Phương có sẵn hạt giống Phật pháp tự kiếp nào, nên kiếp này đã dễ dàng hòa nhập vào Pháp-lưu để có cơ hội hoằng truyền Chánh Pháp. Nhưng đọc thêm đôi chút, tôi không khỏi kinh ngạc lẫn cảm phục vì hành trình tìm về xứ Phật của thầy thật vô cùng bi tráng.

Thầy rời bỏ những tiện nghi vật chất ở Anh Quốc, mục đích là muốn tự tìm kinh nghiệm sống từ Âu Châu qua Á Châu, vì thầy tin rằng kinh nghiệm bản thân là chất liệu mang đến trí tuệ.

Không gặp được nhiều khó khăn trong thời gian lang thang ở Ấn Độ để thử thách, thầy đã chọn lộ trình từ Pakistan, dự trù về lại Anh Quốc. Khi đó, thầy không còn một đồng bạc nào! Cũng là điều thầy muốn trực diện những cam go, đo lường sức chịu đựng của một kẻ hoàn toàn vô sản nơi xứ lạ quê người.

Quả là một ý tưởng can đảm, kiên cường.

Khi đến được Tehran, thủ phủ của Iran, thầy quá đói, quá gầy

gò, quá rách rưới. Thầy tưởng sẽ quy ngã nơi đây. Chính khi thầy lê lết những bước tàn hơi trên đường phố Ba Tư thì một phụ nữ tiến đến trước mặt thầy. Bà nhìn thầy không biểu lộ chút thiện cảm, nhưng lại ra dấu cho thầy đi theo.

Với kinh nghiệm trên chặng đường hành khất, thầy nghĩ, sẽ được bà bố thí, bèn đi theo. Bà hướng về khu chung cư, và cuối cùng, dừng trước một căn hộ, vừa mở cửa, vừa ngoái nhìn thầy. Đó là căn hộ của bà. Bà chỉ ghế cho thầy ngồi, rồi nhanh nhẹn vào bếp, bưng ra một khay, đủ loại thức ăn, và ra dấu bảo thầy ăn. Rồi bà đi vào phòng, đóng cửa lại.

Từ khi gặp ngoài phố cho tới phút này, bà không nói một câu, chỉ bình thần như đang làm những việc đáng làm. Thế thôi! Còn thầy, cảm thấy trong đời chưa bao giờ được ăn ngon như vậy, dù không nhận biết thức ăn này là những gì! Khi khay thức ăn được thanh toán gọn ghẽ là lúc bà từ phòng bước ra, với một thanh niên trẻ, mà thầy đoán là con trai bà. Cậu ôm theo một bộ quần áo sạch, chỉ phòng tắm cho thầy.

Trong khi tắm, thầy đã nghĩ về người phụ nữ tốt bụng này, rằng có lẽ, thấy hình hài tang thương tiều tụy của thầy trên hè phố, bà đã chạnh nghĩ, nếu con trai bà cũng gặp cảnh khốn cùng như vậy, ở một xứ sở xa lạ thì sao? Có ai sẽ mở lòng nhân từ mà cứu giúp không?

Ý nghĩ này hết như hoạt cảnh đã khiến tôi khựng lại ở những trang đầu, cuốn Du-Già Bồ Tát Giới mà thầy Tuệ Sỹ gửi cho tôi như sách học giới.

Người phụ nữ Ba Tư có từng đọc những trang sách này không, có từng biết về bồ-thí-ba-la-mật không, có từng một lần cảm nhận làn hương Đại Thừa Kim-Cang-kinh không, mà hành xử y như lời dạy.

Với tâm không chấp trước, dù không biểu lộ sự thân thiện bên ngoài, nhưng tình thương vô điều kiện phải luôn đầy ắp trong tâm mới khiến bà thể hiện từ bỏ-đề-nguyện đến bỏ-đề-hành một cách tự nhiên và trọn vẹn như vậy, giữa hai người hoàn toàn xa lạ.

Truyện kể tiếp, sau khi thầy được ăn uống no nê, tắm gội sạch sẽ và thay áo quần thơm tắp, bà lại ra dấu cho thầy rời nhà. Ra tới đường phố, bà thân nhiên xuôi theo dòng người,

đường ai nấy đi. Còn thầy, thầy đứng lặng, lòng thổn thức nhìn theo dáng bà khuất dần sau đám đông. Và phút giây ấy, thầy biết rằng, sẽ không bao giờ quên được người thiếu phụ Ba Tư giàu lòng nhân ái đó, dù bà chỉ là một, trong biết bao người đã cứu giúp thầy trên đường thiên lý độc hành.

Có lẽ ngọn lửa ấm tình người đã giúp thầy đi tiếp, để năm 1979, thầy đã thọ giới Sa-Di tại thiền viện Nong Pah Pong, Thái Lan, và ngay năm sau, cũng tại thiền viện này, lại đủ duyên được thọ Đại Giới với Thiền Sư Ajahn Chah, vị Trưởng Lão Thiền Sư nổi tiếng khắp thế giới. Từ đó, thầy chính thức mang pháp danh Tỳ-kheo Ajahn Jayasaro, rải tâm tử hoằng pháp lợi sanh.

Những hình ảnh và ý tưởng từ những trang đầu mà Tỳ-kheo Ajahn Jayasaro tự thuật, đã tình cờ đồng hành cùng tôi, đi vào phần Tổng Luận, trong Du-Già-Bồ-Tát-Giới, nơi những Bồ Tát tại gia thời Đức Phật tại thế đã phát bồ đề tâm như thế nào, để có thể thực hành và đạt tới trọn vẹn ý Thánh Đế trên con đường Lục Độ Ba La Mật, Tứ Nhiếp Sự và Tứ Vô Lượng Tâm.

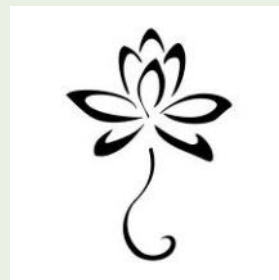
Điển hình, lời phát nguyện Mười Đại Thọ của Thắng Man phu nhân, trong phần Tổng Luận, thể hiện công năng thù thắng của giới luật, hài hòa với trí tuệ và bồ đề tâm, như ngọn đèn soi đường chỉ lối cho những ai còn dọ dẫm trong đêm dài tăm tối.

Từ đó, những trang sách, từng phần chỉ bày cận kề giới luật, là từng bước chân thành thời, an lạc, để mọi hành giả có thể tự hoàn chỉnh bản thân, và giúp người thắng hoa.

BE A BODHISATTVA!

Huệ Trân

(Tào-Kê tịnh thất, đầu thu 2014)



(*) Du-Già Bồ-Tát Giới- Thầy Tuệ Sỹ biên soạn.

Y Trắng, Ước Mơ Màu Áo Ca Sa

HOÀNG MAI ĐẠT



Một trong các ni trong phim tài liệu Y Trắng, Ước Mơ Màu Áo Ca Sa (Hình lấy từ White Robes, Saffron Dreams)

Trước khi đọc tiếp những dòng chữ sau của bài viết này, bạn cần biết một chút xíu... xiu xiu về một tật xấu của tôi. Đó là tật bệnh vực phụ nữ. Nói là tật xấu không phải vì bệnh phái nữ là xấu, mà vì nó thường đưa đến những cuộc tranh luận mà tôi ngại là xấu, gây xáo trộn và có khi giận dữ cho tôi cũng như cho người đối diện.

Một chút thiên vị phái tính ấy xuất phát từ đâu ra? Từ ngay trong họ hàng bà con của tôi. Thuở bé, dù là một em trai, tôi thường cảm thấy không thoải mái khi thấy ông ngoại tôi bức bối, phàn nàn rằng nhà toàn con gái – qua hai đời vợ, ông có bảy cô con gái mà mẹ tôi là trưởng và cô út thì trạc tuổi tôi. Phải chỉ có một thằng con trai, ông thường nói với nét mặt cau có, có khi mĩa mai, có khi buồn bã. Nỗi buồn của ông càng nặng nề hơn khi các em họ của ông đều có con trai. Họ khoe con thành tài, khiến ông chắc hẳn không nguôi ngoai khi nhắm mắt lìa trần ở tuổi trên sáu mươi, mặc dù các dì tôi cũng học giỏi, thành công như ai.

Dù ở thời xa xôi ấy chưa đầy 10 tuổi, tôi chớm thấy có sự bất công đối với phụ nữ. Sinh con gái thì đã có sao? Đâu cần con trai để nối dõi tông đường làm cái quái

gì? Lẽ đương nhiên tôi bị mắng hoặc bị ăn bạt tai khi nói lên điều thắc mắc đó.

Mẹ là người phụ nữ đầu tiên tôi ngưỡng mộ mặc dù tính tình của hai mẹ con luôn xung khắc, và ngay cả mẹ cũng thương cha, mong ông có được một con trai để bớt rầy la mắng cô con gái. Trong các con của ông thì mẹ tôi là người bị đẩy ra đời sớm nhất, phải bươn chải, phấn đấu giữa chợ hung dữ ở Nha Trang để nuôi anh em tôi sau khi chồng tử trận.

Tôi nghĩ mọi người trên thế gian này nên yêu thương, kính trọng phụ nữ, vì lẽ nếu không có họ thì làm sao có chúng ta. Người cha chỉ góp một phần nhỏ, rất nhỏ cho sự hình thành của mỗi con người, trong khi người mẹ phải cưu mang chúng ta từ ngày con mới phôi thai và chăm sóc, thương yêu con cho đến ngày mẹ nhắm mắt.

Tôi còn hai lý do nữa để luôn bệnh vực phụ nữ: vợ và con tôi là phái nữ.

Phần mở đầu khá dài cho bài viết có giới hạn này đã khởi nguồn từ một phim tài liệu tôi mới được nghe nói tới qua các tin trên mạng. Đó là phim mang tựa đề tiếng Anh "White Robes, Saffron Dreams: A Look at Gender Inequality in Thai Buddhism," mà tôi tạm dịch là "Y Trắng, Ước Mơ Màu Áo Ca Sa: Một Cái Nhìn Về Bất Bình Đẳng Phái Tính Trong Phật Giáo Thái Lan."

Người thực hiện phim là bà Teena Amrit Gill, một phụ nữ Ấn Độ sống trên đất Thái. Quốc gia này có những bất công đối với phụ nữ mà thể hiện rõ nhất lại chính là trong tôn giáo, một định chế sâu đậm của đất nước Thái Lan.

Trong "Y Trắng, Ước Mơ Màu Áo Ca Sa" dài 43 phút, được phát hành vào năm ngoái và đang được giới thiệu ở các đại hội điện ảnh năm nay. Phim tài liệu đi theo cuộc sống của một tăng sĩ Phật giáo và một ni sư tên là Mae Chi. Qua câu chuyện

của hai người tu ở hai nơi khác nhau, bà Gill ghi nhận sự khác biệt quá xa giữa người nữ và người nam trong những cơ hội được thăng tiến trong xã hội Thái, một đất nước mà hơn 90 phần trăm theo đạo Phật.

Nếu gia đình không đủ khả năng để cho con được đi học, thiếu tiền để mua sách vở, đồng phục, hoặc di chuyển, một em trai vẫn có cơ hội đi tu để được nuôi ăn, có nhà ở và được đi học. Bằng con đường đi tu, một em trai có thể học lên tận đại học, lấy bằng tiến sĩ mà không tốn tiền.

Ngược lại, đối với những bé gái lớn lên trong gia đình nghèo, họ hầu như không có cơ hội được sống như vậy vì phụ nữ bị cấm thọ giới tì kheo ni. Trong phim, bà Gill đưa người xem đến Lamphun, một trong vài tu viện duy nhất dành cho phụ nữ ở miền Bắc Thái Lan. Tu viện ấy nay đã đóng cửa vì thiếu phương tiện tài chánh. Ở xứ Thái, tu viện của sư tăng luôn được nhận cúng dường, trong khi các tu viện của ni không nhận được sự trợ giúp cần thiết như vậy.

Bà Teena Gill tự viết kịch bản, thân hình cho phim tài liệu mà không nhận được một nguồn tài chánh nào ngoài tiền túi của mình. Bà chào đời, lớn lên tại Ấn Độ, sống ở Bangkok và Chiang Mai hơn 10 năm. Bà đã dành cả một thập niên để thực hiện "Y Trắng, Ước Mơ Màu Áo Ca Sa." Bà nói rằng bà cần một thời gian dài như vậy để sống và hiểu hoàn cảnh của những nhân vật trong phim.

Nhân dịp phim được chiếu ở Chiang Mai, bà nói với nữ ký giả Hilary Cadigan đầu tháng Sáu này, "Đây là một cuốn phim rất khó khăn, không chỉ vì tôi là một người Ấn Độ sống ở Thái Lan, mà vì hầu như không ai muốn nói về đề tài này. Nêu lên ý kiến về một hiện trạng đã có từ lâu tại Thái Lan làm một điều rất khó khăn. Sự rủi ro rất cao." Thái Lan là nơi mà một người có thể bị ở tù nếu lỡ thốt lời không tốt về quốc vương.



(Hình lấy từ *White Robes, Saffron Dreams*)

Tuy vậy, bà Gill nhận thấy một phong trào tranh đấu cho phụ nữ đang hình thành để đổi chất quyền lực của phái nam đã có từ nhiều thế kỷ trong Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) trên đất Thái. Trong phim, bà Gill giới thiệu một Tỳ Kheo Ni đầu tiên của Thái Lan trong thời hiện đại.

Tỳ Kheo Ni Dhammananda được thọ giới ở Tích Lan, là một học giả và người lãnh đạo trong phong trào đưa bình đẳng phái tính trở về với Phật Giáo. Kể từ khi Ni Dhammananda (Ni Pháp Âm?) được thọ giới, 18 phụ nữ Thái Lan cũng được thọ giới Tỳ Kheo Ni, và hàng trăm phụ nữ khác đã bước vào con đường để trở thành ni.

Thế nhưng giáo hội Thái Lan xem có vẻ chống lại sự việc cho phép phụ nữ được thọ giới trên đất Thái, và công chúng cũng không mấy quan tâm đến việc giúp các em gái có được một cơ hội giáo dục như các em trai từ những gia đình nghèo.

Phim tài liệu cho biết Thái Lan đang có từ 10 đến 20 ngàn ni. Hầu hết sống trong những ngôi chùa do các sư tăng giữ quyền điều hành. Họ sống trong khu vực riêng biệt dành cho phái nữ, được cạo đầu nhưng phải mặc y trắng, không bao giờ được mặc y ca sa vàng trong suốt cuộc đời

tu hành như các tăng theo truyền thống Theravada ở Thái Lan. Ni chỉ cần giữ tám giới luật, trong khi tăng phải giữ khoảng 200 giới. Phần lớn công việc hàng ngày của họ là nội trợ.

Bà Gill nói, “Ni Mae Chi hầu như không có tự do. Tám-mươi phần trăm ni ở Thái Lan phải sống trong chùa do các tăng nắm quyền, và ni chỉ được giữ vai trò truyền thống của phụ nữ như nấu ăn, lau dọn.”

Hầu hết các ni chấp nhận cuộc sống tu hành như vậy vì một niềm tin ăn sâu trong họ là nếu họ nhẫn nhục, tạo nhiều phước trong kiếp này thì kiếp sau họ được sanh làm người nam. Trong kiếp hiện tại thì họ hầu như không có một vị trí nào trong xã hội Thái Lan, và cũng không được chấp nhận vào tăng đoàn Phật Giáo.

“Nếu bạn dùng tôn giáo làm lập luận để biện minh, thì không còn một khoảng trống nào để chúng ta có thể đối thoại. Nếu cả một xã hội tin rằng điều đó là đúng, thì làm sao bạn có được cơ hội đi một bước tiến tới?” bà Gill hỏi.

Hơn hai ngàn năm trước, chính Đức Phật từng nói rằng không có sự khác biệt giữa người nam và người nữ trên con đường tâm linh, ai cũng có khả năng

đạt giác ngộ và được giải thoát như nhau. Ở thời của Phật, nhiều ni sư đã đạt giác ngộ, đặc quả Arahant như các tăng, và một trong những người này chính là bà Maha Pajapati Gotami (Kiều Đàm Di), người đã nuôi thái tử Sĩ Đạt Ta từ ngày còn bé vì mẫu hậu mất sớm.

Thế nhưng sau thời Đức Phật nhập niết bàn thì buồn thay dần dần phụ nữ không còn được thọ giới tỳ kheo ni vì các chư tăng không uyển chuyển trong việc thực thi những qui luật quá khắt khe đối với phụ nữ. Thời Phật còn sống thì có ngài đệ tử Anan đứng ra thuyết phục để Phật đồng ý cho các phụ nữ, trong đó có những người bà con của Phật, được đi tu. Những đời sau không có vị Anan nào khác để giúp phụ nữ ở những xã hội muốn duy trì đúng giới luật từ ngàn xưa.

Phim tài liệu “Y Trắng, Ước Mơ Màu Áo Ca Sa” còn nhắc đến vài trường hợp đáng buồn khác cho ni giới ở Thái Lan trong quá khứ. Khi mà chế độ phụ hệ trong xã hội được đưa vào tôn giáo thì các nữ tu không còn một lựa chọn nào khác hơn. Có người còn cho rằng nghiệp xấu từ kiếp trước đã đưa đến thân nữ cho người ở kiếp này. Nhân đây, xin nhắc, nếu muốn mua DVD của phim tài liệu này, bạn có thể liên lạc thẳng với bà Teena Gill ở địa chỉ email teenagill06@gmail.com.

Qua kinh nghiệm bản thân, tôi đã từng gặp và biết những ni sư có bản lĩnh thâm sâu trong giáo pháp, biết tận dụng nghịch cảnh đến với một tấm thân người nữ để làm phương tiện tinh tấn trên đường tu, vượt xa các sư tăng về kiên thức cũng như kinh nghiệm sống. Họ còn có lòng từ bi vốn có sẵn trong một người mẹ.

Bữa nay có lẽ tôi đánh mất chánh niệm, nên đã lan man với bạn một chút về quan điểm công bình trong xã hội. Xin mượn lời nguyện cầu của một sư cô Việt Nam mà tôi rất ngưỡng phục, mong bài này được viết với thiện ý của một người tin ở Phật, viết mà “không sai Thánh ý, không làm nhân quả, để người nói lẫn người nghe đều được lợi ích hầu đạt đến sự giải thoát viên mãn.”

HOÀNG MAI ĐẠT

Nguồn:

hoangmaidat.wordpress.com

AI GÌN GIỮ TÂM NGUYÊN SƠ...

Nguyên Giác

(tiếp theo kỳ trước)

Đức Phật trong một lần dạy về Niết Bàn, đã nói về vô sanh:

"Các sư, có một cái không sanh, không trở thành, không được làm nên, không bị thêu dệt nên. Nếu không có cái không sanh, không trở thành, không được làm nên, không bị thêu dệt nên, sẽ không thể có sự chứng ngộ giải thoát ra khỏi cái sanh, cái trở thành, cái được làm nên, cái bị thêu dệt. Nhưng, một cách chính xác, bởi vì có cái không sanh, không trở thành, không được làm nên, không bị thêu dệt, nên sự giải thoát ra khỏi cái sanh, cái trở thành, cái được làm nên, cái bị thêu dệt mới được chứng ngộ." (9)

Nghĩa là, có một cái bản nhiên đã bất động, đã xa lìa tham sân si. Đã có bao giờ người đời thường (thí dụ, một kẻ đầy tham sân si như tôi) có thể nhận ra cái tâm bất động này chưa? Tôi tin rằng tất cả mọi người đều đã từng có khoảnh khắc nhận ra cái tâm bản nhiên bất động, xa lìa tham sân si này. **Tất cả mọi người đều đã từng Thấy Tánh, nhưng rồi lướt đi.**

Dễ nhận ra là khi ngồi trước biển rộng. Sẽ có những giây phút thấy tâm mình xa lìa tham sân si, thấy không có cái tôi và cái của tôi, thấy biển và tâm như một. Chính lúc đó, sẽ thấy tâm mình không dính một pháp nào hết, tuy thấy sóng biển mênh mông gợn lên thật xa nhưng vẫn thấy tâm mình bất động. Trong khoảnh khắc đó, xa lìa cả động và bất động, xa lìa cả nhiệm và tịnh, như đường thời gian đứng lại – xa lìa cả quá khứ, vị lai, và cả hiện tại.

Không cần cảnh trước mặt bình an, ngay cả khi cảnh hiển lộ dữ dội, chúng ta vẫn có thể thấy tương tự như trên. Thí dụ, bạn đứng ở một góc rừng, nhắm ngày mưa gió, tiếng lá cây và tiếng mưa ào ạt, bạn đứng với thân người ướt mem nhìn dòng suối chảy xiết trước mặt... Khoảnh khắc đó, bạn có thể nhận ra tâm

bạn xa lìa tham sân si, và bản hòa tấu mưa rừng chung quanh là tâm đang hiển lộ -- và tâm này hoàn toàn rỗng không, cho nên tất cả các âm thanh và hình ảnh hiện ra trong tâm mà vẫn không suy xuyến. Tương tự, khi ngồi nghe đàn hòa tấu cả trăm nhạc khí...

Hay thí dụ, khoảnh khắc buổi sáng chợt nghe tiếng gà gáy. Hẳn là nhiều người sẽ thấy rằng giây phút đó tiếng gà là tâm hiển lộ, tâm này xa lìa tham sân si. Đó là giây phút khi nhà sư Hương Nghiêm quét sân và nghe tiếng sỏi văng vào gốc cây tre; tiếng sỏi không huyền bí gì, chỉ vì lúc đó sự nhận ra tiếng sỏi là bản tâm hiển lộ, và tâm này xa lìa tham sân si.

Khoảnh khắc nhận ra tâm xa lìa tham sân si cũng có thể là khi nhìn thấy màu son trên môi một phụ nữ. Có khi nhìn thấy một màu son lạ (tôi cũng từng học vẽ, nên có quan tâm về màu sắc), tôi suy nghĩ có thể màu này là 2 màu đỏ và cam, nên tạo ra sự cố ý không đều, trông như màu son biến đổi trên môi. Tất nhiên, tôi đang sử dụng tâm phân biệt khi thắc mắc về màu son, cũng y hệt như khi dùng tâm phân biệt khi làm toán, khi làm thơ, khi chọn màu cho một bản vẽ, và vân vân.

Tâm phân biệt này không làm suy xuyến gì tới tâm vô phân biệt bản nhiên và bất động. Cũng y hệt như khi nhà sư Hương Nghiêm nghe tiếng sỏi văng vào gốc tre, vẫn biết đó không phải là tiếng gà gáy, không phải tiếng chim kêu... Và tâm phân biệt khi đó vẫn xa lìa tham sân si; giây phút đó, thời gian như đã biến mất.

*

Câu hỏi tới đây là, làm sao nhận ra tâm này bất động?

Thử lấy một thí dụ, khi bạn ngồi làm toán, với bút chì trên giấy hay với bàn gõ trên máy tính. Bạn đang ngậm viên kẹo sôcôla, tiếng nhạc vọng ra từ

máy TV bên ngoài, quạt máy thổi sau lưng... Bạn đang chú tâm làm toán, những vẫn đang vô tâm nhận ra vị ngọt của kẹo, vô tâm nghe tiếng nhạc bên ngoài vọng vào, vô tâm cảm nhận gió mát từ quạt máy. Nếu tâm này không bất động, không thể có thọ dụng cái toàn thể như thế.

Chính lúc đó, bạn đang sống cái toàn thể. Không còn cái phần mảnh nào hết. Cái tâm bản nhiên của bạn đang hiển lộ, đang tắm gội trong cái toàn thể, bất kể rằng bạn đang sử dụng tâm phân biệt vật lộn với các bài toán đại số hay hình học. Chính khi bạn nhận ra mình đang sống với cái toàn thể như thế, thời gian biến mất, vì sẽ không còn cái hôm qua và ngày mai, cũng là bạn đang sống với cái hiện tiền, hay ngắn gọn, đang sống với cái phi thời gian.

Bất kỳ ai cũng có lúc sống với những khoảnh khắc như thế, nơi đó bạn thọ dụng thể giới, và tham sân si biến mất. Pháp tu chỉ đơn giản là sử dụng tất cả các công cụ Đức Phật đã dạy, là giới định huệ, là tứ niệm xứ, là chỉ quán, là niệm hơi thở, là ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm, là sám hối, là từ bi... để xa lìa tham sân si, một cõi tâm bạn đã từng có lúc nhận ra (mà chúng ta gọi cho gọn là đốn ngộ). Nghiệp lực rồi sẽ lôi kéo chúng ta trượt đi, nhưng khi đã thấy cõi quốc độ này xong, mọi chuyện đơn giản cực kỳ, và sẽ hiểu trọn vẹn Thiền Tông do Bồ Đề Đạt Ma truyền dạy.

Đó là khi Đức Phật cầm đóa hoa đưa lên, ngài Ca Diếp mỉm cười. Đơn giản vì các sư khác thấy là hoa, nhưng Ngài Ca Diếp thấy là bản tâm hiển lộ và mỉm cười vì khoảnh khắc này xa lìa cõi tham sân si (hy vọng Đức Phật và Ngài Ca Diếp sẽ không rầy mắng những dòng chữ giải thích này, nơi chữ chỉ thuần là chữ, và được viết với không có cái nhìn về "tôi" và "của tôi").

*

Tuy nhiên, khi nói rằng "Giữ lấy Tâm Rỗng Sánh" cũng sai, hay



ít nhất, cũng chưa đủ. Chỗ này, chúng ta thử đọc lại cách nhà sư Lâm Tế truyền pháp, có những cách dạy khác nhau, tùy căn cơ người hỏi pháp.

Phương pháp là Tứ liệu giản:

- Có khi đoạt nhân không đoạt cảnh

- Có khi đoạt cảnh không đoạt nhân

- Có khi nhân cảnh đều đoạt

- Có khi nhân cảnh đều không

đoạt

Phương pháp của ngài Lâm Tế được giải thích trong Lăng Nghiêm Tông Thông:

“Trong thiền môn thuần dùng Trí Huệ, duy chỉ có một tay Lâm Tế thật khó gặp một người thứ hai. Ngài thường nói: “Sơn tăng chốn này đoán định ba thứ Căn Khí: như hàng căn khí trung hạ đến, ta bèn đoạt Cảnh nó mà chẳng trừ Pháp nó. Nếu là hàng căn khí trung thượng đến, ta bèn Cảnh, Pháp đều đoạt. Như có người căn khí thượng đến, ta bèn Cảnh, Pháp, Người đều đoạt. Như có người kiến giải xuất cách đến thì sơn tăng chôn đây bèn toàn thể tác dụng, chẳng cần Căn Khí. Các Đại Đức, đến trong ấy mà chỗ nỗ lực của học nhơn chẳng thông rõ phong đại, lửa đá, chớp xẹt tức qua liền vậy. Người học mà con mắt định nếu động, liền mất giao thiệp.

Tâm nghĩ tức sai, động niệm tức trái! Có người nào rõ biết, chẳng lìa trước mắt... Ôm lấy chẳng tự, vút đi chẳng tan. Tìm cầu liền mất xa, không cầu là trước mắt...” (http://thuvienhoasen.org/a1229/quyen-viii)

Tìm cầu liền mất xa, không cầu là trước mắt? Nghe y hệt như ngài Ajahn Chah của Thái Lan.

Nơi đây, xin thử giải thích 4 câu của sư Lâm Tế (qua hiểu biết rất mực thô sơ của tôi).

Câu đầu, dạy pháp phá Ngã Chấp, tức là “đoạt nhân, không đoạt cảnh”. Giúp học nhân phá hết mọi thứ về “cái tôi” và “cái của tôi.” Mặt trời ấm hiện... là bắt đầu có trí tuệ.

Câu thứ 2 là, “Có khi đoạt cảnh không đoạt nhân.” Dạy cho học nhân phá hết mọi thứ chấp về cảnh, về pháp, về đối tượng của tâm. Nghĩa là, tất cả uẩn xứ giới đều không thực, đều là huyền; chỗ này Kinh Viên Giác dạy là tri huyền tức ly, là khi thấy tất cả các pháp trong hay ngoài tâm đều là huyền, tức khắc xa lìa tham sân si. Chỗ này nói, ngay cả Niết Bàn cũng là giấc mộng đêm qua. Câu thơ của dòng Lâm Tế chỗ này là: “Lệnh vua

đã ban hành khắp thiên hạ, Tướng quân ngoài ải dứt khỏi bụi,” trong đó Lệnh vua là Tự Tánh hiển lộ.

Thí dụ, chuyện hai nhà sư, một nói phước động, một nói gió động. Lục Tổ Huệ Năng thấy vậy, mới nói, chỉ có tâm hai sư động thôi. Nghĩa là, nhìn cảnh thấy tâm, cả tâm và cảnh nhất như, một thể.

Câu thứ 3 là, “Có khi nhân cảnh đều đoạt.” Nơi đây, giúp học nhân vào Tánh Không, nơi không thấy ta, không thấy người, không thấy có cái gì phiền não, không thấy có cái gì là giải thoát. Nơi đây, cả Tâm và cả Cảnh đều là Cái Không Rỗng Rang. Câu thơ giải thích là: Tịnh Phần bất tin tức, Một mình ở một nơi. Nghĩa là, mình đi đứng nằm ngồi với Cái Không Rỗng Rang.

Thí dụ, chuyện phước động vừa nêu. Lục Tổ Huệ Năng, sau khi nói rằng tâm hai sư động, ngài có thể nói thêm, rằng Tâm Bản Nhiên của quý vị vẫn bất động và rỗng rang.

Nhưng câu thứ 4, là ngài Lâm Tế chỉ dùng khi gặp người thượng căn: Có khi nhân cảnh đều không đoạt. Thế nào là nhân cảnh đều không đoạt? Sư đáp: Vua bước lên ngai, Lão què ca hát. Nghĩa là không có pháp nào để tu hết, chỉ cần giữ Tâm Bình Thường thôi, vì Vua (Tự Tánh) đã ngồi vào ngôi hoàng đế rồi, lão què muốn làm gì cũng chẳng suy xuyến.

Thí dụ, nêu tiếp chuyện phước động ở trên. Chỗ này, Lục Tổ Huệ Năng có thể sẽ nói rằng, tất cả các pháp đều chẳng có động với tịch gì hết, đây là sống với những khoảnh khắc của cái toàn thể, khoảnh khắc của không còn gì gọi là thời gian. Còn gọi là Toàn Tướng Tức Tánh. Vì sanh và

vô sanh đều không vướng vào tâm nữa.

*

Tới đây, câu hỏi có thể là, sau khi nhìn thấy khoảnh khắc của tâm xa lìa tham sân si, làm sao có thể thuận tánh khởi tu? Thực ra, đây là pháp môn không có cửa vào, chính giây phút nhận ra bản tâm là đã vào cửa rồi; đây cũng là pháp môn không có lối đi, vì đòi hỏi phải ngồi thiền cho tới khi thấy Tánh trước, rồi mới tự biết lối đi riêng, vì không mấy ai giống ai.

Tuy nhiên, tất cả các pháp Đức Phật dạy, dù là trong kinh Nam Tông, Bắc Tông, Kim Cang Thừa (PG Tây Tạng) đều tiện dụng và đều nên được thực tập để rồi tự mình chọn cách nào tiện lợi. Vì sau khi thấy rồi, sẽ không linh tinh lang tang nữa.

Tuyệt vời nhất có lẽ là đoạn văn này trong Tiểu Bộ Kinh (Khuddhaka Nikaya) khi Đức Phật dạy ngài Bahiya:

“Thế này, Bahiya, ông nên tu tập thế này: Trong cái được thấy sẽ chỉ là cái được thấy; trong cái được nghe sẽ chỉ là cái được nghe; trong cái được thọ tưởng sẽ chỉ là cái được thọ tưởng; trong cái được thức tri sẽ chỉ là cái được thức tri.” Cứ thế mà tu tập đi, Bahiya.” (10)

Hay là lời dạy của nhà sư Thái Lan Ajahn Chah (1918-1992) trong *A Taste of Freedom*:

“Chúng ta phải tu tập mà không tìm cầu bất kỳ thứ gì. Nếu chúng ta không tìm cầu bất kỳ thứ gì, những gì chúng ta sẽ nhận được? Chúng ta không nhận được gì hết! Bất cứ những gì bạn nhận được sẽ chỉ là cội nguồn cho khổ đau, do vậy chúng ta tu tập hạnh không tìm cầu bất kỳ thứ gì.

Chỉ như thế gọi là “làm cho tâm rỗng rang” (making the mind

empty -- vô tâm). Nó thì rỗng không, nhưng vẫn có sự hành hoạt. Cái rỗng không này là cái người ta thường không hiểu, nhưng những ai đạt tới nó, sẽ thấy giá trị khi nhận ra nó. Nó không phải là cái rỗng không của không có gì hết, mà nói là cái rỗng không vẫn nằm trong các thứ hiện hữu nơi đây.” A Taste of Freedom. (8)

Đọc ngài Ajahn Chah hoàn toàn không thấy khác gì với Thiền Tông. Dĩ nhiên, tu tập bao giờ cũng rất là gian nan.

Trong cuốn sách dạy về pháp Thấy Tánh, nhan đề “Meditation

Chùa Tây Tạng, Thủ Dầu Một, Bình

on the Nature of Mind” (Thiền Định về Bản Tánh của Tâm) của Đức Đạt Lai Lạt Ma đời 14, có nói về pháp “nhìn vào niệm trước đã diệt, niệm sau chưa sinh”:

“Ngài Milarepa cũng nói rằng: giữa hai niệm kế nhau, cái thấy về pháp tánh liên tục khởi dậy. Hãy nắm lấy nó.” (Lord Milarepa also states: in between one conceptual thought and the next, gnosis continuously arises. Go taste it.” (11)

Một cách tuyệt vời nữa, cũng do ngài Milarepa (khoảng 1052-1135), nói về 5 pháp an tâm:

Hãy để tâm tự nhiên như một em bé

Hãy để tâm như mặt biển không sóng gợn

Hãy để tâm trong suốt như ngọn lửa nền

Hãy để tâm không bận gì nữa y hệt một xác chết

Hãy để tâm bất động như một ngọn núi. (12)

Dĩ nhiên, ngài Milarepa cũng dạy là phải Thấy Tánh trước, còn gọi là pháp Thiền Đại Thủ Ấn (Mahamudra) của PG Tây Tạng – và Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng đã viết tác phẩm “The Gelug/Kagyu Tradition of Mahamudra” về pháp thiền này.

Nơi những sách của ngài Đạt Lai Lạt Ma, tôi đã nhận ra Nam Tông, Bắc Tông, Kim Cang Thừa không dị biệt gì, trong tận cùng. Trên các trang giấy của ngài, tôi đã nhận ra hình ảnh của Đức Phật, của Lục Tổ Huệ Năng, của Ajahn Chah và của rất nhiều nhà sư tôi hàm ơn.

Tháng 7-2010, tôi đã bày tỏ lòng biết ơn Đức Đạt Lai Lạt Ma nhân dịp sinh nhật thứ 75 của ngài tại Quận Cam, trong cuộc triển lãm, nơi lễ khai mạc có tham dự của anh bạn thân GS Tenzin Dorjee và một phái đoàn chư tăng

NỤ CƯỜI VÔ SỰ

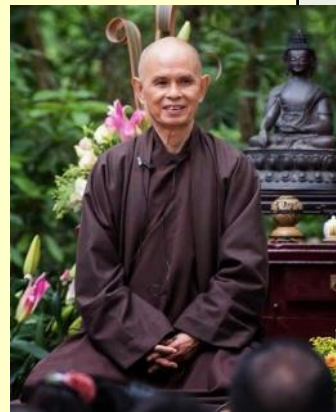
*Trời xanh vàng nắng trắng áng mây
Thong dong vô trụ y như Thầy
Vẫn bước khoan thai lòng thanh thản
Vạn pháp uyên nguyên giọt sương mai*

*Thầy luôn cười thô rất nhẹ nhàng
Nụ cười Ca Diếp, người mãi đang
Truyền trao Nền Ngọc bao thế hệ
Thạch trụ Già lam đẹp vô vàn*

*Thầy vẫn ung dung giữa sắc-không
Tì bi thâm nhuận bao tâm lòng
Pháp Hoa bàng bạc trầm hương tỏa
Tịnh Độ hiện tiền cõi mệnh mong.*

thơ

TÂM THƯỜNG ĐỊNH



tới từ Dharamsala- xem: <http://tinyurl.com/ovg2jeg> -- và bây giờ, bùi ngùi trước tin rằng, truyền thống Dalai Lama sẽ kết thúc sau ngài. Sang năm 2015, sẽ là sinh nhật thứ 80 của ngài.

Và bây giờ, nếu đột nhiên, bạn thấy Đức Đạt Lai Lạt Ma hiện ra, và hét vào bên tai bạn... y hệt kiểu các sư Lâm Tế thời xa xưa, hãy nhận ra tức khắc rằng, chính khoảnh khắc nghe đó là tâm hiện lộ ra và không dính mảy tham sân si nào. Tôi tin rằng sau tiếng hét đó, ngài sẽ cười rất mực khoái trá, một tiếng cười của tâm nguyên sơ từ nhà sư đơn giản này, nhưng rất mực tì bi và thâm sâu.

Nguyên Giác

GHI CHÚ:

9. There is, monks, an unborn — unbecome — unmade — unfabricated. If there were not that unborn — unbecome — unmade — unfabricated, there would not be the case that escape from the born — become — made — fabricated would be dis-

cerned. But precisely because there is an unborn — unbecome — unmade — unfabricated, escape from the born — become — made — fabricated is discerned.

— Ud 8.3. Link: <http://www.accesstosight.org/tipitaka/kn/ud/ud.8.03.than.html>

10. Link: <http://thuvienhoasen.org/p31a14273/bai-phap-khan-cap-bahiya-sutta>

11. Meditation on the Nature of Mind, by Dalai Lama. Link: <http://tinyurl.com/kdsh426>

12. The Tibetan Buddhism Reader, edited by Reginald A. Ray, trang 85:

Five Ways of Resting ~ Milarepa:

Rest in a natural way like a small child.

Rest like an ocean without waves.

Rest within clarity like a candle flame.

Rest without self-concerns like a human corpse.

Rest unmoving like a mountain.

Link: <http://tinyurl.com/n84gavu>

TU SĨ VÀ LUẬT DI TRÚ TẠI HOA KỲ

Tổng Vụ Pháp Chế GHPGVNTNHK thực hiện
HUỖNH TẤN LÊ biên soạn



XIN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CHÙA

Có hai giấy phép hoàn toàn khác nhau: Nhớ là phải có tên chùa, hoặc chỉ có tiếng Việt hoặc chỉ có tiếng Anh hay có cả hai cũng được và phải làm một By-Laws tức quy chế sinh hoạt cho chùa trước khi đi xin phép.

1) Giấy phép cho sinh hoạt từ thành phố hay từ county nếu không có thành phố. Muốn xin được giấy phép này thì chùa phải phải hội đủ ba điều kiện về cơ cấu kiến trúc của ngôi chùa, về diện tích: lot size của ngôi chùa, tức đất rộng bao nhiêu, và zoning - nơi chùa tọa lạc có được phép lập chùa hay không. Kiến trúc ở đây là lối xây cất không phải như một ngôi nhà vì đây là cho tập thể sinh hoạt tức theo lối commercial. Điều kiện này sau khi chấp thuận họ có thể yêu cầu mình vẽ lại và sửa chữa cho hợp với ngôi chùa. Vấn đề quan trọng tiếp theo là nhiều thành phố họ đòi diện tích tối thiểu là một mẫu đất, điều kiện này có thể uyển chuyển vì nhiều nơi không đủ một mẫu nhưng khi ra điều trần (hearing) họ vẫn chấp thuận. Zoning là điều kiện quan trọng, phần lớn nhiều thành phố không muốn biến khu Commercial hay Industrial Zoning tức khu thương mại hay kỹ nghệ thành chùa mà chỉ muốn biến khu dân cư tức khu residence hay những khu khác thành chùa. Nói chung giấy phép sinh hoạt từ thành phố thì chùa phải liên lạc với thành phố sở tại, họ sẽ cho biết những điều kiện cần thiết để xin giấy phép lập chùa và nếu không thể cho phép được họ cũng cho mình biết. Thông thường thì họ đề nghị xin điều trần nếu thấy có thể cho phép được.

Một trường hợp khác cho việc xin phép này là nếu mình mua lại một nơi đã có giấy phép làm nhà thờ rồi thì đương nhiên thành phố hay county phải tiếp tục cho phép mình làm chùa. Trong mọi trường hợp trước khi mua một nơi nào đó thì phải đến thành phố sở tại hỏi trước để họ cho ý kiến mình phải làm gì sau khi mua hay không nên mua chỗ này vì không thể nào lập chùa được.

2) Giấy phép nonprofit của tiểu bang và liên bang. Liên bang ở đây là IRS tức cơ quan thuế vụ vì là giấy phép miễn thuế. Nếu chùa không có giấy phép của thành phố, mình vẫn có thể xin giấy phép nonprofit này và họ vẫn cho. Có giấy phép nonprofit thì mình có thể xin Sở Di Trú cho phép tu sĩ từ nước khác đến làm việc cho chùa mình và xin thẻ xanh cho họ luôn. Đặc biệt là có giấy phép nonprofit, chùa được quyền thu tiền cúng dường và cấp biên nhận để người cúng dường được khai trừ thuế.

- Việc đầu tiên là phải gọi điện thoại hay gửi đơn mẫu SS4 lên IRS hoặc điền đơn online để xin một employer identification (gọi tắt là EIN), vào website gọi là "Tax ID Number Application for Corporation."
- Việc thứ hai là đến hay vào website hoặc liên lạc

văn phòng Tổng Thư Ký (secretary of state) của tiểu bang liên hệ để xin thành lập công ty tức xin lập Corporation, nhớ xin cho chùa tức religious nonprofit corporation và họ có mẫu cho mình điền vào, trong vòng tối đa một tuần hay nhiều tiểu bang chỉ trong ngày khi chấp thuận họ sẽ cho mình số corporation.

- Sau khi có EIN, có corporation rồi thì việc đầu tiên cũng tại văn phòng Tổng Thư Ký Tiểu Bang liên hệ phải hỏi họ tôi muốn xin religious nonprofit cho corporation này. Họ sẽ chỉ dẫn mẫu nào để điền vào, có nhiều tiểu bang đơn giản, rất nhanh; có tiểu bang phải điền đơn chờ đến mấy tháng họ mới cho.
- Sau cùng là giấy phép từ cơ quan thuế vụ liên bang. Hiện nay IRS cho phép mình nộp đơn xin nonprofit tức nộp mẫu đơn FORM 1023 sau khi thành lập corporation tại tiểu bang mà không đòi hỏi phải có nonprofit của tiểu bang liên hệ. Nộp đơn mẫu 1023 là để xin cho chùa mình có IRS 501 (c) (3). Mẫu này rất dài và có nhiều chi tiết về kế toán tức về khai thuế. Hãy cẩn thận và từ từ mất cả tuần để điền vào. Trong đơn 1023 họ có hỏi chùa thành lập ngày nào, mình phải ghi vào cho đúng vì khi chấp thuận, họ sẽ cho mình có hiệu lực kể từ ngày đó. Ngày này thường cũng là ngày lập corporation. Số tiền cúng dường kể từ ngày thành lập chùa đều được trừ thuế. Kinh nghiệm cho hay là sau khi có corporation thì đi mở trương mục tên chùa liên và mọi thu chi nên cho vào trương mục để sau này IRS gọi bổ túc giấy tờ hay mình có thể nộp luôn chung với mẫu đơn 1023. Những giấy tờ mua chùa, thơ mời, thơ kêu gọi xin tiền và tất cả giấy tờ khác có tên chùa nên giữ lại và nộp theo mẫu 1023 mỗi thứ một bản dù bằng tiếng Việt để họ thấy rằng đây là một ngôi chùa thật sự. Điền đơn đầy đủ, có nhiều giấy tờ chứng từ nộp kèm theo, có thể họ sẽ có giấy chấp thuận cho mình ngay mà không cần qua giai đoạn bổ túc. Thời gian sau khi mình nộp đơn trung bình 3-4 tháng họ sẽ có thư trả lời là cho giấy chấp thuận liền hay chờ bổ túc và trong thời gian 1-2 tháng sau đó hoặc có thư chấp thuận hoặc có thư đòi bổ túc. Khi nộp bổ túc đầy đủ, trung bình hai tháng sau, họ sẽ có thư chấp thuận.

Có giấy phép nonprofit rồi, khi đổi địa chỉ chùa, mình chỉ thông báo cho IRS và tiểu bang biết mà thôi.

Trong mọi giai đoạn xin phép nêu trên, không đòi hỏi một người chuyên môn mà chỉ đòi hỏi một người biết tiếng Anh là có thể làm được vì mọi cơ quan đều có chỉ dẫn rõ ràng. Nên có một người đã từng tự khai thuế cho mình (không cần người chuyên môn làm thuế) để cho ý kiến điền vào những chỗ hỏi về tiền bạc.

Kính chúc quý Thầy/Cô luôn may mắn trên mọi nẻo đường hoằng pháp lợi sanh.



Họa tòng khẩu xuất

Thuật giả: **HOÀNG MINH**

Soạn giả: **THÍCH MINH CHIẾU**

(trích Truyện Cổ Phật Giáo)

Thuở xưa ở trong một cái hồ kia có một con rùa và hai con cò trắng thường lui tới làm bạn với nhau.

Năm ấy trời đại hạn, suốt một năm trời ròng rã như không có cơn mưa nào cả. Nước ở trong hồ cứ cạn dần vì thiếu đốt gay gắt của mặt trời. Cỏ lạt trong hồ cũng vàng úa tàn tạ. Có thể nước nóng như một chảo nước sôi, vì thể loài thủy tộc chết lần chết hồi...

Ở trong tình trạng đó, chàng rùa ta ngồi đứng không yên và trong đầu óc luôn luôn suy nghĩ một phương kế thoát thân khỏi cái địa ngục nóng này.

Thì may thay! Trong lúc ấy có hai vợ chồng cò đến chơi. Thấy bộ dáng thiếu não của chàng rùa, hai vợ chồng cò ân cần hỏi thăm:

- Chắc có chuyện gì buồn chăng? Mà trông bác có đáng lo nghĩ thế?

Rùa rầu rầu đáp:

- Hai bác ôi, tôi đang gặp phải đại hoạn, phen này chắc chết mà không còn trông gặp mặt hai bác nữa.

Chàng cò chận lời:

- Chúng ta là bạn bè thân thiết với nhau, sung sướng cùng chia thì hoạn nạn cùng chịu. Vậy bác hãy cho chúng tôi biết nguyên nhân nào làm cho bác phiền muộn, họa may chúng tôi có thể tìm phương giải quyết và giúp đỡ bác chăng! Chớ chưa chi mà bác đã than van thất vọng như thế.

Rùa trả lời với một giọng lâm ly thống thiết:

- Không biết hai bác này làm ăn thế nào, chứ tôi hai hôm nay chưa có lót dạ nữa con tép chứ đừng nói tôm cá, vì chúng đã hết troi! Mà nước thì cạn dần thế này, thì trước sau thế nào cũng không thoát khỏi bàn tay độc ác của lũ chần trâu. Cách đây 5 năm tôi đã bị chúng bắt một lần, may nhờ một bà già mua và đem đến chùa phóng sanh nên mới sống sót đến ngày hôm nay. Vì thế mỗi lần nghĩ đến tai nạn chết chóc, tôi bắt rùng mình...

Trong lúc chàng cò đang ra dáng suy nghĩ thì chị cò thương hại hỏi:

- Sao bác không đi ở nơi khác một phen xem thế nào?

- Bác thử nghĩ, xưa nay tôi có từng đi đâu, đường sá thì xa xôi nguy hiểm mà sự đi lại của tôi quá chậm chạp, nên tôi nghĩ thà chết nơi chôn nhau cắt rún còn hơn.

Bỗng chàng cò ngóng cổ nói lớn lên với một niềm hy vọng:

- Thôi bác khỏi lo! Cách đây mười dặm, có một hồ sen không khi nào cạn, mặc dù là lúc trời hạn hán. Chúng tôi sẽ đem bác đến đấy, trước là giải quyết sinh kế mà sau nữa được gần gũi nhau trong lúc tối lửa tắt đèn...

Nhưng chàng rùa vẫn lo ngại nói về thất vọng:

- Trời ơi! Mười dặm. Một dặm mà tôi đã đi đến chưa, huống nữa là mười dặm, thôi tôi đành chịu chết vậy!

- Điều ấy bác cũng không nên lo, chàng cò tin tưởng nói. Chúng tôi đã có phương pháp; nhưng có điều hơi khó là bác cần phải bình tĩnh và can đảm.

- Bác nói thử xem, chàng rùa vội vàng hỏi, khó thế nào tôi cũng cố gắng.

Chàng cò giải thích với một điều bộ quan trọng:

- Phương pháp như thế này: Hai vợ chồng tôi tha một cái cây mỗi người một đầu. Còn bác thì ngậm ngay chặng giữa, chúng tôi sẽ tha bác đến cái hồ kia. Nhưng có một điều tối quan trọng và nguy hiểm bác nên nhớ. Trong lúc chúng tôi bay bác phải ngậm chặt vào cây và không được nói năng hỏi han gì cả mặc dù gặp phải trường hợp thế nào đi nữa. Chỉ trong vòng nửa giờ là chúng ta đến nơi. Bác nhớ nhé! Tôi dặn lại: Đầu gặp trường hợp nào bác cũng phải ngậm miệng không được nói năng.

Chàng rùa ra dáng hiểu biết:

- Thôi tôi nhớ rồi, hai bác xem tôi chằng bằng con nít, dặn đi dặn lại mãi.

Sau khi sửa soạn xong, chàng cò lại thiết tha căn dặn lần cuối cùng:

- Đó, bác bây giờ bác muốn ho hen hay nói gì thì nói đi. Chớ chốc nữa mà mở miệng thì nguy hiểm lắm đấy!

Xong câu đấy, cả ba làm theo ý định: bốn cánh vỗ mạnh, hai cặp chân cò duỗi thẳng, chàng rùa hồng mặt đất rồi từ từ lên cao, chẳng khác nào chiếc máy bay hai động cơ...

Bay được một lát mặc dù lần đầu tiên thấy những cảnh kỳ lạ hiện ra trước mắt: đây cánh đồng xanh rì gợn sóng như tấm nhung xanh, kia con sông trắng phau nằm ngoằn ngoèo như con bạch xà lượn khúc, và cây cối, nhà cửa v.v... bao nhiêu là cảnh đẹp mắt... Đã bao lần chàng rùa định mở miệng để hỏi cho thỏa tính tò mò, nhưng may thay, mỗi lần định hỏi, chàng lại sức nhớ đến lời dặn quan trọng của anh chàng cò trắng.

Nếu sự đời yên ổn thì nói làm chi, rồi thay, trên đường hành trình của chàng rùa không qua khỏi cặp mắt tinh quái của lũ trẻ.

Một đứa la lớn:

- Anh em ơi! Ra đây coi nè! Hai con cò tha một con rùa! A ha! Vui quá!

Bọn trẻ đồng la ầm lên. Một thằng lớn nhất trong bọn hét lớn:

- A ha! Thật giống hai thằng mồng dặt một anh thầy bói. A ha! Thầy bói! Thầy bói!

Không dẫn được tức giận, chàng rùa định bụng trả lời: "Mặc kệ chúng tao, mặc mớ gì chúng mày. Đồ nháy con!" Nhưng tội nghiệp thay, vừa mới mở miệng, rùa đã rơi xuống và tan thân vì đụng nhằm một tảng đá...

Đức Phật dạy: "Ở đời đã biết bao nhiêu người vì không giữ cái miệng, nói không đúng thời mà phải mang họa như trường hợp con rùa trên đây. Nay các đệ tử! Họa từ miệng phát sanh, vậy các con hãy giữ gìn cái miệng."

The Story of Aggidatta

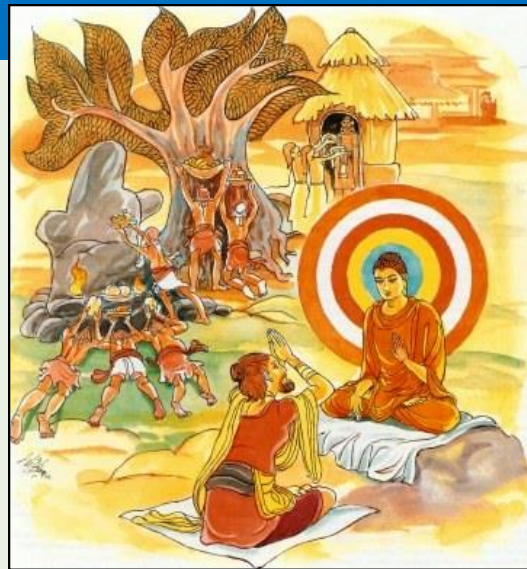
Dhammapada—Verses 188 and 192

While residing at the Jetavana monastery, the Buddha uttered Verses (188) to (192) of this book, with reference to Aggidatta, a brahmin.

Aggidatta was the head priest during the time of King Mahakosala, father of King Pasenadi. After the death of King Mahakosala, Aggidatta gave away his property in charity, and after that he left his home and became a non-Buddhist ascetic. He lived with his ten thousand followers in a place near the border of the three kingdoms of Anga, Magadha and Kuru, not far from a mound of sand, where a powerful naga was staying. To his followers and the people of these three kingdoms, Aggidatta used to exhort: "Pay homage to forests, mountains, parks and gardens, and trees; by doing so, you will be liberated from all ills of life."

One day, the Buddha saw Aggidatta and his followers in his vision and realized that the time was ripe for them to attain Arahantship. So the Buddha sent Thera Maha Moggallana to Aggidatta and his followers and told him that he himself would follow afterwards. Thera Maha Moggallana went to the place of Aggidatta and his followers and asked them to give him shelter for one night. They first turned down his request, but finally they agreed to let him stop at the mound of sand, the home of the naga. The naga was very antagonistic to Thera Maha Moggallana, and there followed a duel between the naga and the thera; on both sides, there was a display of power by emitting smoke and flames. However, in the end, the naga was subdued. He coiled himself round the mound of sand, and raised his head spreading it out like an umbrella over Thera Maha Moggallana, thus showing respect for him. Early in the morning, Aggidatta and the other ascetics came to the mound of sand to find out whether Thera Maha Moggallana was still alive; they had expected to see him dead. When they found the naga tamed, and meekly holding his head like an umbrella over Thera Maha Moggallana, they were very much astounded.

Just then, the Buddha arrived and Thera Maha Moggallana got up from his seat on the mound and paid obeisance to the Buddha. Thera Maha Moggallana then proclaimed to the audience of ascetics, "This is my Teacher, the supreme Buddha, and I am but a humble pupil of this great Teacher!" Hearing him, the ascetics who had been very much impressed even by the power of Thera Maha Moggallana were awed by the greater power of the Buddha. The Buddha then asked Aggidatta, what he taught his followers and the residents of the neighbourhood. Aggidatta replied that he had taught them to pay homage to mountains, forests, parks and gardens, and trees, and that by doing so, they would be liberated from all ills of life. The Buddha's reply to Aggidatta was, "Aggidatta, people go to



mountains, forests, gardens and parks, and trees for refuge when they are threatened with danger, but these things cannot offer them any protection. Only those who take refuge in the Buddha, the Dhamma and the Sangha are liberated from the round of rebirths (samsara)".

Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 188: When threatened with danger, men go to many a refuge, - to mountains and forests, to parks and gardens, and to sacred trees.

Verse 189: But such a refuge is not a safe refuge, not the best refuge. One is not liberated from all evil consequences of existence (dukkha) for having gone to such a refuge.

Verses 190 & 191: One, who takes refuge in the Buddha, the Dhamma and the Sangha, sees with

Magga Insight the Four Noble Truths, viz., dukkha, the Cause of dukkha, the Cessation of dukkha, and the Noble Path of Eight Constituents, which leads to the Cessation of dukkha.

Verses 192: This, indeed, is the safe refuge; this is the best refuge. Having come to this refuge, one is liberated from all dukkha.

At the end of the discourse Aggidatta and all his followers attained Arahantship. All of them entered the Order of the Bhikkhus. On that day, when the disciples of Aggidatta from Anga, Magadha and Kuru came to pay respect to him, they saw their teacher and his followers garbed as Bhikkhus and they were puzzled and wondered, "Who is the more powerful? Our teacher or Samana Gotama? Our teacher must be more powerful because Samana Gotama has come to our teacher." The Buddha knew what they were thinking; Aggidatta also felt that he must set their minds at rest. So, he paid obeisance to the Buddha in the presence of his disciples, and said, "Venerable Sir! You are my teacher, I am but a disciple of yours." Thus, the audience came to realize the supremacy of the Buddha.

Translated by **Daw Mya Tin, M.A.,**
Burma Pitaka Association, Rangoon, Burma
1986.

TRUNG TÂM PHẬT GIÁO LUY LÂU

Nguyễn Lang

(tiếp theo trang 12)

5. Vào thời Mậu Tử và Khương Tăng Hội (cuối thế kỷ thứ hai đầu thế kỷ thứ ba) ở Giao Châu đã có lưu hành ít nhất là mười lăm bộ kinh rồi, và số tăng sĩ tại Giao Châu đã có khoảng năm trăm vị. Tài liệu này được chép trong cuốn *Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục*, một tác phẩm hoàn thành đầu đời Trần, nói về ba phái Thiền tông Việt Nam trước đó. Sau đây là đoạn văn hiện hệ tới tiểu sử thiền sư Thông Biện, tuy hơi dài nhưng là tài liệu quan trọng nhất của Việt Nam về lịch sử du nhập của Phật Giáo vào Giao Châu.

"Ngày rằm tháng Hai năm Hội Phong thứ năm (1906), hoàng thái hậu Phủ Cầm Linh Nhân thiết lễ trai tăng và cùng các bậc kỳ túc cứu vãn về nghĩa Phật và Tổ (...) Bà hỏi: "Phật ở phương nào? Tổ ở nước nào? Ai hơn ai kém? Đến nước ta hồi nào để truyền đạo? Ai đến trước ai đến sau? Người nào dạy niệm danh hiệu Phật, người nào dạy đạt tâm ý Tổ?" Trong khi mọi người còn đang yên lặng thì thiền sư Trí Không trả lời: "Phật là bậc thường trú thể gian, bất sinh bất diệt; Tổ là người đạt đến tông chỉ của Phật Tâm và tới trình độ kiến giải và thực hành đi đối với nhau. Phật và Tổ là một. Chỉ có kẻ kém học mới vọng nghĩ giữa Tổ và Phật có hơn có kém. Và lại, Phật là giác ngộ. Sự giác ngộ này vốn trạm nhiên thường trú - tất cả mọi sinh linh đều có bản tính giác ngộ, chỉ vì bụi vọng tình che lấp, trôi theo nghiệp báo mà lưu lạc mà lưu lạc mãi trong vòng ngu thú. Vì tâm từ bi nên Phật thì hiện giáng sinh ở Tây Trúc vốn là xứ trung ương vậy. Năm mười chín tuổi xuất gia, năm ba mươi tuổi thành đạo. Thuyết pháp trên đời trong 49 năm, bày ra bao nhiêu phương tiện giáo hóa để giúp cho người ngộ đạo; đó là thời đại lập pháp vậy. Trước khi nhập niết bàn, Ngài ngài người sau mê chấp nên nói với Văn Thù: Trong số 49 năm qua, ta chưa từng nói một tiếng, chứ đừng nói là có diễn bày ra những học thuyết. Nhân đó Ngài đưa lên cành hoa. Đại chúng đều mang mang, chỉ có tôn giả Ca Diếp mỉm cười. Phật biết Ca Diếp có điều khế ngộ, liền đem chính pháp nhãn tạng trao cho, đó là tổ thứ nhất. Đây là tâm tông truyền lại, biệt lập ngoài giáo điển vậy. Sau đó Ma Đằng đem giáo lý này lưu nhập vào đất Hán, Đạt Ma đem tông chỉ này truyền vào Lương Ngụy. Về Giáo Tông thì người đạt được tông chỉ về vang nhất là Tào Khê Huệ Năng. Hai tông này đến nước Việt ta đã lâu rồi. Giáo Tông thì từ Khương Tăng Hội. Thiền Tông thì có phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi là phái đầu tiên, rồi đến phái Vô Ngôn Thông, Hai vị đó là tổ của hai phái vậy." Hậu hỏi: "Về hai thiền phái ấy, có chứng cứ gì để giáo nghiệm?" Thiền sư đáp: "Xét truyện Đàm Thiên pháp sư, ta thấy vào đời Tùy Cao Tổ, giáo pháp được nâng đỡ rất nhiều. vua Văn Đế nói: "Trẫm nghĩ nhớ tới lòng từ bi của đức Điều Ngự khi ngày thuyết dạy chính pháp, không biết làm sao để báo ân đức này. Từ khi lên ngôi, trẫm đã hỗ trợ tam bảo khắp nơi, thân xá lợi di thể để làm bảo tháp thờ khắp nước

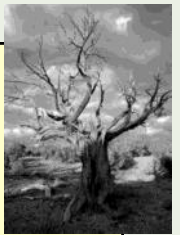


Chùa Dâu, Bắc Ninh, — Trung Tâm Luy Lâu

đến 49 nơi, để làm nơi dẫn dắt cho nhân gian. Trẫm đã làm hơn 150 ngôi chùa và tháp. Ta cũng muốn là chùa tháp ở Giao Châu để cho phước đức được thấm nhuần cả đại thiên thế giới. Xứ ấy tuy nội thuộc, nhưng ở quá xa. Vậy pháp sư hãy chọn một số danh tăng sang đó để giáo hóa khiến cho mọi người đều được biết đến đạo bồ đề." Pháp sư Đàm Thiên tâu: "Giao Châu có đường thẳng thông với Thiền Trúc." Khi Phật Pháp mới tới Giang Đông chưa đầy đủ gì thì ở thủ đô Luy Lâu của Giao Châu đã có tới hai mươi ngôi bảo sát (chùa), độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 cuốn kinh rồi... Như vậy là vì Phật Giáo truyền đến Giao Châu trước khi truyền đến Giang Đông vậy. Hồi ấy, có các vị Tăng như Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mậu Bác... cư trú tại đó. Nay lại có Pháp Hiền thượng sĩ, đặc pháp với Tỳ Ni Đa Lưu Chi, truyền bá tông chỉ của Tam Tổ, là một vị bồ tát sống, cư trú tại chùa Chúng Thiện, dạy dỗ giáo hóa đồ chúng có hơn ba trăm người, không thua gì ở Trung Quốc. Bệ hạ là một bậc cha hiền khắp chốn, muốn bình đẳng bố thí, nhưng đất kia đã có người rồi, ta không cần gửi người tới nữa."

Thiền sư Trí Không còn nói tiếp thêm về hai phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông và dẫn thêm chứng cứ. Hoàng thái hậu rất vừa ý. Sau này thiền sư được triều đình tôn xưng là Thông Biện quốc sư.

Thông Biện quốc sư là người học rộng biết nhiều, đã dùng một sử liệu Trung Quốc. Chúng ta chưa biết tiểu sử Đàm Thiên pháp sư mà thiền sư trích dẫn nằm trong sách nào. Những sách *Thích Thị Thông Giám*, *Phật Tổ Lịch Đại Thông Tài*, *Phật Tổ Thống Kỳ*, *Tục Cao Tăng Truyền*... đều không thấy chép đoạn này. Nhưng *Cao Tăng Truyền* khi nói đến Khương Tăng Hội đã ghi một câu có thể chứng minh được lời Đàm Thiên pháp sư nói. Sách này viết: "Khương Tăng Hội vào năm Xích Ô thứ mười (năm 247. Sách *Quảng Hỷ Minh Tập* trong *Đại Tạng Đại Chánh* trích dẫn Ngô Thư, nói là năm Xích Ô thứ tư, tức là năm 241) đến đất Kiến Nghiệp; vì cảm phục, sự linh ứng của Xá Lợi, vua Ngô Tôn Quyền bèn dựng chùa Kiến Sơ. Từ đó, Phật pháp tại miền Giang Nam bắt đầu hưng thịnh." Sách *Lương Cao Tăng Truyền* cũng chép tương tự: "Lúc ấy đại pháp đã truyền vào đất Ngô, nhưng sự hoằng pháp chưa đầy đủ. Tăng Hội muốn cho Phật pháp được hưng khởi ở miền Giang Tả, và chùa tháp được kiến lập thêm, nên Ngài mang tích tượng đi về phương Đông. Vào năm Xích Ô thứ hai nhà Ngô, Ngài đến Kiến Nghiệp, và cất một thảo am... Khi Khương Tăng Hội cho thấy tính cách linh ứng của Xá Lợi Phật, Ngô Tôn Quyền rất kinh dị và thuần phục, ông liền cho dựng một



ngôi chùa thờ Xá Lợi, gọi là chùa Kiến Sơ. Còn nơi Tăng Hội ở, gọi là Phật Đà Lý. Sau đó, đại pháp được hương thịnh tại miền Giang Tả."

Trần Văn Giáp nêu nghi vấn về Đàm Thiên pháp sư, nói rằng Đàm Thiên sống trong triều đại nhà Tề, không phải Tùy. Sự thực là Đàm Thiên sống trong triều đại nhà Tùy, là một vị pháp sư được vua Tùy Văn Đế kính trọng vào bậc nhất (Xem *Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải*).

Mười lăm cuốn kinh đã được dịch ra Hán tự và lưu hành tại Giao Châu vào cuối thế kỷ thứ hai là những kinh nào? Ta biết chắc chắn là trong số đó có kinh *Tứ Thập Nhị Chương*, bởi sách *Lý Hoặc Luận* của Mâu Bác có nói tới tên kinh này. Con số 15 bộ kinh có thể không đúng, cũng như lời nói của Đàm Thiên: "Giáo Tông bắt đầu từ Mâu Tử và Khương Tăng Hội" đã không đúng. Cả hai người Mâu Tử và Khương Tăng Hội, đều không phải là người nước ngoài tới truyền đạo, trái lại cả hai người đều bắt đầu học Phật tại Giao Chỉ. Như thế, họ không phải là những người mà tên tuổi còn thấy rõ ràng trong sử sách thời. Khương Tăng Hội xuất gia tại Giao Chỉ, có tam sư và thất chứng. Mâu Tử cũng đã xuất gia. Trong *Lý Hoặc Luận* có nhiều đoạn khiến ta nghĩ rằng số kinh điển lưu hành tại Giao Chỉ dồi dào hơn con số Đàm Thiên kể ra gấp bội. Ta đọc thử đoạn sau đây của *Lý Hoặc Luận*:

"Người ta hỏi Mâu Tử: Chân lý chí thật thì thường không văn hoa, lời nói chí lý thì không hoa hòe... cho nên châu ngọc thì quý giá mà ngói vụn thì là đồ bỏ. Xưa thánh nhân chế ra bảy kinh, văn từ không quá ba vạn lời và không có gì không đủ trong từng ấy kinh văn. Ngày nay, chương điển của Phật Giáo có đến hàng ngàn ức, sức một người không thể nào đọc hết được. Tôi chán và không muốn đọc."

Một đoạn khác:

"Người ta hỏi Mâu Tử: Lời lẽ trong kinh Phật không chỉ bày được chân lý của vạn vật mà chỉ dùng ví dụ quá nhiều.. Dù lời lẽ nhiều nhưng cũng như chiếc xe bỏ đống đầy bụi ngọc, người ta không cho là quý."

Những đoạn trên, viết vào cuối thế kỷ thứ hai hẳn có thể cho ta một khái niệm về số lượng kinh Phật lưu hành ở Giao Chỉ thời ấy.

Rất tiếc ta không biết được đó là những kinh gì, ngoài kinh *Tứ Thập Nhị Chương*, kinh *Bản Sinh* (Vessantara - jātaكا trong đó có chuyện thái tử Tu Đạt Noa) và kinh *Bản Sư* (đời của Phật), nhờ một vài chi tiết của *Lý Hoặc Luận*. Có thể trong số kinh điển kia cũng có cả một bản dịch Milinda - panha nữa, bởi vì thế tài Lý và Luận là thế tài vẫn đáp bắt chước y hệt như *Di Lan Văn Đạo Kinh*, và trong văn học Trung Hoa trước đó cũng như sau đó hàng trăm năm cũng không có một tác phẩm nào viết theo đề tài ấy.

Đàm Thiên còn nói tới việc "độ được hơn 500 vị tăng." Danh từ "độ Tăng" ở đây có nghĩa là làm lễ truyền giới Sa Môn xuất gia để người cư sĩ trở thành người tăng sĩ. Số tăng sĩ này chắc chắn là tăng sĩ Giao Châu, bởi vì những tăng sĩ ngoại quốc có mặt tại đó đã là tăng sĩ rồi, không cần phải "độ" nữa. Điều này cũng xác nhận thêm về sự có mặt của một tăng đoàn quan trọng tại Giao Châu vào thế kỷ thứ hai phù hợp với lời nói của Mâu Tử về những tề đoàn trong giới Sa Môn thời ấy.

6. Tại trung tâm Luy Lâu, việc sáng tác được chú trọng sớm hơn ở các trung tâm khác, như ta đã biết, Mâu Tử viết tập *Lý Hoặc Luận* là cuốn sách sáng tác về đạo Phật cổ nhất mà ta hiện có bằng Hán tự. Tăng Hội cũng chú trọng nhiều về sáng tác:

Say Thơ Mùa Đông

*chân bước thưa dần-nắng vươn vai
hồn ai chênh mảng dáng thu phai
dung nhan xô lệch khoang thuyền rồng
kín cửa mùa đông hát thánh bài*

*dạo đỉnh non bông niu áng mây
tay vin áo chúa xoè cánh bay
đầy túi tằm như sương rượi áo
sẽ uống cùng ai cho thật say*

*ngiên ngã cháy lòng quện hương thơ
thơ từ cỏ thụ chia cành khô
thời gian tóc lơ bời vô hạn
hoá thân vầy, cánh cũng chào thua*

*bật dậy truy tìm cơn mộng du
vòng lẩn âm i khói ngàn thu
ngoài cửa xuyên trùm cơn địa chấn
ủ ở - gặt gù - tiếng chó tru!!!*

LÊ PHƯƠNG CHÂU

thơ

ông đã biên tập cuốn *Lục Độ Yếu Mục*, sáng tác *Nê Hoàn Phạm Bối*, chú giải các kinh *An Ban Thủ Ý*, *Pháp Cảnh* và *Đạo Thọ*, cũng viết bài tựa cho ba kinh này (*Cao Tăng Truyện*). Trong những kinh Tăng Hội dịch, bây giờ chỉ còn *Lục Độ Tập Kinh*, mà Thang Dung Hình nghĩ là một tác phẩm của Tăng Hội chứ không phải một bản dịch từ Phạn văn. Những chú sớ của Tăng Hội về các kinh *An Ban Thủ Ý*, *Pháp Cảnh* và *Đạo Thọ* đã mất, duy các bài tựa các kinh *An Ban Thủ Ý* và *Pháp Cảnh* là còn.

Trong số những tác phẩm kia, một số đã được sáng tác tại đất Kiến Nghiệp, và một số tại Giao Châu. Điều ta cần lưu ý đây là so với các trung tâm Lạc Dương và Bành Thành, trung tâm Luy Lâu ngoài việc dịch thuật: Chi Khiêm ở Kiến Nghiệp tuy có biên tập *Tân Bồ Tát Liên Cú Phạm Bối* và chú thích *Liễu Bản Sinh Tứ Kinh* ngoài ra đều là tác phẩm dịch thuật. Ta có thể kết luận là trung tâm Phật Giáo Luy Lâu đã trưởng thành trước hai trung tâm Phật Giáo đất Hán.

[1] Tác phẩm này được viết vào cuối thế kỷ thứ hai.

[2] Do Trung Hoa Thư Cục ở Bắc Kinh tái bản năm 1963. Bản đầu tiên được in năm 1955.

[3] Theo câu chuyện này, vua Hán Minh Đế năm mộng thấy một người vàng bay qua trước điện, sáng ra cho người đi sang Tây Vực để tìm đạo Phật. Chuyện được cho là xảy ra trong niên hiệu Vĩnh Bình thứ mười, tức là năm 67 của thế kỷ thứ nhất kỷ nguyên Tây lịch.

[4] Hán Linh Đế mất vào năm 189.

Truyện ngắn trăm chữ

STEVEN N.

TẠI SAO

Sư phụ và các đồ đệ bách bộ trong rừng gặp con thỏ, mấy chú định cho nó ăn và làm thân nhưng con thỏ hoảng sợ chạy mất hút.

Sư phụ hỏi:

- Tại sao con thỏ nó sợ?

Người thì bảo:

- Bản tánh nó nhút nhát.

Người khác nói:

- Tại ta to lớn nên nó sợ.

Sư phụ cười:

- Chỉ thấy ngoài da, nó sợ là vì trong tâm chúng ta tiềm ẩn cái ác.

GIẾT NGƯỜI THƯỜNG MẠNG

Thấy hồn tử tội lớn vờn không đi, Diêm Vương bèn hỏi:

- Người giết người thì thường mạng vậy có gì oan sao?

Hồn tử tội thưa:

- Khái bầm Diêm Vương con giết người thường mạng đã đành, nhưng sao ở quốc độ của con có kẻ giết hàng vạn người, làm cho quốc độ hoang tàn, hàng triệu gia đình ly tán... Vậy mà khi chết lại được tượng đồng, bia đá, lăng mộ... Lại còn bắt nạn nhân phải nhớ ơn đời đời nghĩa là sao?

Diêm Vương thở dài:

- Quả nhân cũng biết vậy, đời quả nhiều oan khốc nhưng nhân quả thì không sai vậy, chỉ tiếc các người thọ mạng ngắn lại không có huệ nhãn để nhìn thấu nhân quả hồng trần. Ta rất đau lòng nhưng đành chịu thôi!

PHẬT TẠI TÂM

Có một người nọ không làm gì cả, nhưng thấy ai làm thì bài bác, chê bai.

- Cần gì phải đi chùa, công phu... Hình tướng thôi, Phật tại tâm chứ không phải bên ngoài.

Nhiều người bức mình nhưng không ai nói gì. Một hôm có một gã ăn mày từ đâu tới thấy vậy bèn nói:

- Phật tại tâm, ông nói không sai nhưng để tôi coi cái tâm ông ra sao, tâm ông có muốn ăn ngon mặc đẹp? tâm ông có thích rượu chè? tâm ông có mê sắc sắc dục? tâm ông có muốn lợi mình hại người không? Tâm ông có bao giờ thấy nỗi khổ của người khác không? Nếu làm được vậy thì tâm ông quả là Phật.

Người ấy nín im thin thít.

NGƯỜI CŨ - NGƯỜI MỚI

Tại ngã tư đường năm ấy xảy ra đụng xe, một người vội vàng:

- Tôi xin lỗi vì đã sơ ý đụng bạn.

Người kia trả lời:

- Không sao đâu bạn, ai cũng có lúc sơ ý mà.

Rồi cuộc đời dẫu bể tang thương, chốn cũ giờ có chủ mới rồi cũng tại ngã tư này lại đụng xe.

- Mẹ mầy, dui sao không thấy, làm thầy xước xe tao?

- Mẹ mầy, làm đánh gì tao?

Nói xong đánh nhau ầm ĩ. Kẻ mạnh hơn giành phần thắng.

KIỆN TÂM

Trong buổi tiệc có người cứ khích tướng bạn mình:

- Bữa nay bạn ăn thịt đi rồi mai bạn ăn chay bù lại. Phật không quở đâu.

- Ồ cảm ơn bạn, mình ăn chay không liên quan gì tới Phật, vì tử bi thôi.

- Hay là bạn ăn ba năm cơm trắng trước cho đúng phép rồi ăn thịt, không sao đâu.

- Nay bạn, mình ăn chay vì từ tâm. Mình đâu có biểu diễn hay muốn làm tốt việc gì mình phải đổi gạc.

- Có người chúa tạo ra muôn loài cho người hưởng thụ mà.

- Chuyện ấy mình không quan tâm. Mình chỉ biết ăn chay vì thương muôn loài, không muốn chúng chết vì miếng ăn của mình mà thôi.

THẬT THÀ

Sau buổi triển lãm nông sản, các nhà báo phỏng vấn bác nông dân:

-Thưa bác, bác có bí quyết gì mà năm nào bác cũng thắng lớn?

- Có bí quyết gì đâu, tôi tặng cho các trại chung quanh những hạt giống bắp tốt nhất, khi bắp xung quanh trở bông... bướm, ong và gió sẽ mang phấn về thụ vào bắp của trại tôi.

Peach State, Oct 15, 2014



KỸ THUẬT THÔNG TIM

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức



Nói là “Thông Tim” thì cũng không chính xác lắm. Đúng ra là thông Động Mạch Vành nuôi dưỡng trái tim thân yếu của chúng ta. Thay vì trơn tru mở rộng thì động mạch đã bị thoái hóa, tắc nghẽn với nhiều chất khác nhau bám vào thành của huyết quản.

Động Mạch Vành (coronary artery) bao bọc trái tim như một cái vương miện với hai nhánh phải và trái và nhận máu trực tiếp từ Động Mạch Chủ (aorta). Tế bào tim được tiếp tế oxy và chất dinh dưỡng từ động mạch vành. Nếu vì một lý do nào đó mà động mạch này bị nghẹt thì sự nuôi dưỡng bị trở ngại, tim thiếu dưỡng khí, báo động bằng cơn đau thắt ngực (angina).

Trong đa số các trường hợp, tắc nghẽn là do chất béo bám vào mặt trong của thành động mạch. Đó là bệnh Vữa Xơ Động Mạch.

Ngày nay, nhiều người cứ nói vữa xơ là hậu quả của nếp sống dư thừa trong thời buổi văn minh tiến bộ hiện đại. Thực ra dấu hiệu vữa xơ đã tìm thấy ở xác ướp bên Ai Cập cả nhiều ngàn năm về trước.

Vữa xơ động mạch (atherosclerosis) là bệnh trong đó các mảng gồm nhiều chất khác nhau bám vào mặt trong thành động mạch khiến cho sự lưu thông của máu bị gián đoạn. Thành phần chính của mảng này là chất béo, chất cholesterol cộng thêm các chất phụ khác như calcium, tế bào xơ. Mảng xơ vữa có thể tan vỡ, đưa tới chứng huyết khối.

Vữa xơ là một diễn tiến phức tạp, phát triển chậm, xuất hiện từ tuổi nhỏ và trầm trọng lên với

thời gian. Theo nhiều khoa học gia, bệnh bắt đầu với sự tổn thương ở lớp tế bào trong cùng của động mạch.

Theo Hội Tim Mạch Hoa Kỳ, ba rủi ro đã được chứng minh làm tổn thương lòng động mạch là:

1. Mức độ cholesterol và triglyceride trong máu lên quá cao;
2. Cao huyết áp;
3. Ảnh hưởng của hút thuốc lá.

Ngoài ra vữa xơ còn hay xảy ra ở người béo phì, mắc bệnh tiểu đường, có nhiều căng thẳng tâm thần và không vận động cơ thể.

Di truyền cũng tham dự phần nhỏ. Nếu cả cha lẫn mẹ bị vữa xơ thì con có nhiều triển vọng bị bệnh.

Cũng còn phải kể tới tuổi tác và giới tính.

Người dưới năm mươi tuổi ít vữa xơ hơn người trên tuổi này.

Trước khi mãn kinh, phụ nữ ít bị vữa xơ hơn nam giới nhờ sự bảo vệ của kích thích tố nữ, nhưng từ tuổi mãn kinh thì nam nữ bị vữa xơ bằng nhau.

Vữa xơ có thể thấy ở các động mạch cỡ trung và lớn. Nếu ở động mạch vành nuôi dưỡng tim thì đưa tới thiếu máu cơ tim; động mạch cảnh nuôi dưỡng não bộ sẽ có tai biến mạch máu não, động mạch nuôi dưỡng chi dưới với hoại tử chi; động mạch võng mạc đưa tới khiếm thị, mù lòa...

Tắc nghẽn thì phải kiếm cách thông, giống như thông ống cống nước từ bếp ra vườn. Nhưng thông cống chỉ việc tống cây sào dài vào hoặc đổ nửa lít nước hóa chất là xong. Còn mạch máu thì nằm ở xa lại mỏng manh, khó mà đạt tới. Cũng đã có nhiều được phẩm để giải tỏa tắc nghẽn nhưng công hiệu chậm. Cho nên nếu thông được như thông cống thì hay biết mấy.

Thế là các nhà y khoa học lại vất tay lên trán, tìm kiếm kỹ thuật, thuốc men.

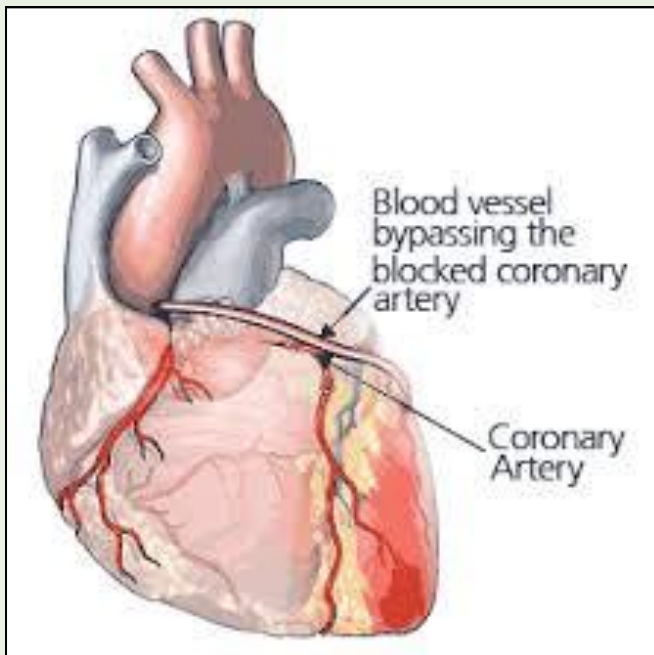
Và mở đầu với sự tò mò, mạo hiểm của một sinh viên nội trú y khoa người Đức, anh Werner Frossmann.

Đó là vào năm 1929. Từ lâu, anh ta vẫn muốn tìm cách để thám hiểm trái tim mà không gây ra thương tổn gì.

Sau khi đã có một ý niệm, anh trình bày với các vị thầy, các vị đàn anh về điều anh định làm. Nhưng mọi người đều không tin tưởng và cấm không cho anh thực hiện ý tưởng điên rồ đó trong bệnh viện.

Anh bèn năn nỉ một nữ điều dưỡng viên cho mượn một ống thông. Anh đưa ống thông từ mạch máu ở khuỷu tay của mình, luồn dần lên tim. Đặt ống xong, anh lại năn nỉ một đồng nghiệp điện tuyến, chụp cho một tấm hình X-Quang ngực. Và thấy đầu ống thông đã an toàn nằm ở tim mà không gây ra khó khăn gì cho sức khỏe của mình.

Werner hăm hở trình bày sự việc với ông thầy. Chẳng những không được khen mà còn bị khiển trách, không cho thực tập ngành tim tại bệnh viện.



Anh ta dành học về tiết niệu và tiếp tục lén lút nghiên cứu, thọc thêm tới 15 lần nữa vào tim mạch của mình. Nghiên cứu được anh công bố trong y giới, nhưng không ai để ý. Buồn tình, anh về một tỉnh lẻ, hành nghề y, kiếm bạc cắc cho qua ngày.

Rồi một ngày đẹp trời của năm 1956, Werner được mời ra nhận giải Nobel với hai nhà Tim học Andreas Frdric Coumand và Dickinson W. Richards. Hai vị bác sĩ này đã dựa trên kết quả các mạo hiểm trước đây của Werner để tìm cách chữa tắc nghẽn động mạch. Năm 1941, hai ông đã thành công trong việc dùng ống thông tim để đo lưu lượng máu từ tim ra.

Các nhà y khoa học tiếp tục nghiên cứu.

Tới năm 1977 thì bác sĩ Andreas Gruentzig của Bệnh Viện Đại Học Zurich, Thụy Sĩ, là người đầu tiên thực hiện kỹ thuật thông mạch máu bằng bóng (balloon) ở người. Sau đó, bác sĩ Gruentzig sang định cư tại Hoa Kỳ, tiếp tục tìm hiểu về bệnh tim và làm giàu trí thức cho quốc gia này. Balloon làm bằng một loại plastic gọi là polyethylene terephthalate (PET) rất bền bỉ và thay đổi hình dạng dễ dàng

Ngày 3 tháng 8 năm 1994, cơ quan Thực Dược Phẩm Hoa Kỳ công nhận Balloon-Expandable –Stent do bác sĩ Richards Schatz chế biến để làm thông và mở rộng động mạch tim bị tắc nghẽn vì mỡ đóng lên.

Ngày nay, cả triệu bệnh nhân nghẹt tim được thông bằng kỹ thuật này. Kỹ thuật rất phổ thông, được mang ra dùng tại hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Phương pháp thông tim giản dị và dễ thực hiện hơn là giải phẫu bắc cầu (by-pass surgery), nhưng một trở ngại là từ 30 – 50% bệnh nhân cần thông lại vì nghẹt mạch có thể tái diễn. Và một phương tiện mới có tên là *stent* được các nhà chuyên môn đặt để tránh sự tái tắc nghẽn này.

Thông Tim-Đặt Lưới

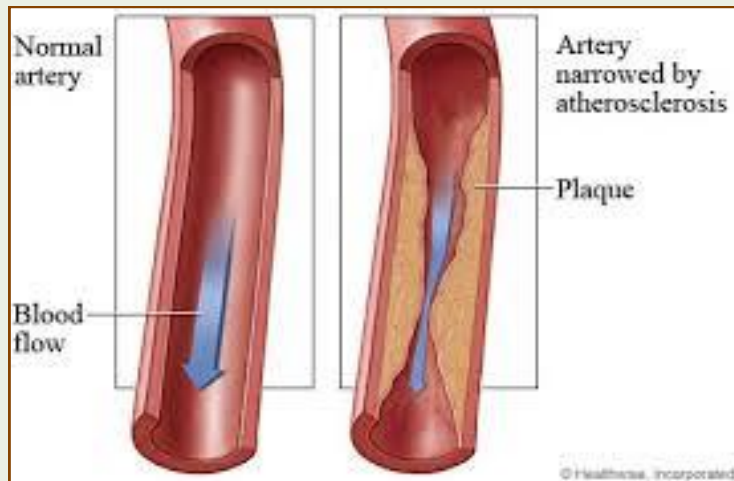
Khi tình trạng vữa xơ động mạch tim không có kết quả tốt với thay đổi nếp sống, được phẩm, hoặc khi cơn đau tim càng ngày càng trầm trọng thì bác sĩ có thể đề nghị làm thông tim- đặt lưới (angioplasty balloon).

Thông tim thường thực hiện ở động mạch đùi, đôi khi động mạch cánh tay hoặc cổ tay. Bệnh nhân không cần gây mê tổng quát mà chỉ một chút thuốc tê được chích vào háng để giảm đau. Do đó ta tỉnh táo trong suốt thời gian phương pháp được thực hiện.

Một vết cắt nhỏ trên da ở bẹn được rạch và vào một ống ngắn nhỏ được đẩy vào động mạch. Qua ống này, một ống thông hướng đạo dài hơn, có thể uốn cong, được luồn vào trong. Dưới sự hướng dẫn của X- quang, ống thông được đưa lên động mạch tim, nơi bị nghẹt. Ống đi lên rất nhẹ nhàng, ta không cảm thấy đau gì, ngoại trừ một chút thôn thốn ở bẹn mà thôi. Nếu đau thì cho bác sĩ hay ngay để họ đổi pho.

Một chút dung dịch màu cản quang được bơm vào ống, tới động mạch vành để chụp hình X quang, coi tắc nghẽn lớn nhỏ ra sao.

Rồi một ống khác nhỏ hơn đầu có mang một bong bóng xẹp được chuyển vào trong ống hướng đạo. Khi lên tới chỗ bị tắc nghẽn, thì bong bóng được bơm phồng lên. Lúc này máu tới tim sẽ giảm chút ít và ta thấy hơi đau nhói nơi ngực. Bong bóng được bơm phồng lên, xẹp xuống vài lần, sẽ đè vào nơi động mạch dính đầy chất béo, làm lòng động mạch mở rộng. Xong nhiệm vụ, bóng được làm xẹp trở lại.



Công hiệu của phương pháp này không vĩnh viễn. Theo thống kê, có tới 1/3 bệnh nhân có thể bị nghẹt trở lại trong vòng vài tháng.

Để ngăn ngừa tái tắc nghẽn, một lưới gọi là stent nhỏ xíu được phát minh. Lưới nằm trên ống hướng đạo bong bóng, được đưa tới chỗ nghẹt. Bong bóng được bơm phồng, lưới mở ra và bám ép vào thành động mạch. Lưới an toàn nằm đó suốt đời người như một cái giá chống đỡ không cho động mạch nghẹt trở lại. Lưới làm bằng hợp kim không rỉ, không hư hao, không di chuyển và không trở ngại khi ta đi qua máy rà kim loại ở phi trường hoặc chụp X-Quang cơ thể..

Ống hướng dẫn được rút ra và phương pháp thông tim đặt lưới hoàn tất. Trước sau chỉ mất vài giờ đồng hồ, đôi khi chỉ ba mươi phút dưới bàn tay điều luyện của một chuyên viên đặt ống giàu kinh nghiệm.

Thường thường ta cần nằm lại nhà thương khoảng 24 giờ để bác sĩ theo dõi tình trạng sau giải phẫu.

Về nhà, nên nghỉ ngơi, tránh làm việc quá nặng trong đêm ngày, uống nhiều nước để loại chất màu cản quang.

Để ý các dấu hiệu bất thường như chảy máu, nhiễm trùng sưng đỏ, đau nơi vết thương ở bẹn, nhiệt độ cơ thể lên cao, trong người mệt mỏi, đau ngực, khó thở. Thông báo cho bác sĩ ngay.

Vài tuần sau, khi bác sĩ đồng ý, ta có thể đi làm trở lại được.

Và nhớ giữ ngày tái khám theo hẹn của bác sĩ.

Thế là từ nay ta không còn đau ngực, không còn lo ngại cơn suy tim, tai biến não, tàn phế cơ thể. Nhiều người thấy da dẻ hồng hào, mặt mũi tươi rói, sinh hoạt gia tăng, yêu đời hơn.

Nhưng nên lưu ý lành mạnh nếp sống, bỏ hút thuốc lá, ăn nhiều rau trái cây, bớt chất béo bão hòa động vật, vận động cơ thể đều đặn, giảm cân nếu quá mập phì, chữa các bệnh kinh niên như cao huyết áp, cao cholesterol, bệnh tiểu đường.

Và nhẹ nhàng sống trong niềm vui của Tâm Thân An Lạc với gia đình, thân hữu.

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức
www.bsnguyenyduc.com

NGÀI LONG THỌ: Cuộc Đời, Tác Phẩm và Tư Tưởng

Bản dịch Việt của **Huỳnh Kim Quang**

(tiếp theo trang 29)

Phản Bác Luận Chứng

Lập trường chống lý thuyết rõ ràng của ngài Long Thọ không làm cho ngài thu phục được nhiều bằng hữu triết học cả trong số những độc giả Phật Giáo cùng thời của ngài hay giới tư tưởng Bà La Môn. Trong khi đó nó chắc chắn là trường hợp chính phục trong vòng bảy thế kỷ tiếp theo của tư tưởng học thuật Phật Giáo, khái niệm về tánh không ngày càng được phổ biến mạnh mẽ hơn, nó cũng ngày càng được dùng để diễn giải nhiều hơn trong những hệ thống khác trong phương cách mà ngài Long Thọ không nhất thiết chấp thuận. Tánh không đã sớm được tạo ra mang ý nghĩa lý thuyết không liên quan tới lý thuyết nguyên nhân trong nhiều trường phái Phật Giáo, phục vụ như là sự hậu thuẫn của triết lý về thức đối với Trường Phái Duy Thức (Vijñānavāda) nổi tiếng sau đó và như là sự giải thích về bản chất của nhận thức và bản thể trong chính trường phái Nhận Thức Của Phật Giáo (Yogācāra-Sautrāntika – Du Già-Kinh Lượng Bộ). Những trường phái này, nhạo báng sự hoài nghi của ngài Long Thọ, vẫn giữ sự trung thành của họ đối với kiểu triết luận tại Ấn Độ mà trong đó cho phép các lập trường tư tưởng được thực hiện trên căn bản trung thành với luận đề, phản luận đề, các luật lệ tranh luận và những tiêu chuẩn chứng minh, có nghĩa là, các trường phái ngang bằng nhau trong sự phản ánh triết lý với các giáo thuyết cạnh tranh về nhận thức và siêu hình. Đây là tất cả sự mỉa mai hơn cho nỗ lực công khai mà ngài Long Thọ đã làm để ngăn chặn khả năng rằng là tư tưởng không tánh sẽ bị bác bỏ hay bị chiếm lấy bằng kiểu triết luận này, một nỗ lực vẫn được bảo tồn trong các trang sách của tác phẩm Hồi Tránh Luận (Vigrahavyavartani) của ngài.

Hồi Tránh Luận là tác phẩm phản ứng trong phạm vi rộng, được viết vào lúc những phản kháng triết lý được đưa ra để chống lại lý thuyết không có thực thể, phương thức phản bác siêu hình đối với triết học của ngài Long Thọ. Tác phẩm nhằm tới một trường phái tương đối mới của tư tưởng Bà La Môn, đó là trường phái Chánh Lý (Nyaya), thực hiện trong khuôn khổ những sắp đặt của tòa án phổ biến, có lẽ đã tồn tại ở Ấn Độ hơn tám trăm năm trước thời đại của nhà hệ thống hóa văn học đầu tiên của trường phái nhận thức, là Gautama Aksapada.

Nhiều nỗ lực đã được thực hiện bởi các trường phái Phật Giáo và Kỳ Na Giáo trước trường phái Chánh Lý để soạn những cấm nang cho cuộc tranh luận chính thức. Nhưng Chánh Lý đã mang tới bối cảnh triết lý Ấn Độ một học thuyết thổi bùng lên không chỉ về các luật lệ và nghi thức của tiến trình tranh luận, mà còn là một hệ thống toàn diện của sự suy luận (tỉ lượng) phân biệt giữa các thể thức tranh luận có thể chấp nhận và không thể chấp nhận

được. Sau cùng, việc củng cố tất cả các thể thức tranh luận đúng phép là một hệ thống nhận thức luận, một lý thuyết chứng minh (pramāṇasastra – lượng luận), phân biệt giữa các loại biến cố tinh thần khác nhau mà có thể được xem là việc phơi trần sự thật, hay việc đáp ứng tình trạng thật của các vấn đề và đối với những thứ không thể được tin cậy như những giải pháp trung gian của thực tại khách quan. Nhận thức giác quan trực tiếp [hiện lượng], tranh luận hợp lý giá trị, phép loại suy có thể bảo vệ được và lời khai có thẩm quyền được tổ chức bởi các Nhà Luận Lý là loại nhận thức duy nhất có thể tương ứng với tất cả mọi việc hay sự kiện thật trong thế giới này. Chúng có thể phục vụ như những bằng chứng đối với các lời tuyên bố mà chúng ta cần biết. Với một số điều chỉnh, phương thức của Phái Chánh Lý (Nyaya) được chấp nhận bởi hầu hết tất cả các trường phái tư tưởng khác tại Ấn Độ trong nhiều thế kỷ, cả Vệ Đà và không Vệ Đà như “những nguyên lý đầu tiên” của triết lý. Thực tế, trong nhiều khu vực triết học, trước khi vào những tinh vi và hình thức cạnh tranh của cuộc tranh luận triết lý cao cấp, một học sinh được kỳ vọng phải vượt qua những điều kiện tiên quyết của việc học văn phạm tiếng Phạn và luận lý. Tất cả tư tưởng, và vì thế cũng là tất cả các lãnh vực khoa học tích cực, từ khoa nông nghiệp, Vệ Đà tới nghệ thuật quản trị nhà nước, nhiều lần được cho là dựa trên nền tảng và hoàn toàn không có sự huấn luyện cơ bản trong những lãnh vực “phân tích phê phán” (anvikṣiki), mà, theo Gautama Aksapada, chính là Chánh Lý.

Các Nhà Luận Lý, biết rất sớm về tư tưởng của ngài Long Thọ, đã mang đến sự chỉ trích gay gắt đối với quan điểm tánh không (śūnyatā) của ngài. Họ nhấn mạnh không một yêu cầu nào buộc chúng tôi phải tán thành trừ khi nó có thể được biết là đúng. Bây giờ ngài Long Thọ nói với chúng ta rằng tánh không là không có định tánh, không có tự tính trong tất cả các pháp hiện hữu. Nhưng nếu tất cả các pháp đều không có tự tính, thì điều đó là nên gồm, hay không nên gồm chính tuyên bố của ngài Long Thọ rằng tất cả các pháp là không? Đối với người nói rằng tất cả các pháp không có tánh cố định thì cũng cho rằng đó không phải là sự khẳng định, không phải là luận đề như tất cả các pháp đều không của ngài



Long Thọ, có thể cố chấp vào lời tuyên bố ấy như một tham chiếu cố định. Và nếu một luận đề căn bản và bao gồm tất cả như thế phải thừa nhận chính nó không có ý nghĩa hay tham chiếu cố định nào, thì tại sao chúng ta phải tin nó? Phải chăng luận đề "tất cả các pháp không có tự tính, và do đó là không," vì nó quá phổ quát và bao trùm tất cả pháp gồm luận đề, bác bỏ chính nó? Các Nhà Luận Lý không quá nhấn mạnh ở đây rằng chủ nghĩa hoài nghi cần từ bỏ lập trường của chính nó, như khi một người trong lúc cho rằng "tôi không biết gì" các nhân chứng thì vô tình cho thấy biết ít nhất hai việc, là biết cách dùng ngôn ngữ và biết chính cái không biết của mình, giống như trong trường hợp không biết của triết gia Socrate và nghịch biện không đúng (Liar's Paradox). Thêm thách thức trực tiếp rằng triết lý bác bỏ việc thừa nhận thực thể phổ quát nhất định là tự mâu thuẫn hoàn toàn, vì phủ định phổ quát chính nó phải là thật đối với tất cả các pháp. Chúng ta có nên không xem ngài Long Thọ như một người mà - ngược lại, đặt ra điều mà sẽ là một hành trình triết lý tinh xảo và đầy hứa hẹn - trong cặp bách, đập lên chân mình trên đường ra cửa trước?

Ngài Long Thọ, trong Hồi Tránh Luận, trả lời bằng hai cách. Cách thứ nhất là nỗ lực cho thấy các Nhà Luận Lý kiêu ngạo cho rằng, nếu họ trải nghiệm nghiêm túc thực sự khái niệm cơ bản về luận chứng này mà nó đặt nền tảng trên lý thuyết nhận thức, thì họ sẽ tự thấy không một luận điểm nào tốt hơn là dựa vào quan điểm của ngài Long Thọ. Ngài Long Thọ hỏi trong lập luận mở rộng rằng bằng cách nào các pháp có thể được chứng minh là chắc chắn cố định trong cách mà các Nhà Chánh Lý thừa nhận? Khi quý vị hiểu đúng điều đó, thì một sự kiện giả định có thể được chứng minh chỉ trong hai cách: tự nó là đúng hay nó cho thấy là đúng bởi một pháp nào khác, bởi một sự kiện khác hay một phần nhận thức đã tin là đúng. Nhưng nếu chúng ta đồng ý với các luật lệ của lý luận và tranh luận giá trị mà các Nhà Luận Lý Vệ Đà tán thành, thì chúng ta sẽ thấy, như ngài Long Thọ nghĩ, rằng cả hai giả định này đều thiếu sót. Chúng ta hãy cho rằng một pháp nào đó có thể được chứng minh là đúng trên căn bản của những sự kiện khác được biết là đúng. Giả sử, dùng một thí dụ được ưa thích từ Nhà Luận Lý Gautama, tôi muốn biết một vật cân nặng bao nhiêu. Tôi đặt nó trên bàn cân để đo lường trọng lượng của nó. Cái cân cho tôi một kết quả, và giấy lật đó là tôi thỏa mãn; tôi có thể tin vào sự đo lường này bởi vì những cái cân có thể đo trọng lượng. Nhưng khoan đã, ngài Long Thọ phất cờ ra dấu, sự tin tưởng của quý vị trên tính chất đáng tin cậy của cái cân tự nó là sự thừa nhận là đúng, không phải một phần nhận thức. Có nên trải nghiệm cả cái cân chẳng? Tôi đo lường một vật trên cái cân thứ hai để trải nghiệm sự chính xác của cái cân thứ nhất, và sự đo lường [của cái cân thứ hai] giống y cái cân thứ nhất. Nhưng làm sao tôi thừa nhận, một lần nữa, rằng cái cân thứ hai là chính xác? Cả hai cái cân đều có thể sai. Và sự thực hành tiếp tục, không có nguyên tắc nào để biện minh cho tôi trong việc thừa nhận rằng bất cứ một cuộc trải nghiệm nào mà tôi sử dụng để chứng minh một phần nhận thức đều là đáng tin cậy chính nó mà không còn nghi ngờ gì nữa. Vì vậy, ngài Long Thọ kết luận, sự giả định rằng một pháp nào đó có thể được chứng minh qua sự đối chứng với một sự kiện giả định khác sẽ khiến đưa tới vấn đề là hàng loạt bằng chứng sẽ không bao giờ đạt tới chấm dứt, và làm cho chúng ta rơi vào tình trạng vô hạn. Nếu chúng ta tự chấp nhận



với sự chứng minh ngược lại và đưa ra chứng thực rằng chúng ta biết các pháp là đúng là tự nó đúng, thì ngài Long Thọ phản bác rằng chúng ta chỉ đưa ra tuyên bố trống rỗng. Điểm tổng quát của nhận thức luận là khám phá các phương pháp nhận biết đáng tin cậy, ngụ ý rằng trên bình diện thế tục có những sự thực và trên bình diện của người hiểu biết có những bằng chứng làm cho những sự thật đó rõ ràng với nhận thức con người. Các pháp tự nó minh bạch, không cần thiết chứng minh, chúng ta chỉ biết một pháp nào đó là như vậy và như vậy hay không phải như vậy. Việc cho rằng nó tự chứng minh phá hủy, trong kiểu cách mỉa mai thường hải lòng ngài Long Thọ, sự cần thiết đối với lý thuyết nhận thức!

Trong việc trải nghiệm cả tiêu chuẩn của chứng cứ và đạt tới thất bại, Nhà Luận Lý có thể, và trong thực tế lịch sử đã từng làm, thử nghiệm lý thuyết thay thế chứng thực lẫn nhau. Chúng ta có thể không biết chắc rằng một khối lượng đá có trọng lượng nặng quá mức để thích hợp trong một ngôi đền mà tôi đang xây, và chúng ta có thể không chắc rằng cái cân được dùng để đo trọng lượng những khối đá có chính xác một trăm phân trăm hay không, nhưng nếu như kết quả của việc thử nghiệm những khối đá với cái cân mà tôi cân đá trong việc xây dựng và cho thấy rằng chúng chính xác, thì tôi có lý để tin vào nhận thức mà tôi đạt được qua những chứng thực lẫn nhau giữa sự đo lường và thành công thực tế. Tuy nhiên, đối với ngài Long Thọ quá trình này không nên cho là một nhà nhận thức luận tự cho là chính xác như những Nhà Luận Lý Bà La Môn. Thực tế, quá trình này cũng không nên được xem là sự chứng thực lẫn nhau; nó thực sự là lẫn lộn. Tôi giả định những tảng đá có khối lượng nhất định, như thế tôi thiết kế một dụng cụ để xác nhận giả định của tôi, và tôi giả định những cái cân đo trọng lượng như vậy tôi định giá các đối

tượng bởi chúng, nhưng trong thuật ngữ luận lý chính xác, tôi chỉ giả định rằng quá trình thực chứng lẫn nhau này chứng minh giả thiết của tôi, nhưng trên thực tế nó không làm gì hơn ngoài việc cung cấp những giả định ước đoán hơn là giúp thông tin cho tôi về bản tính của các đối tượng. Chúng ta có thể nói rằng một người nào đó là con trai bởi vì anh ấy có một người cha, ngài Long Thọ châm biếm, và chúng ta có thể cho rằng một người khác là người cha bởi vì ông ấy có một người con trai, nhưng ngoài định nghĩa chung này, làm sao chúng ta biết cụ thể người nào là người nào? Hơn nữa, ngài Long Thọ cho rằng, đây là vấn đề đối với công trình xây dựng một lý thuyết nhận thức như vậy. Nhận thức luận và bản thể luận gần bó lẫn nhau. Nhận thức luận được xây dựng để chứng minh là đúng những quan điểm về thế giới, và bản thể luận được cho là hợp lý qua các hệ thống lý thuyết chứng thực, nhưng ngoài những kế hoạch này là cần thiết về mặt lý thuyết hỗ trợ, chúng ta thực không có phương thức trung thực nào để nhận thức trên thực tế chúng có phải cho vay sự tin tưởng đối với niềm tin của chúng ta không. Lại nữa, ngài Long Thọ đã dùng các phương tiện từ cái túi của nhà luận lý, trong trường hợp này, là những nguy biến tranh luận tiêu chuẩn, để cho thấy rằng đó là Luận Lý Bà La Môn, và không phải triết lý tánh không của ngài, mà đã vấp ngã trước khi có cơ hội để chạy tiếp trong thế giới này.

Như được đề cập ở trên, đây là phản ứng đầu tiên của ngài Long Thọ đối với sự cáo buộc của các Nhà Luận Lý rằng triết lý tánh không là không hợp lý. Tuy nhiên, ngài Long Thọ khẳng định, có sai lầm mà trong đó kết luận được rút ra cho tiền đề trong sự cáo buộc của Phái Chánh Lý rằng luận điểm “tất cả các pháp đều không và không có tự tánh cố định” là không hợp lý. Luận điểm “tất cả các pháp đều không,” theo ngài Long Thọ cho biết, thật sự thì trong bản chất nguyên thủy đó không phải là luận điểm!

Theo các luật lệ về tranh luận hợp lý khả thi của Phái Chánh Lý, bước đầu tiên trong việc chứng minh lời khẳng định đúng là lời tuyên bố về sự kiện giả định như là luận điểm trong cuộc tranh luận. Bây giờ để cho một điều gì đó có phẩm chất như là luận điểm triết lý chính thống, tuyên bố phải là một sự thật về một đối tượng đặc biệt hay tình trạng các vấn đề có thể biết được trong cuộc đời, và nó là vấn đề của giáo thuyết của Phái Chánh Lý mà tất cả đối tượng đặc biệt hay tình trạng của các vấn đề có thể xếp vào các loại thực thể, phẩm chất, và hoạt động. Tuy nhiên, ngài Long Thọ không đồng ý loại bản thể học này ngay từ đầu, và vì vậy Nhà Luận Lý là không thành thật trong nỗ lực lôi kéo ngài vào trò chơi bản thể học với sự công kích rằng quan điểm về tánh không là siêu hình khó hiểu. Nhà Luận Lý Bà La Môn nhấn mạnh rằng không người nào có thể tham gia vào một cuộc thảo luận triết lý mà không đồng thuận, ít nhất tối thiểu, lý thuyết về những yếu tính và những vấn đề chung quanh về cách nào phân loại các yếu tính. Đây chính là điểm mà ngài Long Thọ kháng biện, đó là điểm gây tranh luận! Nhưng bởi vì Nhà Luận Lý sẽ không dành cho ngài Long Thọ sự nhả nhận của cuộc thảo luận về các thuật ngữ của ngài Long Thọ, nhà Phật Giáo đáp trả lại họ bằng thuật ngữ của họ: “Nếu tuyên bố của tôi (về tánh không) là luận điểm triết lý, thì nó thiếu sót; nhưng tôi khẳng định nó không phải là luận điểm, và vì vậy sự thiếu sót không phải của tôi.”

Ngoại trừ hai nhà luận giải lớn sau ngài bốn thế kỷ, lập trường này của ngài Long Thọ không làm

thỏa mãn một ai trong truyền thống triết lý Ấn Độ, cả tín đồ Bà La Môn và những Phật Tử. Đó là quan điểm của nhà tranh biện tự xếp loại mình như người phản bác lập trường triết lý của đối phương trong khi chủ trương không lập luận điểm. Dù tất cả những bất đồng khác của họ, những nhà Bà La Môn và Phật Tử trong các thế kỷ sau đã không xem lập trường như thế là triết lý thật sự, có lúc người chiếm đoạt nó có thể trình bày các lý thuyết đáng ngờ, mà người ta có thể không bao giờ hy vọng học hiểu được sự thật về thế giới và cuộc đời từ chúng. Người như thế, thì bị nghi ngờ là bất tài hơn là hiền triết. Bất kể tựa đề tác phẩm của ngài, nỗ lực của ngài Long Thọ đưa vào các lý thuyết “nghi vấn đầu tiên” của sự chứng minh đã rút ngắn việc chấm dứt các tranh luận. Tuy nhiên, ngài Long Thọ kết thúc tác phẩm đầy tranh luận và bản cãi này bằng việc nhắc nhở các độc giả của ngài đừng quên ngài là ai. Đảnh lễ đức Phật, đáng đạo sư, vị giảng dạy, về duyên khởi và tánh không, ngài Long Thọ nói với độc giả của ngài rằng, “do tánh không mà các pháp thành tựu, do không có tánh không mà các pháp không thành tựu.” Đây là lập lại sự kiện định của ngài Long Thọ rằng lý thuyết và thực tiễn không là một cặp tương tác nhau mà trong đó chỉ qua sự chứng thực của người xưa được người sau này giữ lại. Mục đích của sự thực hành là sau tất cả sự thay đổi, không phải là sự cố định, và như thế nếu người ta nhấn mạnh sự phối hợp triết lý để thực hành, thì tư duy triết học không thể chịu ơn sự bất biến, bản thể bất diệt của nhận thức luận thông thường và siêu hình học.

Không Gian và Số Mệnh Phật Giáo Mới

Có thể có không gian nào đó cho sự tranh luận lâu đời về việc phải chăng ngài Long Thọ là người thuần thành của Phật Giáo Nguyên Thủy truyền thống hay Phật Giáo Cổ Thời hay Đại Thừa làm khơi dậy tác giả của hai lá thư được cho là của ngài. Có rất ít thông tin được thu nhặt từ các tác phẩm khác trong toàn tập triết lý của ngài Long Thọ góp phần hậu thuẫn nhiều cho giả thiết rằng học giả vào thế kỷ thứ hai đã biết nhiều về các giáo thuyết hay nhân vật Đại Thừa, dù khái niệm đột phá tánh không là một trong những tư tưởng trung tâm của Đại Thừa. Hai “bức thư đạo đức” đề cập đến lãnh chúa của triều đại lịch sử Satvahana là Gautamiputra Satkarni (trị vì từ năm 166 tới năm 196 sau Công Nguyên) chắc chắn cho ngài Long Thọ một vị trí lịch sử hợp lý. Với tài liệu phong phú của chúng đối với ưu thế của giáo pháp Đại Thừa, chúng cũng miêu tả ngài Long Thọ rõ ràng trong phong trào này. Tuy nhiên, không có sự hiện hữu của các bản dịch tiếng Phạn nguyên thủy nào về hai bộ luận Gửi Tới Bạn Hiền (Suhrllekha) và Vòng Bảo Châu (Ratnavali), cũng như các bài viết rất nặng ký trong các ấn bản của Tây Tạng và Trung Hoa, đưa ra sự chỉ định đáng tin cậy thực sự của chúng đối với điều không thể thực sự là [tác phẩm] của ngài Long Thọ.

Những phân biệt quen thuộc giữa Nguyên Thủy và Đại Thừa thì đã quá cũ; sự giải thích từ ngữ thuộc kinh văn và lịch sử có tính cách bảo thủ của người xưa mâu thuẫn với chủ nghĩa xét lại truyền thuyết của người sau này, sự lý tưởng hóa của nhà tu khổ hạnh ẩn dật theo đuổi cứu cánh của mình trong thời xưa đối nghịch với bỏ tất siêu việt và dẫn thần xã hội của người sau này. Các tác phẩm của ngài Long Thọ chứa đầy những đoạn văn kính cẩn dâng lên đức Phật, trong khi hai lá thư thì có rất nhiều sự ca tụng đức độ của hạnh bỏ tất siêu việt, dù những điều này



được khám phá giữa những đoạn văn tán dương sự toàn hảo của bát thánh đạo và tứ diệu đế. Dù sự xác định bộ phận chính xác của ngài Long Thọ, ngài không bao giờ đánh mất tầm hiểu biết rằng sự thực hành Phật Giáo là loại mới của nhân thừa, cỗ xe không phải chở người từ một lãnh địa này sang một lãnh địa khác, mà là cỗ xe có thể làm cho con người đổi mới ngay trong lãnh địa mà họ vẫn thường sống.

Những lá thư của ngài Long Thọ gửi cho vua buôn bán chiến tranh Gautamiputra là điều dễ thấy đối với ít nhất là lời khuyên về nghệ thuật điều hành quốc gia thật sự. Những lời giảng dạy dài trong tác phẩm Gửi Tới Bạn Hiền về sự giải thích đúng đắn lý Đại Thừa vì điều được pha trộn với sự trình bày giống như cách dạy đạo bằng văn đáp về sự ưu việt của đức độ nhà tu hành, và những điều này thì rất nhiều ngay cả tác giả cũng thừa nhận vào khoảng chấm dứt liên lạc thư từ mà vị vua vẫn giữ nhiều lời dạy cho đến khi ông có thể, bởi vì giữ tất cả chúng sẽ làm nặng nhọc vị tu sĩ dày dạn nhất. Nhưng với tất cả những phần nào không liên hệ của lá thư mà có tính cách nội bộ thì thường nhảy từ đề tài này sang đề tài khác, một chủ đề xuất hiện mà có vẻ mạch lạc với nhiều phương pháp tiếp cận theo chủ đề đối với quan điểm tánh không trong các tác phẩm khác, và chủ đề đó là ưu tiên về tư cách đạo đức và sự thực hành, gánh vác vai trò cao và thích đáng hơn trong việc thành đạt trí tuệ.

Chủ đề này thì chắc chắn có ý nghĩa, cung cấp sự kiện rằng Phật Giáo Cổ Thời và Đại Thừa, trong lúc cả hai đều trân trọng trình bày trí tuệ rất ráo (prajna) và từ bi (karuna) là hai đức tính tối cao, đã bàn cãi về cái nào cao nhất, Nguyên Thủy thì chọn trí tuệ và Đại Thừa thì lấy từ bi. Trong những lá thư này, trong khi ngài Long Thọ cảnh báo rằng mục đích nằm bên sau những hành động đạo đức phải được liễu giải bởi trí tuệ vì e rằng các lợi lạc của việc làm bị mất mát, ngài đã nhấn mạnh nhiều lần về sự quan trọng của hành vi đạo đức kiên định. Giáo pháp hay hành vi hướng thượng trong nhãn quan của quy luật tồn tại của đức Phật có hai mặt, một, được đặc trưng bởi không hành động trừ tính và cái khác thông qua hành động tích cực, và con đường tới Phật quả, theo ngài, thông qua hành động tích cực của bồ tát. Cho dù giáo pháp là vi diệu và khó hiểu, đặc biệt những chỗ bao gồm khái niệm về tánh không và rất dễ hiểu sai, sự thực hành của giáo pháp đó bằng sự tu dưỡng các mục đích phẩm hạnh và thái độ sẽ dẫn vượt qua một cách không sai lầm sự hỗn loạn của những cuộc tranh luận giáo thuyết. Ngoài lời khuyên tấn tổng quát này, áp dụng cho bất cứ tầng, ni nào, lời khuyên gửi tới vị vua rằng chánh pháp như là sự chỉ đạo đạo đức tích cực cũng là

“chính sách tốt nhất,” đối với khi một người thúc đẩy xã hội tuân thủ quy tắc đạo đức, công bằng sẽ chiến thắng trong vương quốc và nhiều phúc lợi sẽ tụ hội về cho tất cả mọi người, những lợi lạc mà các địch thủ sẽ thêm muốn vượt hơn bất cứ sự giàu có vật chất tạm bợ nào và những cảm giác sai lầm về quyền lực.

Trong thế giới hôm nay và ngày mai, cuối cùng chỉ có hành động mới là quan trọng. Thực vậy chính hành động thể chất dẫn tới sự tích tụ của nghiệp thiện và bất thiện, và như thế số phận của con người nằm trong tay của họ. Nhưng qua các hành động được thực hiện trong cảnh giới luân hồi, tất cả những thay đổi có thể nhận thức được đều có thể xảy ra. Hoàng tử có thể trở thành người ăn xin, dù bằng lòng, như đức Phật, hay không bằng lòng. Chàng thanh niên trở thành ông lão, từ hình dáng đẹp để thành già yếu, bạn bè thành thù hận. Đó là điều có thể xảy ra của vòng luân hồi sanh tử mà thường được trải nghiệm với sự khổ não như thế. Nhưng, ngài Long Thọ nhắc nhở ngay các độc giả của ngài rằng, tất cả biến đổi này có thể dễ dàng đi vào chiều hướng ngược lại, với sự nghèo khổ vật chất nở hoa trong giàu có tâm linh, những người cha tái sinh thành những người con và các bà mẹ thành những người vợ trẻ, và những vết thương xung đột được khâu lại với những đường chỉ hòa giải. Duyên khởi và tánh không thay đổi dựa trên ý nghĩa rằng các pháp có thể luôn luôn đi bên này hay bên kia, và như thế cách nào mà thực sự chúng đi tùy thuộc mật thiết vào các hành động của chính con người. Và điều này dẫn người ta tới hiểu biết rằng nơi chốn tu hành thích hợp đối với người Phật tử không thể chỉ là tu viện, bị loại bỏ khi nó cố gắng nằm trong những âm mưu của nhà nước, kinh tế, giai cấp xã hội và những công việc ồn ào và tạp nhạp khác của chúng sinh đau khổ. Vì không có sự khác nhau giữa luân hồi và niết bàn nhờ có tánh không và sự thay đổi liên tục bản chất của cả hai, như thế sự thay đổi mà một Phật tử ảnh hưởng chính họ và những người chung quanh họ là sự thay đổi trong toàn thể giới, và sự thay đổi liên tục và chắc chắn này là sứ mệnh đúng của Phật Giáo. Với sự giải thích đặc biệt và viên kiến của ngài về khái niệm tánh không của tất cả pháp, ngài Long Thọ đã đan kết lập trường chống siêu hình và nhận thức lại nhau với một nguyên tắc hành động, đúng với sự ám chỉ của nó, để thay đổi sự hiểu biết về tự ngã của truyền thống Phật Giáo cho hàng ngàn năm tới.

Tham Khảo Và Đề Nghị Đọc Thêm Các Tác Phẩm Của Ngài Long Thọ:

- Mulamadhyamakakarika (Căn Bản Trung Luận Tụng), được David J. Kalapuhana dịch là The Philosophy of the Middle Way (Triết Lý Trung Đạo), do SUNY Press xuất bản, tại Albany, 1986.
- Sunyatasaptati (Thất Thập Tụng Không Tính Luận), được Cristian Lindtner dịch là Nagarjuniana: Studies in the Writings and Philosophy of Nagarjuna (Long Thọ: Nghiên Cứu Các Tác Phẩm và Triết Lý của Long Thọ), do Akademisk Forlag xuất bản tại Copenhagen, 1987, 35-69.
- Yuktisastika (Lục Thập Tụng Như Lý Luận), được Christian Lindtner dịch là Nagarjuniana: Studies in the Writings and Philosophy of Nagarjuna (Long Thọ: Nghiên Cứu Các Tác Phẩm và Triết Lý của Long Thọ), do Akademisk Forlag xuất bản tại Copenhagen, 1987, 103-19.

- Pratityasamutpadahrdaya (Nhân Duyên Tâm Luận Tụng), được L. Jampal và Peter Della Santina dịch trong Tạp Chí Journal of the Department of Buddhist Studies, Đại Học University of Delhi, 2:1, 1974, 29-32.
- Bodhisambharaka (Bồ Đề Tư Lương Luận), được Christian Lindtner dịch là Nagarjuniana: Studies in the Writings and Philosophy of Nagarjuna (Long Thọ: Nghiên Cứu Các Tác Phẩm và Triết Lý của Long Thọ), do Akademisk Forlag xuất bản tại Copenhagen, 1987, 228-48.

Các Tác Phẩm của Ngài Long Thọ Nói Đến Các Hệ Thống Bà La Môn:

- Vignavyavartani (Hồi Tránh Luận), được Kamaleswar Bhattacharya dịch là The Dialectical Method of Nagarjuna (Biện Chứng Pháp Long Thọ), do Motilal Banarsidass xuất bản tại Delhi, 1978.
- Vaidalyaprakarana (Quảng Phá Luận), được Ole Holten Pind dịch là Madhyamika Dialectics (Biện Chứng Trung Quán), do Akademisk Forlag xuất bản tại Copenhagen, 1987.

Các Lá Thư Đạo Đức Của Ngài Long Thọ:

- Suhllekha (Gửi Tới Bạn Hiền), được L. Jampal, N.S. Chopel và Peter Della Santina dịch là Nagarjuna's Letter to King Gautamiputra (Thư Của Long Thọ Gửi Vua Gautamiputra), do Motilal Banarsidass xuất bản tại Delhi, 1978.
- Ratnavali (Vòng Bảo Châu), được Jeffrey Hopkins, Lati Rimpoche và Anne Klein dịch là The Precious Garland and the Song of the Four Mindfulnesses (Vòng Bảo Châu và Bài Ca Tứ Niệm Xứ), do Vikas Publishing xuất bản tại Delhi, 1975.



Chân lý trong Hận thù

TÂM MINH NGÔ TÀNG GIAO

Hai kẻ thù đã lâu đời, hai chàng trai trẻ nhất thuộc hai dòng tộc võ sĩ đạo lâm chiến, đang rình rập nhau trong vùng hẻm núi dưới mé sông trong lúc bà con dòng họ đôi bên đang chém giết lẫn nhau trên phía đồng bằng.

Mỗi hận thù nảy sinh giữa hai chàng sâu đậm đến độ như muốn lộn mửa, và khi trông thấy nhau, mỗi chàng đều nguyện cầu: "Lạy Trời nếu con phải chết, xin cho con gây ra tử thương cho kẻ oán thù trước khi con lìa đời."

Một con suối tại hẻm núi với nước trào dâng giữa hai chàng là cái rào cản duy nhất ngăn cuộc đối đầu bất ngờ cuối cùng này. Họ vừa lớn tiếng chửi rủa lẫn nhau, vừa tìm lối đi xuôi theo dòng suối, kiếm một bãi cát là nơi họ có thể băng ngang qua dòng suối để giết nhau.

Bất chợt họ nhìn thấy một chiếc thuyền nhấp nhô trên đó có một bà mẹ và hai bé trai nhỏ đang trôi xoáy theo dòng suối. Một chàng la lớn: "Đây! Hãy bắt lấy sợi dây thừng này và nắm lấy và kéo ở bên phía mi." Họ cùng nhau kéo được chiếc thuyền tới một bãi cát, tại nơi đó họ khám phá ra người mẹ đã bị chết đuối ở dưới đáy thuyền còn hai đứa nhỏ đang gần chết vì bị dầm nước.

Mỗi chàng chụp một đứa nhỏ và ghì nó sát vào người mình sau khi cởi bỏ áo giáp ra. Rồi vòng tay ôm chặt lấy đứa nhỏ đang run rẩy. Hai chàng võ sĩ đạo sau đó chạy vòng quanh để tăng thêm nhiệt độ trong thân mình và hát dỗ các đứa nhỏ đang gào khóc. Khi các đứa nhỏ đã qua cơn hiểm nghèo, họ nhóm một đống lửa bằng củi trôi dạt lên bờ và chôn cất người mẹ trong lúc hai đứa nhỏ yên ngủ.

Quá mệt sức để đánh nhau, hai chàng ngồi xúm xít bên đống lửa.

"Này, bạn hát như nữ thần," một chàng nói.

"Còn bạn chạy giống như vũ công," chàng kia nói.

"May quá bạn lại có sợi dây thừng," chàng thứ nhất nói.

"Và cũng hên là bạn khám phá ra cái bãi cát," chàng thứ nhì nói. "Này hai gia đình ta sẽ nói sao đây nếu ta thuật lại cho họ nghe là chúng ta đã gặp nhau mà không giết lẫn nhau?"

"Mặc xác họ," chàng thứ nhất nói.

"Đừng vậy!" chàng thứ nhì trả lời.

Phật Giáo dạy rằng không có hòa bình giữa các quốc gia chừng nào giữa các cá nhân không có sự hòa hợp. Hy vọng rằng những chàng hiệp sĩ can trường mà lại đầy tình thương này đã khám phá ra chân lý trong hận thù, khiến có thể làm hạt giống hòa bình nảy mầm giữa các dòng tộc của họ.

(phỏng dịch theo Zen Fables For Today của Richard McLean)

VƯỢT TRÊN CẢ CHƯ THIÊN

BHIKKHU BODHI

Nguyễn Thường Tâm dịch

Lời Người Dịch: Phật giáo không công nhận có một Đấng Thượng Đế Sáng Tạo, tiếng Anh là The Creator God và thường gọi tắt là God. Các tôn giáo độc thần tin rằng vũ trụ và nhân loại sinh ra từ một Đấng Sáng Tạo, một thời xưa cổ được hình dung như là một ông già tóc bạc râu dài đã sanh ra con người theo mô hình Thượng Đế. Khi khoa học cho biết không thể có một vị như thế, các lý thuyết gia độc thần mới xóa hình ảnh râu dài tóc bạc và diễn giải Thượng Đế Sáng Tạo như một định luật đã sanh ra loài người và quan phòng cho khắp thế giới. Một số tôn giáo Tây phương còn đồng nhất khái niệm Phật Tánh (Buddha-nature) với Đấng Sáng Tạo trong khi chiêu dụ Phật tử cải đạo. Thực ra, Phật Tánh không hề sanh ra gì hết, vì không hề có một nguyên lý duy nhất bao giờ, và tất cả những gì chúng ta nhìn thấy chỉ là các pháp sanh khởi theo luật Duyên Khởi; hết đủ duyên thì sanh, hết duyên thì biến mất. Bởi vậy, mới nói Phật Tánh vốn thực là Vô Tự Tánh.

Cũng như chúng ta nói gạo sanh ra cơm. Nói thế là theo thói quen. Vì phải có đủ duyên, mới nấu được gạo thành cơm. Nếu không củi, không lửa, không nước, gạo sẽ không thành cơm được. ay nếu không đủ củi, không đủ lửa, không đủ nước, gạo cũng sẽ không thành cơm. Do vậy, không thể nói rằng gạo sanh ra cơm. Các pháp sẽ theo nghiệp dẫn tới, hết đủ duyên là sanh ra, trưởng dưỡng, biến dị rồi đoạn diệt.

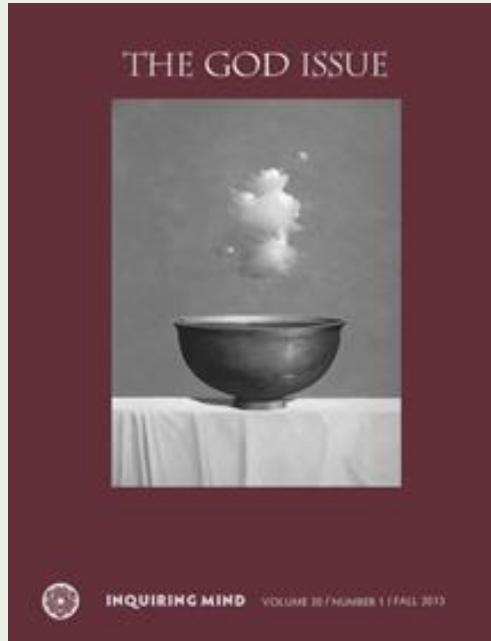
Phật Tánh còn được dụ như tấm gương tròn sáng của tâm: cảnh hiện ra, biến đổi và rồi biến mất. Cũng được ví như nước: bọt sóng hiện ra, trôi nổi và rồi tan vỡ về lại nước. Do vậy, Phật Tánh không sanh ra bất kỳ pháp nào hết, vì trước hết và sau cùng, Phật Tánh vẫn bất động như tánh của gương, như tánh của nước.

Khái niệm Phật Tánh có thể hình dung từ một số kinh Pali.

Như trong Pabhassara Sutta (AN 1.49-52):

"Chư tăng, chói sáng là tâm này. Và tâm này bị ô nhiễm từ ngoài bám tới. Người không được học chánh pháp không chứng ngộ được rằng tâm này thực sự hiện hữu, đó là lý do tại sao ta nói với chư tăng rằng -- đối với người không được học chánh pháp, không hề có tầng thượng của tâm." (1)

Hay như trong Tăng Chi Bộ. Itivuttaka: The Group of Twos.



Đức Phật nói: "Chư tăng, có một pháp không hề sanh ra, không hề trở thành, không hề được tạo tác, không hề bị tiêu diệt. Nếu không có pháp đó -- bất sanh, bất biến, bất tác, bất nhiễu -- không thể nào đạt được sự giải thoát ra khỏi cái sanh ra, cái trở thành, cái được tạo tác, cái bị tiêu diệt." (2)

Vấn đề có thể sáng tỏ hơn qua bài viết "Beyond the Gods" của nhà sư Bhikkhu Bodhi đăng trên ấn bản giấy của tạp chí Inquiring Mind, Mùa Thu 2013, số đặc biệt chủ đề "The God Issue," với nhiều học giả góp bài. Bài này hiện chưa thấy đưa lên mạng tạp chí này (inquiringmind.com).

Theo tạp chí này giới thiệu về tác giả: Nhà sư Bhikkhu Bodhi là một vị sư Theravada từ năm 1971. Là một dịch giả Kinh tạng Pali sang tiếng Anh, sư cư ngụ và giảng dạy ở Chuang Yen

tại Carmel, New York. Sư là nhà sáng lập và là Chủ tịch hội từ thiện Buddhist Global Relief.

Tất cả các ghi chú trong bản Việt dịch là của dịch giả Nguyễn Thường Tâm để giúp các độc giả muốn đọc thêm. Chữ Gods (số nhiều, có s) trong tựa đề "Beyond the Gods" là nói về Chư Thiên, các vị ở cõi trời. Chữ God (không có s), tùy văn phạm trong câu, có khi có nghĩa là một vị cõi trời, có khi có nghĩa là Thượng Đế Sáng Tạo. Bản dịch như sau.

Trong văn học phổ biến về Phật giáo, người ta thường nói rằng Đức Phật không trả lời các câu hỏi về hiện hữu và bản chất của Thượng Đế, bởi vì Đức Phật được suy diễn là những câu hỏi này không thể trả lời, hay không đáng giá tới việc thăng tiến cá nhân. Tuy nhiên, trái nghịch với những suy đoán đó, các bài kinh do Đức Phật thuyết đã một cách tuyệt hảo nêu rõ việc bác bỏ chủ nghĩa nhất thần, bác bỏ lý thuyết rằng vũ trụ được tạo ra và được cai trị bởi một đấng tối cao. Trong khi các bài kinh xác định chung với chủ nghĩa nhất thần rằng cần có một trật tự đạo đức khách quan, các bài kinh xem khái niệm về một Đấng Sáng Tạo toàn năng và toàn trí là một quan điểm sai lầm, khởi lên từ kiến thức sai lầm.

Đức Phật bác bỏ nhu cầu một đấng thượng đế sáng tạo, bởi vì trong vũ trụ quan của Đức Phật, vũ trụ không phải là một tạo vật có khởi đầu và có chung kết. Từ quan điểm của Đức Phật, chúng sinh đã đi từ cõi này tới cõi khác qua dòng thời gian không có khởi đầu, chịu tái sanh theo nghiệp của

họ. Tiến trình này diễn ra một cách tự động, không cần tới một đấng cai trị bên ngoài nào.

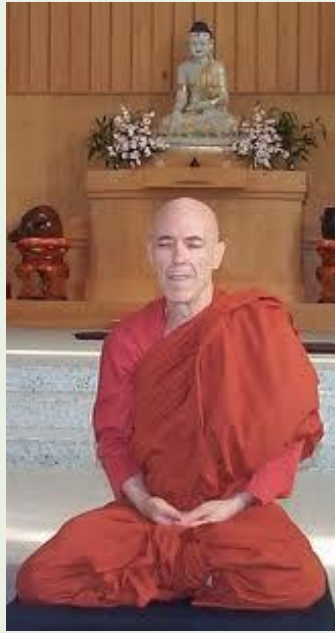
Tuy nhiên, trong khi bác bỏ các đạo nhất thần, vũ trụ dưới quan điểm Phật Giáo bao gồm nhiều chúng sinh siêu đẳng, có những phẩm chất mà chúng ta gọi là thần linh, hay chư thiên. Trên cõi người là cõi chư thiên *devas*, những chúng sinh có thân ánh sáng, có một mức độ thần lực, vẻ đẹp và hạnh phúc vượt xa cõi người chúng ta. Cao hơn, là cõi chư thiên *brahmas*, những siêu thần linh cư ngụ ở trạng thái thâm sâu hạnh phúc và bình lặng, được tái sinh nơi đây nhờ kết quả tu thiền khi còn ở cõi người. Thọ mạng của các chúng sinh này vượt xa chúng ta, từ hàng trăm ngàn năm cho tới hàng ngàn chu kỳ thế giới này. Tuy nhiên, hết như tất cả các pháp sanh diệt, ngay cả các chúng sinh thần linh này cũng vô thường, sẽ chết khi nghiệp của họ đã mãn.

Vị trí cao nhất trong các thần linh được gọi là Mahabrahma, Đại Phạm Thiên, được vị trí này nhờ các công đức siêu đẳng có từ các kiếp quá khứ, hầu hết là khi còn mang thân người. Đại Phạm Thiên là một hình tượng Phật giáo tương đương như Thượng Đế của các tôn giáo nhất thần, nhưng không phải là đấng sáng tạo toàn năng của vũ trụ. Vì có thọ mạng lâu dài, Đại Phạm Thiên có khuynh hướng tự xưng là kẻ sáng tạo như thế, nhưng theo Phật giáo quan, lời tự xưng đó là hư vọng.

Nhiều bài Kinh Phật có ý lột bỏ hư vọng đó, đôi khi với tính bi hài chỉ trích. Trong kinh Brah-majala Sutta (DN 1) (3), Đức Phật khảo sát 62 quan điểm về nguyên khởi và vận mệnh về thế giới, trong đó có niềm tin về một thượng đế sáng tạo. Theo kinh này, vào lúc khởi đầu một chu kỳ thế giới mới, Đại Phạm Thiên là chúng sanh đầu tiên tái xuất hiện. Thấy mình đứng một mình, và cảm thấy mình tội nghiệp vì cô đơn, Đại Phạm Thiên mới khởi tâm, "Phải chỉ có những chúng sinh khác tới đây!" Tức khắc, xuyên qua nghiệp đã chín, các chúng sanh khác tái xuất hiện. Phạm Thiên mới tuyên bố: Ta là Đấng Cao Quý, Đấng Sáng Tạo, Đấng Toàn Năng, là Cha của tất cả chúng sanh."

Và rồi các chúng sanh mới tái sanh, thấy rằng Phạm Thiên có trước họ, mới chấp nhận vị đó là kẻ sáng tạo ra họ. Nhưng Đức Phật, với cái nhìn xuyên vô tận chu kỳ thế giới, biết rằng Phạm Thiên chỉ đơn giản là một chúng sanh chưa giác ngộ -- thọ mạng lâu dài, phước lớn, và nhiều quyền lực, nhưng vẫn còn bị kẹt trong vòng sanh tử.

Đôi khi Đức Phật đích thân thăm một cõi trời để gỡ ảo vọng cho Phạm Thiên. Trong một trường hợp như thế ở Trung Bộ Kinh (MN 49) (4), Phạm Thiên tuyên xưng "quan điểm tai hại" rằng cõi của Phạm Thiên là thường hằng và vĩnh cửu. Biết có chuyện tuyên xưng như thế, Đức Phật mới tới thăm,



phản bác quan điểm Phạm Thiên là đã "chìm đắm vào vô minh" và hàng phục Phạm Thiên trong cuộc thi về thần thông.

Trong một trường hợp khác, ở Kinh Tương Ưng (SN 6:5) (5), khi Phạm Thiên khoe khoang về vẻ sáng rực rỡ của cõi vị này, Đức Phật và bốn đệ tử A La Hán tới thăm, và chiếu ra ánh sáng còn rực rỡ hơn ánh sáng Phạm Thiên. Thần thông này buộc Phạm Thiên từ bỏ quan điểm là đáng vĩnh hằng.

Kinh Kevatta Sutta (6) kể về một vị sư, trong khi ngồi thiền, vị sư này suy nghĩ, "Nơi nào từ đại đi đâu, sau khi biến diệt hoàn toàn?" Sử dụng thần thông, vị sư bay tới những tầng trời cao để tìm câu trả lời, đều không thấy câu trả lời. Tới tận cùng, sư này gặp Phạm Thiên, kẻ tự khoe là "Đấng Sáng Tạo, Đấng Tạo Hóa toàn năng" nhưng Phạm Thiên vẫn tránh né câu hỏi này. Tuy nhiên, nhà sư này nại nỉ cho tới khi Phạm Thiên phải thú nhận là không biết, và yêu cầu nhà sư về lại địa cầu để hỏi người duy nhất có thể trả lời, đó là Đức Phật.

Chức năng sáng thế mà các đạo nhất thần cho là của Đấng Thượng Đế trở thành dư thừa đối với Phật giáo, vì nguyên tắc duyên khởi xóa bỏ nhu cầu một đấng sáng tạo. Đức Phật giải thích rằng "nguyên khởi thế giới" như là chuỗi sáng tạo miên viễn nơi trong từng khoảnh khắc chúng ta tự thành tựu chính mình, chứ không phải như một sự kiện xảy ra trong thời gian. Thế giới, sự khai sanh của nó, sự đoạn diệt của nó và cách dẫn tới đoạn diệt xuất hiện không ở đâu hết, mà là trong "tâm thân 6-feet này với thức và tâm" (AN 4:45) (7). Vì vô minh và tham ái, chúng ta cứ miên viễn sanh vào thế giới này, và nhờ thắng vượt vô minh và tham ái, chúng ta có thể mang thế giới tới chỗ đoạn diệt.

Đức Phật nhìn thấy các tôn giáo nhất thần, ít nhất trong các hình thức cực đoan của các tôn giáo này, như một đối nghịch tiềm năng với đạo đức. Đức Phật cho rằng nếu Thượng Đế là nguyên nhân mọi sáng tạo, đấng đó cũng phải chịu trách nhiệm cho mọi hành vi của nhân loại; do vậy, khi nhân loại giết người, trộm cắp và làm các điều xấu ác khác, trong tội lỗi tận cùng phải quy về Thượng Đế Sáng Tạo (AN 3:61) (8). Người ta cầu nguyện Thượng Đế với niềm tin rằng Thượng Đế có thể xóa tội cho họ, và ban tặng họ đời sống thần linh, nhưng nếu chuyện đó có thể xảy ra, đạo đức sẽ không cần thiết.

Đức Phật lý luận rằng nếu có ai làm ác và tin rằng y có thể được cứu rỗi nhờ cầu nguyện, kẻ đó có thể cũng tin rằng lời cầu nguyện có thể nâng một



tảng đá lên từ đáy hồ và đưa đá này lên mặt đất. Đức Phật nói rằng những ai muốn đời sống ở cõi trời phải theo con đường dẫn tới cõi trời: tu hạnh bố thí, sống đời đạo đức và phát triển tâm thức. Những ai sống được như thế sẽ không cần gì tới cả chư thiên và kinh cầu, vì họ sẽ tái sanh vào cõi trời chắc chắn như dầu đổ ra hồ nước sẽ nổi trên mặt hồ. (SN 42:6) (9).

Để bác bỏ ý tưởng về một thượng đế sáng tạo, các bản kinh đôi khi sử dụng tới lời cầu xin thiết tha thay vì lý luận nghiêm túc. Thí dụ, Kinh Tiền Thân Đức Phật, trong Bhuridatta Jataka (10), đã phản bác niềm tin vào một đấng thượng đế sáng tạo, kẻ làm đầy thế giới những thảm họa và đau khổ:

Ái có mắt cũng thấy những cảnh bệnh hoạn;

Tại sao Phạm Thiên không làm công chính cho tạo vật của ông?

Nếu quyền lực toàn năng của Phạm Thiên vô giới hạn,

Tại sao lại hiếm khi thò tay ra ban ân phước?

Tại sao tất cả tạo vật của Phạm Thiên phải chịu đau khổ?

Tại sao Phạm Thiên không ban hạnh phúc cho tất cả?

Một lý luận mạnh mẽ cho niềm tin vào Đấng Sáng Tạo là khát vọng bất tử vượt qua đau khổ và đau đớn. Phật giáo không hứa hẹn sự bất tử cá nhân trên thiên đàng như mục tiêu tối hậu, nhưng có hứa một cõi tam trên các cõi trời xa khỏi đau khổ cõi người; điều này có thể đạt được nhờ thiền định và hành vi đức hạnh, đặc biệt cộng trú với Phạm Thiên xuyên qua Tứ Vô Lượng Tâm: từ bi hỷ xả vô lượng (MN 99) (11). Tuy nhiên, mục đích tối hậu của Phật giáo không phải là đời sống trên cõi trời, nhưng là để đạt niết bàn, một trạng thái giải thoát cao nhất, vượt ra ngoài vòng sanh tử. Điều này một lần nữa đòi nỗ lực của người tu phải thực tập Bát Chánh Đạo với tu học về giới, định và huệ.

Niềm tin vào Thượng Đế Sáng Tạo một phần thúc đẩy bởi nhu cầu thờ phượng một hữu thể, kẻ biểu tượng phẩm chất cao nhất mà tâm trí chúng ta có thể hình dung tới. Phật giáo cũng khẳng định thúc giục đó, như thấy trong các nghi lễ hàng ngày trong các tự viện và chu kỳ hàng năm của đời sống Phật giáo. Tuy nhiên, Phật giáo không tìm mục tiêu thờ phượng hình ảnh một thượng đế sáng tạo, nhưng chính là tôn kính Đức Phật -- hiện thân tối thượng của thanh tịnh, trí tuệ, yêu thương và từ bi. Như thế, trong khi các bài kinh bác bỏ khái niệm thượng đế sáng tạo, các bản kinh ca ngợi Đức Phật như là "vị đạo sư của các cõi trời và người," như một vị thầy chỉ đường cho ngay cả các vị trời tìm tới sự giải thoát tối hậu và phước trí vô cùng.

GHỊ CHÚ CỦA DỊCH GIẢ NGUYỄN THƯỜNG TÂM:

(1) Pabbassara Sutta: "Luminous, monks, is the mind. And it is defiled by incoming defilements. The uninstructed run-of-the-mill person doesn't discern that as it actually is present, which is why I tell you that — for the uninstructed run-of-the-mill person — there is no development of the mind." (link: <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/an/an01/an01.049.than.html>)

(2) "There is, monks, an unborn — unbecome — unmade — unfabricated. If there were not that un-

born — unbecome — unmade — unfabricated, there would not be the case that emancipation from the born — become — made — fabricated would be discerned."

(Link: <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/kn/iti/iti.2.028-049.than.html>)

(3) Bản Anh văn: <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/dn/dn.01.0.bodh.html>

Bản Việt ngữ, Trường Bộ Kinh - Kinh Phạm Võng: <http://thuvienhoasen.org/p15a210/1-kinh-pham-vong-brahmajala-sutta>

(4) Bản Anh văn: <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/mn/mn.049.than.html>

Bản Việt ngữ, Trung Bộ Kinh 49, Kinh Phạm Thiên cầu thỉnh: <http://thuvienhoasen.org/p15a868/49-kinh-pham-thien-cau-thinh-brahmanimantanika-sutta>

(5) Bản Anh văn: Aparā Dīthi Sutta -- [http://tipitaka.wikia.com/wiki/Aparā Dīthi Sutta](http://tipitaka.wikia.com/wiki/Aparā_Dīthi_Sutta)

Bản Việt ngữ: Kinh Tương Ưng, Chương 6 - V. Tà Kiển Khác (S.i.144) -- <http://thuvienhoasen.org/p15a614/06-chuong-vi-tuong-ung-pham-thien>

(6) Bản Anh văn - <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/dn/dn.11.0.than.html>

Bản Việt ngữ. Kinh Trường Bộ. Kinh Kevaddha (Kiền Cổ) - <http://thuvienhoasen.org/a220/11-kinh-kevaddha-kien-co-kevaddha-sutta>

(7) Bản Anh văn. Rohitassa Sutta - <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/an/an04/an04.045.than.html>

Bản Việt ngữ: Kinh Tăng Chi Bộ, Chương 4 Pháp, (V) (45) Rohitassa (1) - <http://thuvienhoasen.org/p15a1235/pham-04-06>

(8) Bản Anh văn. Tīthā Sutta - <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/an/an03/an03.061.than.html>

Bản Việt ngữ. Kinh Tăng Chi Bộ. Chương Ba Pháp - 61.- Sở y xứ: <http://thuvienhoasen.org/p15a1067/pham-05-07>

(9) Bản Anh văn. Pacca-bhumika Sutta - <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/sn/sn42/sn42.006.than.html>

Bản Việt ngữ. Kinh Tương Ưng. VI. Người Đốt Phương Tây hay Người Đã Chết (S.iv,311) -- <http://thuvienhoasen.org/p15a712/42-chuong-viii-tuong-ung-thon-truong>

(10) Bản Anh văn. No. 543.: Bhūridatta-Jātaka - <http://www.wisdomlib.org/buddhism/book/the-jataka-volume-vi/d/doc80724.html>

Bản Việt ngữ. Kinh Tiền Thân Đức Phật. 543. CHUYỆN BÁC ĐẠI TRÍ BHURIDATTA -- <http://thuvienhoasen.org/a6654/chuong-xxii-dai-pham-tt>

(11) Bản Anh văn. Subhā Sutta - [http://tipitaka.wikia.com/wiki/Subhā Sutta %28Majjhima Nikaya%29](http://tipitaka.wikia.com/wiki/Subhā_Sutta_%28Majjhima_Nikaya%29)

Bản Việt ngữ. Kinh Trung Bộ 99. Kinh Subhā - <http://thuvienhoasen.org/a919/99-kinh-subha-subha-sutta>.

MỖI KỲ MỘT MÓN CHAY

BÁNH PATÉCHAUD CHAY



Vỏ bánh:

1 hộp vỏ bánh làm sẵn (puff pastry sheets, 490g, 2 Ready-to-bake sheets, đông lạnh), có bán tại các siêu thị.

Nhân:

1/8 cây "ham" nhão chay trắng
1/8 cây "ham" chay mềm đỏ
1/2 miếng gà chay loại nửa con, xắt nhuyễn
1/3 chén đậu Hòa Lan (petit pois) đông lạnh, xả đá
1/3 chén cà-rốt, thái hạt lựu nhỏ
2 muỗng canh nấm mèo loại cắt sợi sẵn, ngâm mềm, để ráo
1 muỗng canh củ hành tím (hành hương), băm nhỏ
1/4 muỗng cà-phê muối
1/2 muỗng cà-phê tiêu

CHUẨN BỊ:

Nhân:

Trộn đều hai loại "ham" chay. Sau đó, trộn đều các vật liệu còn lại (gồm gà chay, đậu Hòa Lan, cà-rốt, nấm mèo, củ hành). Nêm muối, tiêu cho vừa ăn. (Nhân bánh pate chaud có chút vị cay tiêu sẽ ngon hơn.) Chia đều nhân và vắt thành 12 viên, để sẵn.

Vỏ bánh:

Vỏ bánh mang ra khỏi ngăn đá khoảng 30 phút. Trải 2 miếng bột ra, cắt mỗi miếng bột làm 3 theo đường xếp, rồi cắt lại làm 4 mảnh nhỏ. Đặt 12 mảnh vỏ bánh lên vỉ nướng bánh đã lót sẵn giấy sáp (parchment paper, màu đục, không dính và khi nướng sẽ không cháy). Để nhân bánh đã chia đều lên mỗi mảnh vỏ bánh. Đặt 12 mảnh vỏ bánh còn lại lên trên phần nhân. Dùng nĩa ấn đều chung quanh bánh để 2 vỏ bánh dính kín lại.

THỰC HIỆN:

Vặn lò nướng ở 375°F. Cho khay bánh vào lò nướng khoảng 18 đến 20 phút. Khi bánh nở và thơm vàng, lấy ra khỏi lò. Bánh pate chaud ăn nóng mới ngon. Nếu bánh làm sẵn trước đã nguội, bạn có thể dùng lò nướng bánh mì (toaster) hâm lại. Bánh pate chaud chay có thể làm sẵn, để trong tủ đá một tháng cũng không sao, khi cần chỉ mang ra nướng. Món này dùng ăn điểm tâm với chút cà-phê thì tuyệt hảo.

Nguồn: www.quangduc.com

Chú thích: Tbsp: tablespoon (muỗng canh), khoảng 15ml; Tsp: teaspoon (muỗng cà-phê), khoảng 5ml.